



TRIẾT HỌC HIỆN SINH

Từ Tư Tưởng Đến Đời Sống

KHÁNH LAN

TRIẾT HỌC HIỆN SINH TỪ LÝ THUYẾT ĐẾN ÁP DỤNG

Tuyển tập Triết học 2

Khánh Lan

Trình bày: Khánh Lan

Biên soạn và tài liệu: Khánh Lan & Việt Hải

Bìa: Phạm Thái

Xuất bản: Tủ Sách Khai Trí-Nguyễn Hùng Tâm

Nhà in: lulu.com

**Copyright © by Nhân Văn Nghệ Thuật & Tiếng
Thời Gian**

All rights reserved. No part of this book may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying, recording, or by any information storage and retrieval system, without permission in writing from the copyright owner.

VÀI NÉT VỀ KHÁNH LAN



- Tốt nghiệp Cao học tâm lý xã hội (Sociology-psychology-Marriage & Family Therapist)

tại California State University, Fullerton, CA, 2002.

- Trưởng Nhóm Văn Học của Liên Nhóm Nhân văn Nghệ Thuật & Tiếng Thời Gian, cộng tác trong ban biên tập các tổ chức văn học: Việt Media, Tân Văn Học, Nhân Văn Nghệ Thuật & Tiếng Thời Gian, Văn Chương Việt & Tiếng Đàn Xưa, NVNT Magazine
- Được vinh danh trong số 100 tác giả văn hóa Việt Nam trong quyển Những Khuôn Mặt Văn Hóa Việt Nam Hải Ngoại (NKMVHVNHN) của Câu Lạc Bộ Văn Hóa Paris.
- Tác phẩm văn học & thi ca phổ biến trên báo chí, Internet, tạp chí Việt Media, Chim Việt Cành Nam, Tuổi Trẻ Online, CLB Văn Hóa Paris, Tân Văn Học, Saigon Time, Ninh-hoaDOTcom, www.ledinh.ca, Nguyệt san Chiến Sĩ Cộng Hòa và Hội Văn Bút Nam Hoa Kỳ,.

Tác phẩm đã xuất bản:

- Đôi Nét Về 10 Tác Giả Âu Mỹ Cận Đại-2020

- Truyện dài: Dĩ Vãng Khôn Nguôi-2020
- Tuyển Tập Truyện Ngắn-2020
- Tuyển Tập Trinh Thám-2020
- Những Bài Thơ Tiêu Biểu Trong Thi Ca Việt Nam-2021
- Tìm Hiểu Tam Giáo Đồng Nguyên-2022
- Phân Tâm Học và Đời Sống-2022
- Sinh Lành Thế Kỷ-2024
(Hồi Ký Của Một Linh Hồn Lạc Lỡ)
- Born in the Wrong Century
(Memoirs of a Misplaced Soul)
- Thi Tập Bóng Thời Gian-2024
- Tuyển Tập Nghiên Cứu và Sáng Tác Âm Nhạc-2024
- Những Đứa Trẻ Lạc Loài-2025
- The Unwanted Children-2025
- Tìm Hiểu Triết Siêu Hình Học-Book 1-2026
- (Nghiên cứu)
- Chủ Nghĩa Hiện Sinh-Book 2-2026 -
(Nghiên cứu)

MỤC LỤC

TÌM HIỂU TRIẾT HỌC HIỆN SINH	
CHƯƠNG 1:	
LỊCH SỬ CHỦ NGHĨA HIỆN SINH	
CHƯƠNG 2	
 THẾ KỶ 19 VÀ CHỦ NGHĨA MỞ RỘNG CỦA KIERKEGAARD & NIETZSCHE	
CHƯƠNG 3	
 THẾ KỶ 20 VÀ SỰ TÁI HIỆN Ý TƯỞNG CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN SINH	
CHƯƠNG 4	
 NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ TRIẾT HỌC HIỆN SINH	
CHƯƠNG 5	
 CHỦ NGHĨA HIỆN SINH NHƯ MỘT PHONG TRÀO VĂN HỌC HIỆN ĐẠI	

CHƯƠNG 6	
 ẢNH HƯỞNG CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN SINH QUA	
 TÁC PHẨM & TÁC GIẢ	
CHƯƠNG 7	
 KHÁI NIỆM VÀ CHỨC NĂNG CỦA SỰ LỰA CHỌN	
CHƯƠNG 8	
 NHỮNG ĐỐI LẬP VỚI CHỦ NGHĨA THỰC CHỨNG	
 VÀ CHỦ NGHĨA DUY LÝ	
CHƯƠNG 9	
 TÔN GIÁO TRONG QUAN ĐIỂM HIỆN SINH	
CHƯƠNG 10	
 NHƯNG CHỈ TRÍCH VỀ CHỦ NGHĨA HIỆN SINH	
CHƯƠNG 11	
 CHỦ NGHĨA HIỆN SINH TRONG VĂN HỌC NGHỆ	
 THUẬT	
CHƯƠNG 12.....	
 BẢN THỂ LUẬN HIỆN SINH % SỰ CẤU TẠO BẢN THỂ	
 CỦA CON NGƯỜI	
LỜI KẾT MỞ.....	
REFERENCES.....	

LỜI GIỚI THIỆU



Có những lúc, giữa nhịp sống vội vã, ta chợt dừng lại để tự hỏi: *"Tôi là ai trong thế giới này?"* và *"Sống như thế nào mới gọi là thật sự đang sống?"* Chính từ

những khoảnh khắc trầm lắng ấy, ta chạm tới ngưỡng cửa của triết học hiện sinh.

Đó không phải là những bản khoăn mơ hồ hay xa lạ, mà là những câu hỏi âm thầm đồng hành với con người suốt hành trình sống. Triết học hiện sinh ra đời từ chính những trăn trở đó: từ nỗi cô đơn và đức tin mãnh liệt của Kierkegaard, đến những khẳng định quyết liệt của Sartre giữa Paris thời hậu chiến, hay giọng văn trầm tĩnh của Camus khi đối diện với sự phi lý của kiếp người. Tất cả đã hun đúc nên một dòng tư tưởng không chỉ để suy niệm, mà còn để con người soi chiếu lại chính mình và nhìn thấy rõ hơn ý nghĩa của hiện hữu.

Cuốn sách *Triết Học Hiện Sinh* của nhà văn Khánh Lan ra đời như một nhịp cầu nối liền những tư tưởng vốn xa vời với đời sống thực tế. Bằng ngôn ngữ giản dị mà sâu sắc, lối diễn giải vừa có chiều sâu học thuật vừa gần gũi với người đọc, tác giả dẫn dắt chúng ta đi qua từng chặng đường của một trào lưu tư tưởng đã làm thay đổi căn bản cách con người nhìn nhận về tự do, trách nhiệm và ý nghĩa của sự hiện hữu.

Không dừng lại ở phần lý thuyết, triết học hiện sinh qua cách trình bày của Khánh Lan còn hiện diện trong văn học và nghệ thuật, nơi những tư tưởng trừu tượng được thắp sáng bằng số phận con người, bằng những bi kịch nội tâm, bằng những khoảnh khắc day dứt và ám ảnh khôn nguôi. Nhờ đó, triết học không còn đứng xa đời sống như một lĩnh vực chỉ dành cho học đường hay giảng đường, mà trở thành một phần của hành trang tinh thần, gần gũi với bất cứ ai từng thao thức trước câu hỏi về ý nghĩa đời mình.

Tôi có dịp đọc bản thảo này từ những ngày đầu và tin rằng đây là một công trình được thực hiện công phu, cẩn trọng và đầy tâm huyết. Xin hân hạnh giới thiệu cùng bạn đọc, với hy vọng rằng những trang viết này sẽ là người bạn đồng hành thầm lặng trong hành trình sống, để mỗi người lắng nghe tiếng nói sâu thẳm bên trong chính mình.

Trân trọng,
Thái Phạm

TÌM HIỂU TRIẾT HỌC HIỆN SINH

Chủ nghĩa hiện sinh hay thuyết hiện sinh là luồng tư tưởng triết học của một nhóm các triết gia cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Tuy hai luồng tư tưởng này khác nhau về học thuyết nhưng đều có chung một niềm tin rằng tư duy triết học xuất phát từ chủ thể cá nhân của từng người. Con người không đơn thuần là chủ thể tư duy, mà còn là chủ thể hành động, cảm nhận, và sống.

Chủ nghĩa hiện sinh trở nên phổ biến vào những năm sau Chiến tranh thế giới thứ II. Bên cạnh triết học, nó ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực khác như thần học, kịch nghệ, nghệ thuật, văn học và tâm lý học.

Học thuyết về tự do là tiêu chuẩn đạo đức hàng đầu của chủ nghĩa hiện sinh, là tính đích thực (authenticity). Các nhà hiện sinh cho rằng mỗi cá nhân được mô tả dưới một đặc tính gọi là thái độ hiện sinh (the existential attitude), hay một tình trạng mất định hướng, bối rối hoặc kinh sợ khi đối diện với một thế giới "*cô nhĩ*" hay "*phi lý*". Nhiều nhà hiện sinh cho rằng triết học mang tính hệ thống truyền thống về hình thức cũng như về nội dung rất trừu tượng, và hoàn toàn khác biệt với trải nghiệm cụ thể của con người.

Soren Kierkegaard được coi là ông tổ của chủ nghĩa hiện sinh, mặc dù ông không sử dụng thuật ngữ chủ nghĩa hiện sinh. Ông cho rằng mỗi con người là một cá nhân, chứ không phải xã hội hay tôn giáo. Mỗi cá nhân cần phải chịu trách nhiệm cho cuộc sống cũng như sống với sự chân thành và "*đích thực*" (authentically) của chính mình.

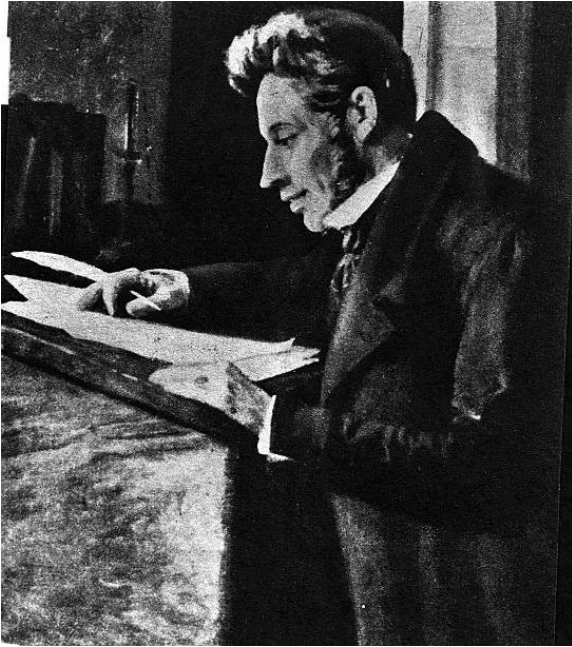
Lại có nguồn tin rằng chủ nghĩa hiện sinh (L'existentialisme) được đặt ra bởi nhà triết học công giáo người Pháp **Gabriel Marcel** vào giữa

những năm 1940. Tuy nhiên, lúc đầu, **Jean-Paul Sartre** đã không công nhận thuật ngữ L'existentialisme của Marcel, nhưng trong một hội thảo vào ngày 29 tháng 10 năm 1945, Sartre đã công khai sử dụng thuật ngữ chủ nghĩa hiện sinh (L'existentialisme) trong một bài giảng cho Club Maintenant tại Paris.

Bài giảng này đã được xuất bản với tên L'existentialisme est un humanisme (Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản). Cuốn sách L'existentialisme est un humanisme đã đóng vai trò quan trọng trong việc phổ biến tư tưởng hiện sinh. Sau này, Marcel đã ủng hộ thuật ngữ chủ nghĩa Socrate mới (Neo-Socratic), nhằm vinh danh bài tiểu luận On The Concept of Irony của Kierkegaard.

Một số học giả cho rằng thuật ngữ này chỉ nên được sử dụng cho phong trào văn hóa ở châu Âu những năm 1940 và 1950, gắn liền với tác phẩm của các triết gia Jean-Paul Sartre, Simone de Beauvoir, Maurice Merleau-Ponty và Albert Camus. Các học giả khác sử dụng thuật ngữ này

một cách bao trùm hơn đến thời của Kierkegaard hay thời của Socrates, và sử dụng gắn liền với quan điểm triết học của Jean-Paul Sartre.



*Soren Kierkegaard (1813-1855)
được coi là ông tổ của chủ nghĩa hiện sinh*

CHƯƠNG 1: LỊCH SỬ CHỦ NGHĨA HIỆN SINH

TIỀN THÂN CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN SINH

Khi bàn về bản chất con người, Socrates tuyên bố: "*hãy tự biết mình*", điều này cũng được nhắc đến trong tác phẩm của nhà tiểu luận người Pháp, triết gia tôn giáo Michel de Montaigne trong thế kỷ 16 và Blaise Pascal, nhà toán học người Pháp trong thế kỷ 17.

Các phương pháp mà các nhà hiện sinh sử dụng trong cách diễn giải của họ có một quan hệ trực tiếp giữa người diễn giải và vật được diễn giải, giữa người chất vấn và vật bị chất vấn, và giữa vấn đề về bản thể và bản thân bản thể.

Montaigne cho rằng: *"Nếu tâm trí tôi có thể đứng vững, tôi sẽ không viết luận; tôi sẽ đưa ra quyết định; nhưng nó luôn trong quá trình học việc và thử thách."*

Pascal đã nhấn mạnh vào vị thế bấp bênh của con người nằm giữa Hữu thể và Hư vô: *"Chúng ta khao khát tìm thấy một nền tảng vững chắc và một nền móng chắc chắn tối hậu để xây dựng một tòa tháp vươn tới Vô hạn. Nhưng toàn bộ nền móng của chúng ta nứt vỡ, và trái đất mở ra vực thẳm."*

Marie Maine de Biran, một nhà tư tưởng cải cách của Cách mạng Pháp đầu thế kỷ 19 đã viết: *"Ngay từ khi còn nhỏ, tôi nhớ rằng tôi đã kinh ngạc về ý nghĩa tồn tại của mình. Tôi đã bị bản năng dẫn dắt để nhìn vào bên trong chính mình để biết làm thế nào tôi có thể sống và là chính mình."* Từ đó trở đi, lập trường này đã trở thành một phần của triết học Pháp.

F.W.J. von Schelling, nhà triết học duy tâm người Đức đã đề cập đến chủ đề về tính bất khả quy của sự tồn tại vào lý tính. Schelling đã chống lại G.W.F. Hegel trong giai đoạn cuối của triết học. Cuộc tranh luận của Schelling đã truyền cảm hứng cho

một nhà tư tưởng được coi là cha đẻ của chủ nghĩa hiện sinh, nhà tu hành người Đan Mạch Soren Kierkegaard.

Dilthey, một nhà diễn giải lý tính lịch sử, phản bác, coi "*sự hiểu biết*" (Verstehen) là quy trình và phương pháp đích thực nhất của các ngành khoa học nhân văn. Theo Dilthey, sự hiểu biết bao gồm việc sống lại và tái tạo trải nghiệm của người khác, sự cảm xúc, sự tham gia đồng cảm vào cảm xúc của họ. Do đó, sự hiểu biết tạo nên sự thống nhất giữa đối tượng nhận thức và đối tượng được nhận thức.

Ở thế kỷ 20, chủ nghĩa hiện sinh đã nổi lên như là một phong trào trong văn học và triết học, do chịu ảnh hưởng bởi một số nhà triết học thế kỷ 19. Nổi bật nhất là Soren Kierkegaard, Friedrich Nietzsche và những người đi tiên phong từ các thế kỷ trước. Vào thế kỷ 20 chủ nghĩa hiện sinh nổi lên là một phong trào triết học với sự đóng góp của Martin Heidegger, Jean Paul Sartre, Simone de Beauvoir. Franz Kafka, Albert Camus và Fyodor Dostoevsky

đã đề cập các chủ đề hiện sinh trong các tác phẩm văn học của họ.

NHỮNG NGƯỜI SÁNG LẬP TRỰC TIẾP

Những luận đề của chủ nghĩa hiện sinh đặc biệt quan trọng trong Thế chiến II, khi Châu Âu bị đe dọa bởi sự hủy diệt vật chất và tinh thần. Trong hoàn cảnh bất định đó, chủ nghĩa lạc quan của cảm hứng lãng mạn, cho rằng số phận của nhân loại được đảm bảo chắc chắn bởi một sức mạnh vô hạn (như Lý trí, Tuyệt đối, hay Tâm trí).

Những nhà tư tưởng, nhờ tính chất tiêu cực trong triết học của họ, đã tạo nên ngoại lệ cho chủ nghĩa Lãng mạn thế kỷ 19, họ đã được công nhận và trở thành bậc thầy của các nhà hiện sinh.

CHƯƠNG 2: THẾ KỶ 19 VÀ CHỦ NGHĨA MỞ RỘNG CỦA KIERKEGAARD VÀ NIETZSCHE

Soren Kierkegaard và Friedrich Nietzsche được xem là những triết gia đầu tiên đặt nền tảng cho phong trào hiện sinh, mặc dù họ chưa từng sử dụng khái niệm "*chủ nghĩa hiện sinh*". Họ tập trung vào trải nghiệm chủ quan của con người hơn là những chân lý khách quan của toán học và khoa học, những điều mà họ tin rằng quá xa cách với trải nghiệm thực sự của con người.

Giống như Pascal, họ quan tâm đến mỗi cá nhân trước sự vô nghĩa của đời sống và việc sử dụng sự giải trí để trốn thoát khỏi buồn chán (boredom).

Kierkegaard và Nietzsche đưa ra những lựa chọn tự do, đặc biệt khi nó liên quan đến những giá trị và niềm tin căn bản, họ chú ý đến việc xét những sự lựa chọn làm thay đổi bản chất (nature) và nhân dạng (identity) của người lựa chọn như thế nào?

Hiệp sĩ của Đức tin (Knight of faith) của Kierkegaard và Siêu nhân (Overman) của Nietzsche đại diện cho những con người sống Tự do, họ tự định ra bản chất cho sự tồn tại của chính mình. Cá nhân lý tưởng của Nietzsche sáng tạo những giá trị riêng và tự tạo ra những tiêu chuẩn mà ông ta hướng đến. Trái lại, Kierkegaard lập luận rằng sự chắc chắn khách quan của những sự thật tôn giáo (đặc biệt là Thiên chúa giáo) không chỉ là bất khả, mà thậm chí còn dựa trên nền tảng của những nghịch lý về mặt logic. Ông cho rằng "*bước nhảy niềm tin*" (leap of faith) là phương tiện khả dĩ cho mỗi người có thể vượt lên nấc thang cao hơn của sự tồn tại, vượt qua và bao hàm giá trị thâm mỹ và đạo đức của đời sống.

Kierkegaard và Nietzsche cũng là tiền nhân của các phong trào trí thức khác, bao gồm chủ nghĩa hậu hiện đại và một số trường phái tâm lý học. Kierkegaard tin rằng mỗi người nên sống phù hợp với những gì anh ta nghĩ. Kierkegaard diễn giải sự tồn tại qua nỗi sợ hãi đã chi phối sự tồn tại một cách triệt để là "*cảm xúc về điều có thể*". Đó là cảm giác về những gì có thể xảy ra với một người dù rằng khi người này đã tính toán kỹ lưỡng và thực hiện mọi biện pháp phòng ngừa. Ngược lại, "*Nếu con người không có khả năng, thì cũng như thể anh ta thiếu không khí.*"

NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA CHỦ NGHĨA MỞ RỘNG

Chưa đầy một năm sau khi Camus chào đời, cha ông, một công nhân nghèo khó, đã thiệt mạng trong Thế chiến thứ I trong Trận Marne lần thứ nhất. Mẹ ông, người gốc Tây Ban Nha, làm việc nhà để nuôi gia đình. Camus và anh trai Lucien chuyển đến sống cùng mẹ tại một khu lao động ở Algiers, nơi cả ba sống cùng với bà ngoại và một người chú bị liệt, trong một căn nhà hai phòng.

Năm 1918, Camus vào tiểu học và may mắn được một giáo viên xuất sắc, Louis Germain, dạy dỗ, người đã giúp ông giành được học bổng vào trường trung học Algiers năm 1923. (Một nét đặc trưng trong lòng trung thành của Camus là bài phát biểu nhận giải Nobel Văn học 34 năm sau đó được dành tặng cho Germain.) Một giai đoạn thức tỉnh về mặt trí tuệ tiếp theo, cùng với niềm đam mê mãnh liệt với thể thao, đặc biệt là bóng đá, bơi lội và quyền Anh.

Năm 1930, cơn lao phổi đầu tiên trong số nhiều cơn lao phổi nghiêm trọng đã chấm dứt sự nghiệp thể thao của ông và làm gián đoạn việc học. Camus phải rời khỏi căn hộ tồi tàn (đã là nhà của ông trong 15 năm, và sau một thời gian ngắn sống với người chú) và quyết định sống tự lập, tự kiếm sống bằng nhiều công việc khác nhau trong khi ghi danh học triết học tại Đại học Algiers.

Tại trường đại học, Camus chịu ảnh hưởng từ một trong những giáo viên của mình, Jean Grenier, người đã giúp ông phát triển các ý tưởng văn học và triết học, đồng thời chia sẻ niềm đam mê bóng

đá với ông. Ông nhận bằng diplôme d'études supérieures năm 1936 cho luận án về mối quan hệ giữa tư tưởng Hy Lạp và Kitô giáo trong các tác phẩm triết học của Plotinus và Thánh Augustine. Việc ứng cử vào chương trình agrégation (một bằng cấp cho phép ông theo đuổi sự nghiệp đại học) đã bị cắt ngắn bởi một cơn lao phổi khác. Để phục hồi sức khỏe, ông đã đến một khu nghỉ dưỡng ở dãy Alps của Pháp, chuyến thăm châu Âu đầu tiên của ông và cuối cùng trở về Algiers qua Florence, Pisa và Genoa.

Tuyển tập tiểu luận đầu tiên được xuất bản của Camus, *L'Envers et l'endroit* (1937; "Phía Sai và Phía Phải"), mô tả bối cảnh vật chất của những năm tháng đầu đời và bao gồm chân dung mẹ, bà và chú của ông. Tuyển tập tiểu luận thứ hai, *Noces* (1938; "Đám Cưới"), chứa đựng những suy ngẫm trữ tình sâu sắc về vùng nông thôn Algeria và thể hiện vẻ đẹp thiên nhiên như một dạng của cái mà ngay cả những người rất nghèo cũng có thể tận hưởng. Cả hai tuyển tập đều đối lập sự mong manh của cái chết của con người với bản chất trường tồn của thế giới vật chất.

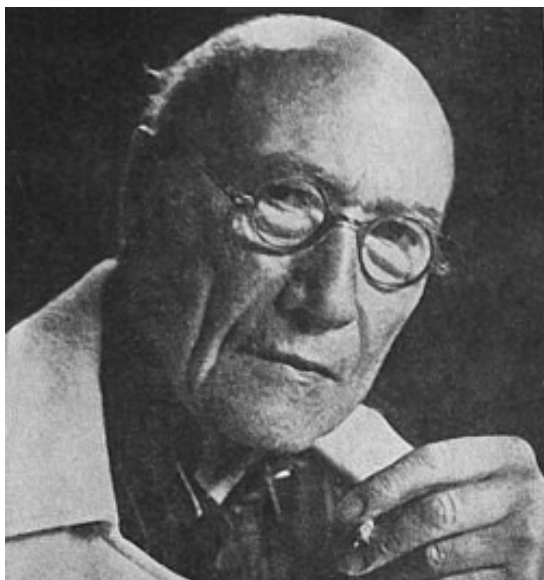
Tư tưởng phi lý và hành động vượt lên phi lý, triết lý phi lý (Absurdism) của Albert Camus. *“Là nhà văn hơn là triết gia”*, đó là nhận xét của giáo sư hướng dẫn ghi trên luận án thạc sĩ của Albert Camus. Bản thân Camus cũng nói rõ: *“Tôi không phải triết gia, thật thế, tôi chỉ có thể nói đến những điều tôi đã từng trải, kinh nghiệm thực sự.”* (Actuelles II). Điều này có nghĩa đơn giản rằng, ông không phải là một triết gia có hệ thống, và ông tỏ ra ít quan tâm đến siêu hình học và bản thể luận. Tư tưởng của ông, gần như luôn gắn với những biến cố đang xảy ra (ví dụ, nội chiến Tây Ban Nha, cuộc nổi dậy ở Algérie) và nó được đặt trên cơ sở đạo đức và chính trị thực tế.

Trong tiểu thuyết, truyện ngắn, tiểu luận, kịch bản, Camus luôn dành chỗ ưu tiên cho tư tưởng. Dịch giả nhà phê bình Trần Thiện Đạo nhận định: *“...phần lớn sự nghiệp văn nghệ Albert Camus đều bị chi phối bởi ý hướng tiên định trình bày tư tưởng triết lý. Nói cách khác, ở bất luận tác phẩm nào, tùy bút, truyện kể, luận thuyết hay kịch, ý hướng sáng tác loại văn phẩm có luận đề cũng chừng như là động cơ nguyên khởi thúc đẩy ông bước chân vào con đường*

cầm bút. Chính vì vậy mà chúng ta nhận thấy ông luôn dành chỗ ưu tiên cho tư tưởng, để rồi theo dõi nó cho đến tận cùng, ngõ hầu vạch ra cho bằng được mọi hậu quả liên hệ với tư tưởng đó.”

Albert Camus là một trong những triết gia nổi tiếng nhất của thế kỷ 20, với tư tưởng phi lý đã định hình nhiều lĩnh vực từ triết học đến văn học. Từ cuộc sống đầy biến động của ông, cho đến những tác phẩm triết học sâu sắc, Camus không chỉ để lại ảnh hưởng mạnh mẽ trong văn hóa phương Tây mà còn tác động đến các độc giả Việt Nam.

Trong suốt những năm 1930, Camus đã mở rộng sở thích của mình. Ông đọc các tác phẩm kinh điển của Pháp cũng như các nhà văn đương thời, trong số đó có André Gide, Henry de Montherlant, André Malraux và là một nhân vật nổi bật trong giới trí thức cánh tả trẻ tuổi ở Algiers. Trong một thời gian ngắn vào năm 1934-1935, ông cũng là đảng viên Đảng Cộng sản Algeria.



André Gide (1869-1951)

Tiểu thuyết gia, nhà tiểu luận, nhà viết kịch

Ngoài ra, ông còn viết kịch, sản xuất, chuyên thể và diễn xuất cho Théâtre du Travail (Nhà hát Công nhân, sau này đổi tên thành Théâtre de l'Équipe), một nhà hát với mục tiêu mang đến những vở kịch xuất sắc cho khán giả thuộc tầng lớp lao động. Ông vẫn giữ vững tình yêu sâu sắc với sân khấu cho đến tận lúc qua đời.

Các vở kịch của ông là những tác phẩm ít được ngưỡng mộ nhất trong sự nghiệp văn chương của

ông, mặc dù *Le Malentendu* (*Mục đích chéo*) và *Caligula*, lần lượt được công diễn vào năm 1944 và 1945, vẫn là những dấu ấn trong lãnh vực sân khấu Phi lý. Hai trong số những đóng góp bền bỉ nhất của ông cho sân khấu có lẽ là những bản chuyển thể sân khấu từ *Requiem for a Nun* (*Requiem pour une nonne*; 1956) của William Faulkner và *The Possessed* (*Les Possédés*; 1959) của Fyodor Dostoyevsky.

Hai năm trước khi Chiến tranh Thế giới thứ hai bùng nổ, Camus đã thực tập làm nhà báo cho tờ *Alger-Républicain* ở nhiều vị trí, bao gồm biên tập viên lãnh đạo (biên tập), phó biên tập, phóng viên chính trị và nhà phê bình sách. Qua một số tác phẩm văn học đầu tay của Jean-Paul Sartre, Camus viết một loạt bài quan trọng phân tích các điều kiện xã hội của người Hồi giáo ở vùng Kabylie.

Những bài báo này, được tái bản dưới dạng tóm tắt trong *Actuelles III* (1958), đã thu hút sự chú ý (15 năm trước) đến nhiều bất công dẫn đến bùng nổ Chiến tranh Algeria năm 1954. Camus giữ lập trường trên cơ sở nhân đạo hơn là ý thức hệ và tiếp

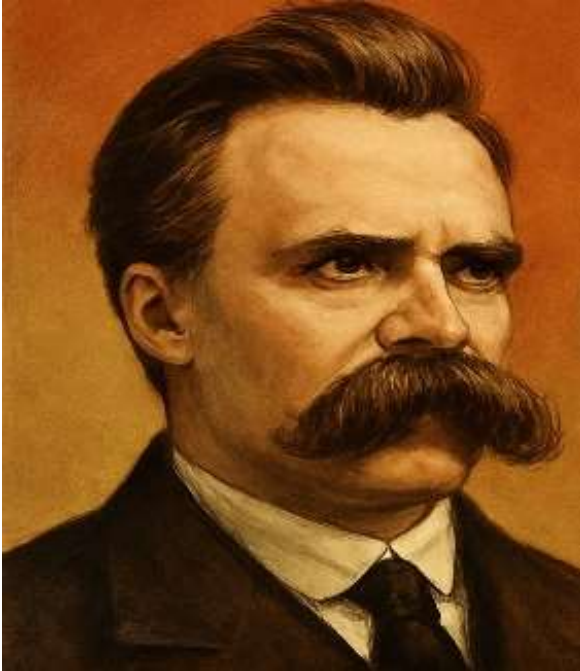
tục nhìn thấy vai trò tương lai của Pháp tại Algeria, đồng thời không bỏ qua những bất công của chủ nghĩa thực dân.

Ông có ảnh hưởng lớn nhất với tư cách là một nhà báo trong những năm cuối cùng của thời kỳ chiếm đóng Pháp và giai đoạn ngay sau Giải phóng. Là biên tập viên của tờ báo Combat ở Paris, tờ báo kế thừa tờ báo Kháng chiến do Camus điều hành phần lớn, ông giữ một lập trường cánh tả độc lập dựa trên lý tưởng về công lý và sự thật, cùng niềm tin rằng mọi hành động chính trị đều phải có nền tảng đạo đức vững chắc. Sau đó, sự thực dụng kiểu cũ của cả cánh Tả lẫn cánh Hữu đã khiến ông ngày càng thất vọng, và vào năm 1947, ông đã cắt đứt quan hệ với Combat.

Lúc này, Camus đã trở thành một nhân vật văn học hàng đầu. *L'Étranger* (tựa tiếng Anh: *The Stranger*; tựa tiếng Mỹ: *The Outsider*), một tiểu thuyết đầu tay xuất sắc được bắt đầu trước chiến tranh và xuất bản năm 1942, là một nghiên cứu về sự xa lánh của thế kỷ 20, khắc họa chân dung một “*kẻ ngoài cuộc*” bị kết án tử hình không phải vì bắn một người Ả

Rập mà vì anh ta không bao giờ nói nhiều hơn những gì mình thực sự cảm nhận và từ chối tuân theo những yêu cầu của xã hội.

Cùng năm đó, một bài luận triết học có ảnh hưởng, *Le Mythe de Sisyphe* (Huyền thoại Sisyphus), trong đó Camus, với sự đồng cảm sâu sắc, đã phân tích chủ nghĩa hư vô đương thời và cảm nhận về “*sự phi lý*”. Ông đã tìm cách vượt qua chủ nghĩa hư vô, và cuốn tiểu thuyết thứ hai của ông, *La Peste* (1947; *Dịch hạch*), là một câu chuyện mang tính biểu tượng về cuộc chiến chống lại một trận dịch ở Oran của các nhân vật có tầm quan trọng không nằm ở thành công mà họ chống lại trận dịch, nó nằm ở sự khẳng định kiên quyết của họ về phẩm giá con người và lòng tự trọng.



Friedrich Nietzsche (1844-1900) được xem là một trong những triết gia đầu tiên đặt nền tảng cho phong trào hiện sinh

CHƯƠNG 3: THẾ KỶ 20 VÀ SỰ TÁI HIỆN Ý TƯỞNG CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN SINH

Trong những thập niên đầu tiên của thế kỷ XX, một số nhà văn và triết gia đã phát triển thêm các ý tưởng của chủ nghĩa hiện sinh và tái hiện những ý tưởng để chúng liền mạch¹. Đối với tất cả các hình thức của chủ nghĩa hiện sinh, sự tồn tại của con người là sự đi đến tương lai trên những khả năng cấu thành nên nó.

Các khái niệm tương phản cơ bản (bản thể học và hiện sinh chủ nghĩa), bản thể học và phương thức

¹ Liền mạch là sâu sắc và đa dạng, không bị gián đoạn, không mâu thuẫn, tạo nên sự liên tục và thống nhất trong cả vật chất và trừu tượng. Nhằm diễn tả sự hoàn hảo

tồn tại của con người đều là mối quan tâm của chủ nghĩa hiện sinh. Bản thể học là ngành nghiên cứu triết học về hiện hữu. Theo truyền thống, nó được hiểu là phân ngành của siêu hình học, tập trung vào những đặc điểm chung nhất của thực tại. Là một trong những khái niệm cơ bản nhất, hiện hữu bao hàm toàn bộ thực tại và mọi thực thể bên trong nó.

Các nhà bản thể học không đồng ý về việc thực thể tồn tại ở cấp độ cơ bản nhất. Chủ nghĩa hiện thực Platon khẳng định rằng các phổ quát có sự tồn tại khách quan, trong khi chủ nghĩa khái niệm cho rằng các phổ quát chỉ tồn tại trong tâm trí, và chủ nghĩa duy danh phủ nhận hoàn toàn sự tồn tại của chúng.

Những luận đề của chủ nghĩa hiện sinh đương đại sau đó được truyền bá và phổ biến rộng rãi qua tiểu thuyết và kịch bản của Sartre, cũng như qua các tác phẩm của tiểu thuyết gia, của nhà viết kịch người Pháp Simone de Beauvoir, một triết gia hiện sinh quan trọng và của Albert Camus trong tác phẩm *L'Homme révolté* (1951; *Kẻ Nổi Loạn*), Camus

mô tả “*cuộc nổi loạn siêu hình*” là “*phong trào mà con người phản kháng lại thân phận của mình và toàn bộ tạo hóa*”.

Trong nghệ thuật, những trường phái tương tự với chủ nghĩa hiện sinh là chủ nghĩa Siêu thực, chủ nghĩa Biểu hiện, là những trường phái coi tác phẩm nghệ thuật không phải là sự phản ánh một thực tại bên ngoài con người mà là sự biểu hiện trực tiếp, tự do của thực tại con người.

Chủ nghĩa hiện sinh đã thâm nhập vào tâm lý bệnh học thông qua tác phẩm *Allgemeine Psychopathologie* (1913; *Tâm lý bệnh học tổng quát*) của Jaspers, lấy cảm hứng từ các bệnh nhân tâm thần đang sống, bằng cách tham gia một cách đồng cảm vào trải nghiệm của họ.

Sau đó, nhà tâm thần học người Thụy Sĩ Ludwig Binswanger, trong một trong những tác phẩm nổi tiếng của mình, *Über Ideenflucht* (1933; “*Trên đường bay của những ý tưởng*”), lấy cảm hứng từ tư tưởng của Heidegger, đã xem nguồn gốc của bệnh tâm thần là sự thất bại trong các khả năng hiện

sinh cấu thành sự tồn tại của con người (Dasein). Từ Jaspers và Binswanger, trào lưu hiện sinh đã lan rộng và được phát biểu khác nhau trong tâm thần học đương đại.

Trong thần học, tác phẩm Römerbrief (1919; *Thư gửi tín hữu Rôma*) của Barth đã khởi đầu cho “sự hồi sinh Kierkegaard”, biểu tượng của nó được chính Barth thể hiện; đó là “mối quan hệ giữa Thiên Chúa này với con người này; mối quan hệ giữa con người này với Thiên Chúa này, đây là chủ đề duy nhất của Kinh Thánh và triết học.”

Trong phạm vi của trào lưu đó, có sự nhấn mạnh về tính siêu việt tuyệt đối của Thiên Chúa đối với cá nhân, người chỉ có thể đặt mình vào mối quan hệ với Thiên Chúa bằng cách chối bỏ chính mình và phó thác mình cho một đức tin được ban cho. Mặt khác, có yêu cầu phải phi thần thoại hóa nội dung tôn giáo của đức tin, đặc biệt là đức tin Kitô giáo, cho phép thông điệp về biến cố cảnh cứu rỗi xuất hiện giữa những khả năng hiện sinh của con người.

Dưới đây là ý tưởng của một số nhà văn và triết gia chủ nghĩa hiện sinh.

Jean Paul Sartre và Albert Camus. Sau chiến tranh thế giới lần thứ II, xuất hiện phong trào triết học và văn hóa mà Jean Paul Sartre và Albert Camus là hai ngôi bút Pháp chủ yếu và nổi tiếng, họ viết những cuốn tiểu thuyết "*best-seller*", những vở kịch và bài báo chuyên ngành. Trong một thời gian rất ngắn, Camus và Sartre đã trở thành những nhà trí thức hàng đầu của nước Pháp và "*được biết đến bởi tất cả mọi người*" từ cuối năm 1945.

Camus là biên tập viên của tờ báo cánh tả (phe Kháng Chiến Pháp) nổi tiếng nhất, tờ *Chiến đấu* (Combat); Sartre thì phát hành tạp chí tư tưởng cánh tả của mình, *Thời hiện đại* (Les Temps Modernes), và hai tuần sau đó trình làng bài giảng nổi tiếng về chủ nghĩa hiện sinh và chủ nghĩa nhân văn thế tục (secular humanism) trong cuộc họp chật kín người của câu lạc bộ Club Maintenant. Beauvoir đã viết rằng: "*không có tuần nào trôi qua mà không có báo chí thảo luận về chúng tôi*" Và chủ nghĩa

hiện sinh trở thành "*con sốt truyền thông đầu tiên của thời kỳ hậu chiến*".

Jean Paul Sartre, là một triết gia, nhà viết kịch, tiểu thuyết gia, biên kịch, nhà hoạt động chính trị, nhà viết tiểu sử và nhà phê bình văn học người Pháp, được coi là một nhân vật hàng đầu trong triết học Pháp và chủ nghĩa Marx thế kỷ 20.

Sinh ra tại Paris, Sartre mất cha năm hai tuổi và được nuôi dưỡng chủ yếu bởi mẹ và ông nội, những người đã đưa ông đến với văn học. Ông theo học tại trường École Normale Supérieure danh tiếng, nơi ông phát triển niềm đam mê sâu sắc với triết học, chịu ảnh hưởng của các nhà tư tưởng như Henri Bergson, Edmund Husserl và Martin Heidegger.

Tồn tại và hư vô (tiếng Pháp: *L'Être et le Néant*) là một tác phẩm lớn, hơn 700 trang. Sách của Jean-Paul Sartre, một trong những nhà triết học hàng đầu của Pháp thế kỷ 20, một trong những người sáng lập ra Chủ nghĩa hiện sinh cũng là lúc *L'Être et le Néant* ra đời (1943). Năm 1947, Francis

Jeanson đã viết cuốn *Sartre par lui-même* (Sartre, do chính Sartre) tái bản dưới tựa *Le problème moral et la pensée de Sartre* (Vấn đề luân lý và tư tưởng của Sartre), giới thiệu, trình bày lại chính xác, mạch lạc, dễ hiểu triết lý của Sartre và những vấn đề luân lý nó đặt ra.

Trong *L'Être et le Néant*, dựa vào một số nhận xét, khái niệm cơ bản, Sartre phân tích, định nghĩa lại rất nhiều khái niệm của triết học, của đời sống hàng ngày: Thực thể, hư vô, khách quan, chủ quan, khả năng hỏi, sự giả dối với chính mình, sự thực, sự thành thực, mình, thời gian, lượng và chất, kiến thức, thể xác, tình yêu, ngôn ngữ, nhu cầu hành hạ mình, sự thèm muốn xác thịt, sự thù hận, nhu cầu tra tấn người khác, tự do, v.v...

Trong *L'Être et le Néant* có câu văn trứ danh *La liberté, c'est l'angoisse du choix* (Tự do, chính là khắc khoải lựa chọn). Khắc khoải không do mình sợ lựa chọn đúng hay sai và có thể không đạt điều mình muốn, mà do mình sợ tự do của chính mình. Không có lý do nào khiến mình phải lựa chọn tương lai này hay tương lai khác, chính mình tạo

lý do và mình thừa biết lý do đó không đầy đủ để giải thích lựa chọn của mình. Trước vực thẳm, mình phải lựa chọn giữa hai khả năng của chính mình, ngoảnh mặt hay đi chỗ khác. Hai lựa chọn đó đều không tất yếu, đều "vô lý".

Với khả năng cung cấp những dữ kiện chứng minh rằng sự lựa chọn hiện sinh là vô hạn và tương đương là không quan trọng. Sartre khẳng định, trong tác phẩm lớn *L'Être et le néant* (1943-Hữu thể và Hư vô của mình rằng: "*Kẻ khác là cái chết tiềm ẩn của những khả năng trong tôi*".

Sartre đã đề cập đến các chủ đề hiện sinh trong cuốn tiểu thuyết *Buồn nôn* (Nausea) từ năm 1938. Trong những mẩu truyện ngắn của tuyển tập *Bức Tường* (The Wall) năm 1939 và năm 1943, ông đã xuất bản chuyên luận về chủ nghĩa hiện sinh Tồn tại và hư vô. Nhưng phải hai năm sau, khi Paris được giải phóng khỏi các lực lượng chiếm đóng Đức, ông và các cộng sự thân thiết của mình gồm Camus, Simone de Beauvoir, Maurice Merleau-Ponty, và những người khác mới trở nên nổi tiếng trên toàn thế giới như những gương mặt tiêu biểu

của phong trào được biết đến với tên chủ nghĩa hiện sinh.



Jean Paul Sartre (1905–1980) là một nhà triết học, nhà viết kịch, tiểu thuyết gia, nhà biên kịch, nhà hoạt động chính trị, nhà viết tiểu sử và nhà phê bình văn học người Pháp.

Công trình triết học chính của J. P. Sartre, đã trở thành thánh kinh với lớp trẻ trí thức Pháp. Trọng tâm triết lý của Sartre trong toàn bộ sáng tác là con

người tự do đánh giá ý nghĩa cuộc đời mình, tự chịu trách nhiệm về những hành động của mình. Tồn tại và hư vô là sự tổng hợp quan điểm chính của Sartre về cuộc sống.

Theo Sartre, phương pháp triết học là phân tâm học hiện sinh, tức là phân tích "*dự án nền tảng*" mà sự tồn tại của con người. Trái ngược với các nguyên lý của phân tâm học Freud, vốn dừng lại ở tính bất khả của ham muốn tình dục, hay động lực tâm lý nguyên thủy, phân tâm học hiện sinh cố gắng xác định "*lựa chọn ban đầu*" mà con người dùng để xây dựng thế giới của mình và quyết định về những lựa chọn cụ thể.

Sartre là một trong những nhân vật chủ chốt trong triết học hiện sinh và hiện tượng học. Các tác phẩm của ông đã ảnh hưởng đến xã hội học, lý thuyết phê bình, lý thuyết hậu thực dân và nghiên cứu văn học. Ông đã được trao Giải Nobel Văn học năm 1964 mặc dù đã cố gắng từ chối, nói rằng ông luôn từ chối các danh hiệu chính thức và rằng "*một nhà văn không nên để mình bị biến thành một thể chế.*"

Sartre có mối tương quan cởi mở với nhà nữ quyền nổi tiếng và triết gia hiện sinh Simone de Beauvoir. Cùng nhau, Sartre và de Beauvoir đã thách thức những giả định và kỳ vọng về văn hóa và xã hội trong quá trình nuôi dạy của họ mà họ coi là tư sản, trong cả lối sống lẫn tư tưởng. Mâu thuẫn giữa sự tuân thủ áp bức, hủy hoại tinh thần (*mauvaise foi*, nghĩa đen là 'thiếu đức tin') và một cách "*tồn tại*" "*đích thực*" đã trở thành chủ đề chính trong các tác phẩm đầu tay của Sartre, một chủ đề được thể hiện trong tác phẩm triết học chính của ông, Hữu thể và Hư vô (*L'Être et le Néant*, 1943).

Sartre đã giới thiệu triết lý của mình trong tác phẩm Chủ nghĩa hiện sinh là một chủ nghĩa nhân văn (*L'existentialisme est un humanisme*, 1946), ban đầu được trình bày dưới dạng một bài giảng. Jean-Paul Sartre, trong cuốn sách ông viết về chủ nghĩa hiện sinh *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản* (*Existentialism is a Humanism*), dẫn lại cuốn Anh em nhà Karamazov của Dostoyevsky như một ví dụ cho khủng hoảng hiện sinh (*existential crisis*). Sartre trích dẫn lại tuyên bố của Ivan Karamazov "*Nếu chúa không tồn tại, tất cả đều*

được phép", coi đó là câu của Dostoyevsky, mặc dù câu này không xuất hiện trong cuốn tiểu thuyết.

Sartre sang Đức năm 1930 để nghiên cứu về hiện tượng học (phenomenology) của Edmund Husserl và Martin Heidegger, và trong chuyên luận chính yếu của mình, tồn tại và hư vô, ông có đưa ra phê bình với các tác phẩm của họ. Tư tưởng của Heidegger đã được biết đến trong giới triết học Pháp thông qua việc Alexandre Kojève sử dụng nó để diễn giải Hegel trong một loạt bài giảng của ông ở Paris những năm 1930. Những bài giảng này đã mang đến ảnh hưởng lớn, thành phần khán giả không chỉ có Sartre và Merleau-Ponty, mà cả Raymond Queneau, Georges Bataille, Louis Althusser, André Breton và Jacques Lacan. M

Albert Camus là bạn của Sartre, ông viết một số tác phẩm với các chủ đề về hiện sinh bao gồm *Con người nổi loạn* (The Rebel), *Mùa hè ở Algiers*, *Thần thoại Sisyphus* (The Myth of Sisyphus), và *Người xa lạ*, cuốn sách "*được coi là với những gì từng là sự phiến toái của Camus, một tiểu thuyết hiện sinh mẫu mực*".

Camus, cũng như nhiều người khác, từ chối danh hiệu hiện sinh, và coi các tác phẩm của mình liên quan đến việc đối diện với sự phi lý. Trong cuốn sách cùng tên, Camus sử dụng sự tương đồng với thần thoại Hy Lạp về Sisyphus để chỉ ra sự vô nghĩa của tồn tại. Trong thần thoại, Sisyphus bị kết án vĩnh viễn phải lăn một tảng đá lên một ngọn đồi, nhưng khi anh lên đến đỉnh, tảng đá sẽ lại lăn xuống chân.

Camus tin rằng sự tồn tại này là vô nghĩa nhưng cũng tin rằng, cuối cùng Sisyphus cũng tìm thấy ý nghĩa và mục đích trong nhiệm vụ của mình. Nửa đầu cuốn sách hàm chứa phần bác của Camus về những gì ông coi là triết học hiện sinh trong các tác phẩm của Kierkegaard, Shestov, Heidegger và Jaspers.

Cuối năm 1947, các tác phẩm fiction và kịch trước đó của Camus được in lại, vở kịch mới *Caligula* được đưa ra biểu diễn và tiểu thuyết *Dịch hạch* (The Plague) được xuất bản; hai cuốn đầu tiên trong bộ ba tiểu thuyết *Đường tới tự do* (The Roads to Freedom) của Sartre cũng như tiểu thuyết *Máu* của

Tha nhân (The Blood of Others) của Beauvoir đã xuất hiện. Các tác phẩm của Sartre và Camus cũng đã được dịch sang các thứ tiếng khác và các nhà hiện sinh ở Paris trở nên nổi tiếng.



Albert Camus (1913–1960), một nhà triết học, tiểu thuyết gia, tác giả, nhà viết kịch, nhà báo, nhà hoạt động chính trị và người ủng hộ chủ nghĩa liên bang thế giới người Pháp.

Miguel De Unamuno Y Jugo: Một Triết gia người Tây Ban Nha trong cuốn sách xuất bản năm 1913, Ông viết về sự cảm nhận của mình về những bi thảm của cuộc sống của con người và các quốc gia *The Tragic Sense of Life in Men and Nations*. Nội dung của tác phẩm tập trung vào cuộc sống "bằng xương bằng thịt" đối lập với cuộc sống của chủ nghĩa duy lý trừu tượng.

Là một tiểu thuyết gia, một nhà thơ và nhà biên kịch cũng như giáo sư triết học của đại học Salamanca, Unamuno đã viết một truyện ngắn về cuộc khủng hoảng đức tin của một mục sư, *Saint Manuel the Good, Martyr*. Truyện này đã được lưu lại trong tuyển tập truyện hư cấu hiện sinh.

Unamuno bác bỏ triết học hệ thống để ủng hộ cuộc tìm kiếm đức tin cá nhân. Ông giữ lại cảm giác về sự bi thảm, thậm chí phi lý của cuộc tìm kiếm, đại diện bởi mối quan tâm lâu dài của ông với nhân vật Don Quixote của Cervantes.

Ortega Y Gasset là một nhà tư tưởng người Tây Ban Nha, xuất bản một tác phẩm vào năm 1914,

viết rằng sự hiện hữu của con người phải luôn luôn được định nghĩa bởi con người cá nhân kết hợp với hoàn cảnh cụ thể của cuộc đời anh ta: "*Yo soy yo y mi circunstancia*" ("Tôi là chính tôi và hoàn cảnh của tôi"). Sartre cũng tin rằng sự hiện hữu của con người không phải là một vấn đề trừu tượng mà luôn là một vấn đề mang tính hoàn cảnh ("en situation").

Martin Buber viết những tác phẩm triết học quan trọng nhất của ông bằng tiếng Đức, nghiên cứu và dạy học ở Đại học Berlin và Frankfurt, ông đứng ở bên ngoài dòng chính của triết học Đức. Sinh ra trong một gia đình Do thái năm 1878, ông cũng là một học giả về văn hóa Do thái và tham gia một số thời điểm vào Do thái giáo Zionism và Do thái giáo Hasidism.

Năm 1938, ông chuyển sang định cư ở Jerusalem. Tác phẩm triết học nổi tiếng nhất của ông là một cuốn sách truyện ngắn mang tên *Tôi và Thou* (I and Thou), xuất bản năm 1922. Theo Buber, sự thật căn bản của sự tồn tại của con người, bị bỏ qua bởi chủ nghĩa duy lý khoa học và suy tưởng triết học trừ

tượng, là "*con người là con người*", một cuộc đối thoại được diễn ra trong cái gọi là "*không gian ở giữa*".

Lev Shestov, người Nga, nổi tiếng là những nhà tư tưởng hiện sinh trong thời kỳ lưu vong ở Paris sau Cách mạng. Shestov sinh ra trong một gia đình người Ucraina và Do thái ở Kiev, đã tấn công vào chủ nghĩa duy lý và sự hệ thống hóa trong triết học rất sớm từ năm 1905 trong cuốn sách cách ngôn của ông *Mọi điều đều có thể* (All Things Are Possible).

Nikolai Berdyaev, cũng đến từ Kiev nhưng có nền tảng từ nhà thờ Chính Thống Giáo Đông phương, đã đưa ra một sự phân biệt rõ ràng giữa thế giới tinh thần và thế giới thường ngày của các đối tượng, *the everyday world of object*). Theo Berdyaev, sự tự do của con người có nguồn gốc từ tinh thần, một địa hạt độc lập khởi động ra những khái niệm khoa học mang tính nhân quả.

Cho đến giới hạn mà tồn tại con người cá nhân, *The individual human being* vẫn sống trong thế giới

khách quan, anh ta bị tha hóa khỏi tự do tinh thần đích thực. "*Con người*" không phải được diễn giải một cách duy nhiên mà như một tồn tại (being) được tạo ra trong hình ảnh Chúa trời, người khởi tạo tự do, các hành động sáng tạo. Ông xuất bản tác phẩm chính của mình về những chủ đề này, *Định mệnh của Con người* (The Destiny of Man), năm 1931.

Gabriel Marcel, là một nhà triết học người Pháp, Ông đã đưa ra khái niệm chủ nghĩa hiện sinh sau thế chiến I, ông là một nhà hiện sinh hàng đầu Kitô giáo, và là tác giả của khoảng 30 vở kịch. Ông tập trung vào cuộc đấu tranh của cá nhân hiện đại trong một xã hội mất nhân tính công nghệ. *Le Mystère de l'être* (Huyền nhiệm hữu thể) là một tác phẩm hai tập nổi tiếng của Marcel. Theo Gabriel Marcel, triết học về sự hiện hữu là phương pháp triết học phụ thuộc vào sự nhận thức về bí ẩn của Hữu thể, là sự bất khả thi của việc khám phá Hữu thể thông qua những phân tích hoặc chứng minh khách quan hoặc lý tính.



Gabriel Marcel (1889–1973) là một nhà triết học, nhà viết kịch, nhà phê bình âm nhạc người Pháp và là một nhà hiện sinh Kitô giáo hàng đầu.

Tuy nhiên, triết học phải dẫn dắt nhân loại đến điểm có thể tạo ra “sự soi sáng hữu hiệu của Khải Huyền”, trước khi đặt ra thuật ngữ “chủ nghĩa hiện sinh”, đã mang đến cho độc giả Pháp nhiều chủ đề hiện sinh quan trọng thông qua bài viết “Hiện hữu và Tính khách quan” (Existence and Objectivity, 1925) và *Tạp chí Siêu hình* (Metaphysical Journal, 1927) của ông.

Là một nhà soạn kịch đồng thời là một triết gia, Marcel tìm thấy điểm khởi đầu cho triết học của mình trong điều kiện của sự tha hóa siêu hình: cá nhân con người tìm kiếm sự hài hòa trong cuộc sống ngắn ngủi. Với Marcel, sự hài hòa này được tìm kiếm thông qua "*sự phản tư thứ cấp*" (secondary reflection), một cách tiếp cận "*đôi thoại*" chứ không phải "*biện chứng*" về thế giới, được mô tả bởi "*sự kỳ diệu và sự kinh ngạc*" (wonder and astonishment) và mở ra "*sự hiện diện*" (presence) của những người khác và Chúa trời hơn là đơn thuần chỉ là "*thông tin*" về họ.

Đối với Marcel, sự hiện diện như vậy ngụ ý nhiều hơn chỉ đơn giản là ở đó, nó bao hàm sự sẵn có "*ngông cuồng*", và sự sẵn sàng đặt mình vào sự sắp đặt của người khác.

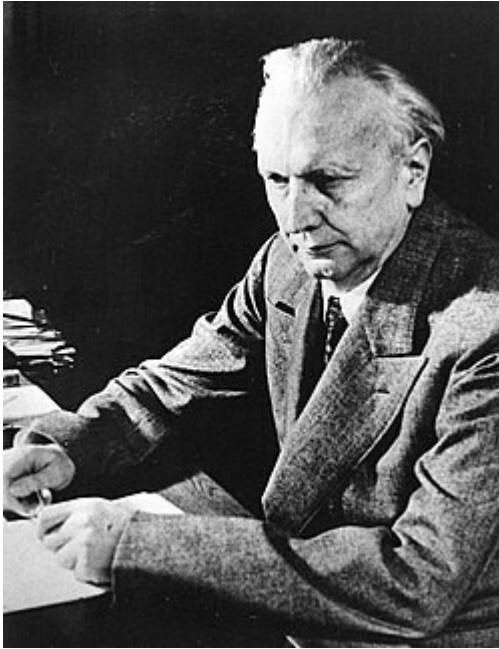
Marcel phân biệt sự phản tư thứ cấp (secondary reflection) với sự phản tư sơ cấp (primary reflection) mang tính hàn lâm và khoa học kỹ thuật, mà ông gắn với hoạt động của cái tôi trừu tượng của trường phái Descartes. Với Marcel, triết học là một hoạt động cụ thể được thực hiện bởi

một hữu thể người có cảm giác, cảm nhận, hiện thân trong một thế giới cụ thể. Mặc dù Jean-Paul Sartre sử dụng thuật ngữ "*chủ nghĩa hiện sinh*" cho triết học của mình từ những năm 1940, tư tưởng của Marcel được miên tả là "*gần như đối lập hoàn toàn*" với Sartre. Không như Sartre, Marcel là một người Cơ đốc giáo và trở thành người Công giáo chuyên đổi năm 1929.

Karl Jaspers một nhà khoa học theo chủ nghĩa mở rộng, một chuyên gia trong lãnh vực tâm lý bệnh học cũng như triết học về sự tồn tại của con người, đã sử dụng phương pháp làm rõ sự tồn tại một cách hợp lý; ông cho rằng sự tồn tại, với tư cách là cuộc tìm kiếm Bản thể, là nỗ lực của nhân loại trong việc tự hiểu một cách hợp lý, hay phổ quát hóa, và trong việc giao tiếp.

Một phương pháp giả định rằng sự tồn tại và lý trí là hai cực của sự tồn tại của con người. Lý trí là sự tồn tại khả hữu, tức là như Jaspers đã viết trong tác phẩm *Vernunft und Existenz* (1935; Lý trí và Sự tồn tại), sự tồn tại trở nên "*hiển hiện với chính nó và như*

vậy là thực, nếu, với, thông qua và bởi một sự tồn tại khác, nó đạt đến chính nó".



Karl Jaspers (1883–1969), một bác sĩ tâm thần và triết gia người Đức-Thụy Sĩ, người có ảnh hưởng sâu sắc đến thần học, tâm thần học và triết học hiện đại.

Nhà triết học và tâm lý học Jaspers mô tả chủ nghĩa hiện sinh như là một "bóng ma" được tạo ra bởi quần chúng. Ông gọi những tư tưởng chịu ảnh

hưởng mạnh mẽ bởi Kierkegaard và Nietzsche của mình là Existenzphilosophie. Với Jaspers.

"Existenz-philosophy là con đường tư tưởng, với nó con người tìm cách để trở thành chính mình... Con đường tư tưởng này không nhận thức được các đối tượng, nhưng làm cho sáng tỏ và hiện thực hóa sự tồn tại của nhà tư tưởng".

Jaspers là giáo sư đại học Heidelberg, ông gặp Martin Heidegger, người giữ chức giáo sư ở Marburg trước khi nhận vị trí của Husserl tại Freiburg năm 1928. Họ đã có nhiều thảo luận về triết học, nhưng sau đó mối quan hệ trở nên lạnh nhạt khi Heidegger ủng hộ Chủ nghĩa Quốc Xã. Hai ông cùng chia sẻ sự ngưỡng mộ với Kierkegaard, và trong thập niên 1930, Heidegger đã giảng dạy rộng rãi về Nietzsche. Tuy vậy, cho đến giới hạn nào thì Heidegger nên được coi là một nhà hiện sinh vẫn còn đang tranh cãi.

Trong *Tồn tại và thời gian* (Being and Time) ông đã trình bày một phương pháp gắn chặt các diễn giải triết học vào tồn tại người (Dasein) để được phân

tích dưới dạng các phạm trù hiện sinh; và điều này khiến nhiều nhà bình luận coi ông là một nhân vật quan trọng trong phong trào hiện sinh.

Martin Heidegger: Một nhà tư tưởng theo chủ nghĩa mở rộng cho rằng mỗi nhà tư tưởng hiện sinh đều bảo vệ và xây dựng phương pháp riêng của mình để diễn giải sự tồn tại. Heidegger là một nhà hiện sinh với những quan tâm về bản thể học, Heidegger đã vận dụng triết lý của Edmund Husserl, người sáng lập hiện tượng học, một phương pháp sử dụng ngôn từ để biểu hiện hoặc tiết lộ điều người ta đang nói đến và điều đó là đúng theo cách sử dụng từ nguyên của từ tiếng Hy Lạp *alētheia* (tức là khám phá hoặc thể hiện những gì bị che giấu).

Theo quan điểm của Heidegger, hiện tượng không chỉ là sự xuất hiện đơn thuần, mà là sự biểu hiện hoặc tiết lộ của Bản thể tự thân. Do đó, hiện tượng học có khả năng tiết lộ cấu trúc của Bản thể và là một bản thể học mà điểm khởi đầu là bản thể của người đặt ra câu hỏi về Bản thể, cụ thể là con người. *Tác phẩm Tồn tại và thời gian* (Being and

Time) của Heidegger cũng trở nên nổi tiếng bên ngoài nước Đức.



Martin Heidegger (1889–1976), một triết gia người Đức, người có những tác phẩm đóng vai trò trung tâm trong sự phát triển của hiện tượng học, giải thích học và chủ nghĩa hiện sinh.

Một bản dịch bằng tiếng Pháp của cuốn *Tồn tại và Thời gian* (Being and Time) của Heidegger đã được xuất bản năm 1938 và các bài tiểu luận của ông bắt đầu xuất hiện trên các tạp chí triết học Pháp. Heidegger đọc công trình của Sartre và ban đầu rất

ấn tượng, ông nhận xét: "Ở đây lần đầu tiên tôi bắt gặp một nhà tư tưởng độc lập, người mà, từ nền tảng trở lên, đã trải nghiệm lãnh vực ở bên ngoài những gì tôi nghĩ. Công trình của bạn cho thấy sự hiểu biết tức thời về triết lý của tôi theo cách thức mà tôi chưa bao giờ gặp phải trước đây." Tuy vậy, khi trả lời câu hỏi được đặt ra bởi học trò người Pháp Jean Beaufret, Heidegger đã tránh xa vị trí của Sartre và chủ nghĩa hiện sinh nói chung trong Thư về Chủ nghĩa nhân văn (Letter on Humanism).

Danh tiếng của Heidegger ở Pháp không ngừng được nâng cao trong thập niên 1950, 1960. Vào những năm 1960, Sartre đã cố gắng dung hòa chủ nghĩa hiện sinh và chủ nghĩa Marx trong tác phẩm Phê phán lý tính biện chứng (Critique of Dialectical Reason). Một chủ đề chính xuyên suốt các tác phẩm của ông là về tự do và trách nhiệm.

Simone de Beauvoir là một nhà hiện sinh quan trọng, người đã dành phần lớn cuộc đời của mình trong tư cách bạn gái của Sartre. Bà đã viết về đạo đức nữ quyền và đạo đức hiện sinh trong các tác phẩm của mình, bao gồm Giới tính hạng hai và

Đạo đức của sự mơ hồ, *The Ethics of Ambiguity*. Mặc dù thường bị che mờ do mối quan hệ của bà với Sartre, Beauvoir đã tích hợp chủ nghĩa hiện sinh vào các hình thức tư duy khác như nữ quyền, tạo nên chủ nghĩa nữ quyền hiện sinh, dẫn đến kết quả là sự xa lánh với các nhà văn đồng nghiệp như Camus.

Paul Tillich, một nhà thần học hiện sinh quan trọng theo sau Kierkegaard và Karl Barth, đã áp dụng các khái niệm hiện sinh vào thần học Kitô giáo, *Christian theology* và giúp giới thiệu thần học hiện sinh, *Existential theology* đến với công chúng. Tác phẩm nổi bật của ông *Can đảm để Tồn tại* (*The Courage to Be*) đi theo phân tích của Kierkegaard về sự lo lắng và tính phi lý của đời sống, nhưng đưa ra luận điểm rằng con người hiện đại phải thông qua thiên chúa đạt tới bản ngã bất chấp sự phi lý của đời sống. Rudolf Bultmann đã sử dụng triết lý về tồn tại của Kierkegaard và Heidegger để giải huyền thoại Kitô giáo bằng cách diễn giải các khái niệm thần thoại Kitô giáo thành các khái niệm hiện sinh.

Maurice Merleau-Ponty, một nhà hiện tượng học hiện sinh (Existential phenomenologist), theo chủ nghĩa hiện sinh nhân văn. *Hiện tượng học về nhận thức* (Phenomenology of Perception) (1945) của Merleau-Ponty được xem như là một tuyên bố chủ đạo của chủ nghĩa hiện sinh Pháp. Người ta cho rằng tác phẩm Chủ nghĩa nhân văn và Khủng bố (Humanism and Terror) của Merleau-Ponty đã ảnh hưởng rất lớn đến Sartre. Tuy vậy, những năm sau này họ bất đồng với nhau và dẫn đến sự chia rẽ giữa các nhà hiện sinh như Beauvoir, người ở cùng phía với Sartre.

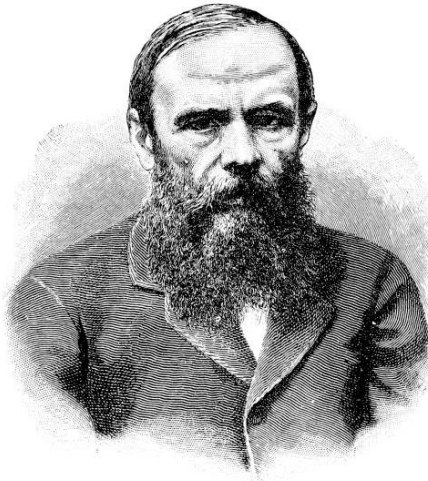
Merleau-Ponty, phương pháp triết học bao gồm việc phân tích và xác định bằng cách sử dụng tất cả các kỹ thuật hiện có, bao gồm cả kỹ thuật khoa học, các cấu trúc cấu thành sự tồn tại tức là về các mối quan hệ kết nối cá nhân với các thực thể khác và do đó, không chỉ thể hiện trong cấu tạo của cá nhân mà còn trong cấu tạo của các thực thể khác.

Tiểu thuyết gia Franz Kafka: Chủ nghĩa hiện sinh đã có những ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều lĩnh vực của văn hóa đương đại. Trong văn học, Franz

Kafka, tác giả của những tiểu thuyết ám ảnh, bước đi trên bước chân của Kierkegaard, đã mô tả sự tồn tại của con người như một cuộc tìm kiếm một thực tại ổn định, an toàn và rạng rỡ, luôn lẫn tránh nó (*Das Schloss* [1926; *Lâu Đài*]) hoặc bị đe dọa bởi một bản án có tội mà nó không biết lý do hay hoàn cảnh nhưng không thể làm gì để chống lại, một bản án kết thúc bằng cái chết (*Der Prozess* 1925; *Vụ Án*).

Colin Wilson, một nhà văn người Anh, đã xuất bản nghiên cứu *Người ngoài cuộc* (*The Outsider*) của ông năm 1956 và ban đầu được hoan nghênh. Trong cuốn sách này và những cuốn khác, giới thiệu về chủ nghĩa hiện sinh mới, *Introduction to the New Existentialism*, ông nỗ lực truyền bá những gì ông cho là triết ý bi quan và mang nó đến rộng rãi hơn với công chúng. Tuy nhiên, ông không được đào tạo về mặt học thuật và các nhà triết học chuyên nghiệp đã tấn công các tác phẩm của ông vì sự thiếu tính nghiêm ngặt và các chuẩn mực quan trọng.

Fyodor Dostoyevsky: là Nhà văn người Nga
Fyodor Dostoyevsky là tác giả văn học đầu tiên
của chủ nghĩa hiện sinh. Trong *Bút ký dưới hầm*
(Notes from Underground), Dostoyevsky kể về
một người đàn ông không thể hòa nhập vào xã hội
và cảm thấy không hạnh phúc với những danh
tính (identities) mà anh ta tạo ra cho mình.



*Fyodor Dostoyevsky (1821–1881), một nhà triết
học, tiểu thuyết gia, nhà văn truyện ngắn, nhà
tiểu luận và nhà báo người Nga..*

Các tiểu thuyết khác của Dostoyevsky, khi kể các
câu chuyện khác nhau từ góc nhìn của chủ nghĩa

hiện sinh thể tục, cũng nói đến những vấn đề được đặt ra trong triết học hiện sinh: Trong tác phẩm *Tội ác và Hình phạt*, nhân vật chính Raskolnikov trải qua khủng hoảng hiện sinh và sau đó đến với thế giới quan Chính thống giáo Kito tương tự như chủ trương của Dostoyevsky.

Fyodor Dostoevsky đã tiên liệu trước những mối quan tâm của chủ nghĩa hiện sinh trong văn học thế kỷ 19. Tiểu thuyết của ông khai thác sâu sắc tự do, đức tin và trách nhiệm đạo đức. Các nhân vật đã đối mặt với tuyệt vọng, sự xa lánh và sự im lặng thiêng liêng một cách sâu sắc. Những câu hỏi hiện sinh trong *Tội ác và Trừng phạt* và *Anh em nhà Karamazov*. Dostoevsky đã lồng ghép tâm lý học, thần học và đạo đức một cách thuyết phục. Các từ chuyên tiếp kết nối liền mạch chủ đề tự sự, tâm lý học và hiện sinh. Các nhân vật của ông minh họa hiệu quả xung đột giữa niềm tin, sự hoài nghi và tự do.

Các nhà văn hiện sinh liên tục lấy cảm hứng từ những khám phá sâu sắc của Dostoevsky, tác phẩm của ông nhấn mạnh nỗi đau khổ và sự cứu

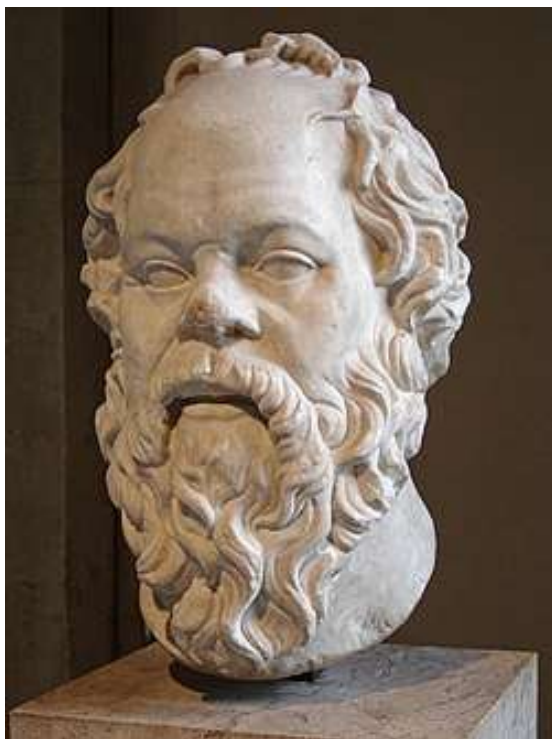
rỗi của con người. Phải chăng Dostoevsky là tiền thân của văn học hiện sinh một cách sống động? Chủ nghĩa hiện sinh, với tư cách là một phong trào văn học hiện đại, thừa nhận rõ ràng ảnh hưởng của ông. Tiểu thuyết của ông đã định hình cách tiếp cận tự sự đối với tuyệt vọng, tự do và sự mơ hồ về đạo đức. Di sản của Dostoevsky là cầu nối đáng kể giữa chủ nghĩa hiện thực thế kỷ 19 và tầm nhìn hiện sinh thế kỷ 20. Các tác phẩm của ông vẫn là trung tâm của truyền thống văn học hiện sinh trên toàn cầu.

Dimitri khi ở trong tù đưa ra một ý kiến tương tự và đã được nêu ra một cách rõ ràng, đề cập đến những cuộc đối thoại của anh với Rakitin trong đó có ý tưởng rằng: "*Vậy thì, nếu Ông ấy không tồn tại, con người là vua của trái đất, của vũ trụ*". Điều này khiến cho việc trích dẫn của Sartre trở nên chấp nhận được.

Karl Marx là nhà triết học và kinh tế học người Đức, cho rằng cá nhân về cơ bản được cấu thành bởi "*các mối quan hệ lao động và sản xuất*" gắn kết con người với sự vật và người khác, nhấn mạnh

vào tính chất tha hóa mà những mối quan hệ này mang lại trong xã hội tư bản, nơi sở hữu tư nhân. Nó biến cá nhân từ mục đích thành phương tiện, từ con người thành công cụ của một quá trình phi nhân cách, chế ngự con người mà không quan tâm đến nhu cầu và mong muốn của người ấy.

Nietzsche: Tình yêu định mệnh để chỉ những gì đã được lựa chọn mới có thể được lựa chọn. Ông nhấn mạnh vào tính cá thể và tính không lặp lại của sự tồn tại (theo Kierkegaard và Nietzsche), đôi khi bị dẫn dắt đến việc coi sự chung sống của một người với những người khác là một sự lên án hoặc xa lánh nhân loại. *Amor fati* (“tình yêu số phận”) là “*công thức cho sự vĩ đại của con người*”. Tự do bao gồm việc khao khát những gì đang có và những gì đã có, lựa chọn và yêu thương nó như thể không còn gì tốt đẹp hơn có thể được khao khát.



Socrates (khoảng 470 TCN - 399 CN), bức tượng đầu bằng đá cẩm thạch của Socrates tại bảo tàng Louvre (bản sao của một bức tượng đầu bằng đồng đã thất lạc của Lysippus).

CHƯƠNG 4: NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN

Theo Sartre nội dung của chủ nghĩa hiện sinh là sự hiện hữu có trước bản chất. Điều này có nghĩa rằng cần lưu tâm đối với các cá nhân vì họ là các thực thể (beings) hành động độc lập và tự chịu trách nhiệm, có ý thức (tức "hiện hữu") hơn là những nhãn hiệu, vai trò, bản chất được quy định trước.

Sartre khẳng định rằng, thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản: "*... con người trước hết tồn tại, đối diện với chính mình, khẳng định mình trong thế giới và định nghĩa bản thân mình sau đó*". Điều này cũng ngụ ý rằng mỗi người trong chúng ta có thể lựa chọn và hành động theo ý mình để thành một người tốt hay một kẻ xấu. Như vậy, chúng ta có

thể nói rằng Sartre định nghĩa chủ nghĩa hiện sinh căn cứ trên kiệt tác *Being and Time* của Heidegger.

Chính cuộc sống thực tế của cá nhân là những gì tạo nên cái có thể gọi là "*bản chất thực sự*" của họ thay vì một bản chất có sẵn được quy kết một cách tùy tiện bởi người khác. Do đó, con người, thông qua ý thức của chính mình, kiến tạo ra các giá trị của chính mình và xác định ý nghĩa cho đời sống của mình. Sartre là người đưa ra phát biểu này một cách rõ ràng, nhưng những quan niệm tương tự cũng được tìm thấy trong tư tưởng của các triết gia hiện sinh khác như Heidegger và Kierkegaard.

Nhà tư tưởng chủ quan về hình thức giao tiếp là phong cách của mỗi người. Eins, zwei, drei có hệ thống là một hình thức trừu tượng chắc chắn cũng sẽ gặp rắc rối bất cứ khi nào nó được áp dụng cho sự cụ thể. Ở cùng mức độ với nhà tư tưởng, chủ quan là cụ thể, ở mức độ tương tự, hình thức của mỗi người cũng phải được biện chứng một cách cụ thể.

Hình thức của anh ta trước hết phải liên quan đến sự tồn tại, và về mặt này mỗi người phải có ý định của mình về mặt thi pháp, đạo đức, tính biện chứng, tôn giáo. Tính cách phụ thuộc, bối cảnh, v.v... thuộc về tính cân bằng của sản phẩm thẩm mỹ, bản thân chúng là bề rộng, Bối cảnh là nội tâm trong sự hiện hữu như một con người; cụ thể là mối quan hệ của các thể loại tồn tại với nhau. Độ chính xác lịch sử và thực tế lịch sử là bề rộng.²

Một số người diễn giải mệnh đề ở trên theo nghĩa rằng mỗi người có thể mơ ước trở thành bất cứ điều gì. Tuy nhiên, các triết gia theo chủ nghĩa hiện sinh sẽ bảo rằng mơ ước như vậy sẽ tạo nên một sự hiện hữu không đích thực mà Sartre sẽ gọi là "*ngụy tín*" (*mauvais fois* - bad faith), hay đức tin xấu. Thay vào đó, mệnh đề trên phải được hiểu là mỗi người phải chịu trách nhiệm cho hành động của mình.

Trong lá thư của Heidegger viết cho Jean Beaufret và sau đó được xuất bản với tên là *Letter on*

² Søren Kierkegaard (Concluding Postscript, Hong pp. 357-58)

Humanism, Heidegger ngụ ý rằng Sartre đã hiểu lầm mình vì ý định của Sartre là về chủ nghĩa chủ quan (for his own purposes of subjectivism). Heidegger nói rằng ông không có ý cho rằng hành động quan trọng hơn hiện hữu, ngoại trừ những hành động đó không phản ánh sự hiện hữu. Heidegger bình luận rằng: *"sự đảo ngược của một tuyên bố siêu hình vẫn là một tuyên bố siêu hình."*



Beaufret and Heidegger

Điều này có nghĩa rằng Heidegger nghĩ Sartre đã đảo ngược vai trò truyền thống của bản chất và hiện hữu mà không truy vấn về các khái niệm này và lịch sử của chúng theo cách mà Heidegger đã thực hiện.



Mark Rothko (1903–1970), họa sĩ trừu tượng người Mỹ gốc Latvia. Ông nổi tiếng nhất với những bức tranh, mô tả các vùng màu hình chữ nhật không đều và mang tính hội họa, được ông sáng tác từ năm 1949 đến năm 1970.

CHƯƠNG 5: CHỦ NGHĨA HIỆN SINH NHƯ MỘT PHONG TRÀO VĂN HỌC HIỆN ĐẠI

Chủ nghĩa hiện sinh, với tư cách là một phong trào văn học hiện đại, xuất hiện vào đầu thế kỷ 20 xem xét sự lựa chọn, tự do và trách nhiệm. Phong trào này nhấn mạnh vào nhận thức chủ quan, quyết định, mang tính đạo đức và sự đối đầu với cái chết. Văn học thuộc phong trào này thách thức các hình thức tự sự truyền thống, kết hợp sự phản tư nội tâm với sự tìm tòi triết học. Do đó, các nhân vật phải đối mặt với những tình huống khó xử cá nhân, sự hoài nghi hiện sinh và sự mơ hồ về đạo đức, bộc lộ sự phức tạp sâu sắc của ý thức con

người thể hiện qua sự tương tác giữa tư tưởng, hành động và tự do. Các tác phẩm hiện sinh nghiên cứu bản sắc, mục đích và tính xác thực, đồng thời bác bỏ các khuôn khổ xã hội hoặc tôn giáo áp đặt. Tóm lại, Chủ nghĩa Hiện sinh như một Phong trào Văn học Hiện đại khuyến khích người đọc đặt câu hỏi và suy ngẫm. Nó thúc đẩy sự gắn kết với bản chất của sự tồn tại, ý thức và trách nhiệm của con người trên khắp các hình thức văn học.

ĐỊNH NGHĨA CHỦ NGHĨA HIỆN SINH NHƯ MỘT TRIẾT HỌC

Chủ nghĩa hiện sinh, với tư cách là một phong trào văn học hiện đại, tập trung vào sự tồn tại, tự do và trách nhiệm của cá nhân. Nó nhấn mạnh những lựa chọn đích thực trong một thế giới bất định và phi lý. Triết lý này làm nổi bật sự lo lắng, tránh xa và đối đầu với cái chết. Chủ nghĩa hiện sinh lồng ghép các chủ đề về tính xác thực, sự tuyệt vọng và đấu tranh đạo đức một cách sống động. Các từ chuyển tiếp kết nối triết học, cá nhân và xã hội một cách liền mạch.

Các nhà tư tưởng như Kierkegaard, Nietzsche và Sartre đã định hình nền tảng của chủ nghĩa hiện sinh một cách rành mạch. Do đó, triết học này liên tục thu hút trí tuệ và trải nghiệm thực tế của con người. Chủ nghĩa hiện sinh đặt ra những câu hỏi sâu sắc về ý nghĩa, đức tin và bản sắc, nên người đọc nhận thức nó như một cuộc đối thoại liên tục giữa giới hạn và khả năng của con người. Chủ nghĩa hiện sinh định hình đã nói lên sự sáng tạo nghệ thuật một cách hiệu quả.

Chính vì vậy, chủ nghĩa hiện sinh trở nên lý thuyết mở rộng ra các lãnh vực văn hóa và văn học một cách tự nhiên. Văn học phản ánh các nguyên tắc của nó thông qua những đấu tranh của nhân vật, những thử nghiệm tự sự và sự mơ hồ về đạo đức.

BỐI CẢNH HIỆN ĐẠI CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN SINH

Chủ nghĩa hiện sinh nổi lên mạnh mẽ trong thế kỷ 19 và 20 và xuất hiện trong mọi tình huống: Giữa chiến tranh, khủng hoảng và sự chuyển đổi văn hóa. Phong trào này đã thách thức chủ nghĩa lạc

quan của chủ nghĩa duy lý khai sáng, định hình tư tưởng trong triết học, tâm lý học và văn học cùng một lúc, từ chuyển tiếp kết nối lịch sử, bối cảnh và sự phát triển một cách liền mạch.

Chủ nghĩa hiện sinh đặt câu hỏi về niềm tin vào sự tiến bộ, đồng thời nhấn mạnh sự tự do của con người một cách liền tục. Do đó, nó đã trở nên phù hợp một cách hiệu quả trong những biến động của cả hai cuộc Thế chiến. Chủ nghĩa hiện sinh hiện đại đã đề cập đến chấn thương và trách nhiệm của con người một cách tự nhiên. Phải chăng chủ nghĩa hiện sinh là sự phản ánh của sự xáo trộn giữa văn hóa và đấu tranh đạo đức. Sự phát triển của nó liên hệ trực tiếp với các cuộc khủng hoảng hiện đại và sự thay đổi trí tuệ một cách rõ ràng.

Chủ nghĩa hiện sinh, với tư cách là một phong trào văn học hiện đại, minh họa tác động của triết học lên nghệ thuật. Văn học đã hấp thụ các chủ đề hiện sinh, định hình sâu sắc câu chuyện, phong cách và sự phát triển nhân vật. Phong trào phản ánh sự căng thẳng liền tục giữa tự do và tuyệt vọng.

CHỦ NGHĨA HIỆN SINH TRONG VĂN HỌC

Chủ nghĩa hiện sinh ảnh hưởng mạnh mẽ đến văn học bằng cách nhấn mạnh sự tự do, sự tha hóa³ và lựa chọn của nhân vật. Văn học bộc lộ sự phi lý, vô nghĩa và khả năng phục hồi của con người, thể hiện những xung đột giữa tự do và trách nhiệm, chuyên tiếp kết nối triết học, tự sự và nhân vật một cách liền mạch.

Chủ nghĩa hiện sinh trong văn học liên tục lôi cuốn người đọc vào những suy ngẫm về đạo đức và cảm xúc. Văn học hiện sinh đã xóa nhòa ranh giới giữa triết học khiến người đọc đối mặt với những tình huống khó xử của sự tồn tại phi lý thông qua các nhân vật một cách sống động.

Tóm lại, văn học trở thành phương tiện cho tư tưởng hiện sinh được thể hiện một cách rõ ràng. Chủ nghĩa hiện sinh với tư cách là một phong trào văn học hiện đại, làm nổi bật sức mạnh của việc

³ Tha hóa mang sắc thái tiêu cực, thường dùng để mô tả sự suy đồi về đạo đức, sự tha hóa về hành vi hoặc trạng thái bị biến đổi theo hướng xấu, nhấn mạnh quá trình mất đi giá trị, nguyên tắc hoặc tính trong sáng ban đầu

thể hiện triết học. Văn bản đóng vai trò cầu nối giữa lý thuyết trừu tượng và cuộc đấu tranh của con người một cách có ý nghĩa. Văn học hiện sinh tiếp tục cộng hưởng với những câu hỏi về tự do, cái chết và tính xác thực.

TÍNH CHÂN THỰC TRONG VĂN HỌC

Tính chân thực định nghĩa cách tiếp cận hiện sinh đối với văn học. Các nhà văn nhấn mạnh việc sống theo các giá trị được lựa chọn, chứ không phải các chuẩn mực áp đặt... Chủ nghĩa hiện sinh lấy tính chân thực làm chủ đề trung tâm, các nhân vật chủ động đối mặt với sự giả dối, sự tuân thủ và sự tồn tại hời hợt. Tính chân thực đòi hỏi lòng dũng cảm để chấp nhận trách nhiệm cho những lựa chọn.

Các nhà văn khắc họa những nhân vật từ chối áp lực xã hội để tự quyết định con đường của mình. Văn học minh họa tính chân thực như một cuộc đấu tranh liên tục, chứ không phải thành tựu vĩnh cửu. Thông qua tự sự, tính chân thực vừa là khát vọng vừa là thách thức. Con người chứng kiến các nhân vật vượt qua sự căng thẳng giữa tự do và

trách nhiệm. Văn học hiện sinh miêu tả tính chân thực như một la bàn đạo đức dẫn dắt cá nhân. Do đó, tính chân thực tượng trưng cho lòng dũng cảm hiện sinh để tạo ra các giá trị. Các miêu tả văn học truyền cảm hứng cho người đọc theo đuổi sự tồn tại đích thực và có ý nghĩa.

Tính chân thực định hình văn chương hiện sinh một cách đáng kể. Các nhân vật luôn nỗ lực sống thật với chính mình một cách sâu sắc. Văn học kịch tính hóa xung đột giữa lựa chọn đích thực và kỳ vọng của xã hội. Các từ chuyển tiếp kết nối tính chân thực, tự do và đạo đức một cách liên tục và mạch lạc. Sartre và Kierkegaard nhấn mạnh mẽ cuộc sống đích thực như một trách nhiệm hiện sinh. Do đó, các nhà văn miêu tả các nhân vật liên tục đối mặt với sự tự lừa dối và sự thiếu trung thực.

Tính chân thực làm nổi bật sự căng thẳng giữa cá nhân và các chuẩn mực tập thể một cách tự nhiên. Tính chân thực định nghĩa rõ ràng việc khám phá bản sắc của chủ nghĩa hiện sinh. Chủ nghĩa hiện sinh minh họa mạnh mẽ cuộc sống đích thực thông

qua văn học. Tính chân thực vẫn là yếu tố thiết yếu cho sự phản ánh triết học và văn học trên toàn thế giới. Các nhà văn kịch tính hóa tính chân thực thông qua các lựa chọn tự sự, những tình huống khó xử về đạo đức và đấu tranh cá nhân một cách sống động. Văn học tiếp tục đặt câu hỏi về những gì cuộc sống đích thực sự đòi hỏi.

SỰ THA HÓA TRONG TIỂU THUYẾT HIỆN SINH

Sự tha hóa vẫn là một chủ đề trung tâm trong tiểu thuyết hiện sinh. Hơn nữa, các nhân vật thường thấy mình xa lạ với xã hội, với người khác và với chính mình. Văn học khắc họa khoảng cách đau đớn giữa cá nhân và các giá trị tập thể. Sự xa lạ phản ánh hành trình tìm kiếm sự tồn tại đích thực trong những bối cảnh phi lý.

Chủ nghĩa hiện sinh nhấn mạnh sự cô độc là điều cần thiết. Các nhà văn khắc họa những nhân vật bị xa lạ như những người tìm kiếm chân lý cá nhân.

Sự xa lạ⁴ tạo ra cơ hội cho sự suy ngẫm và chuyển hóa. Thông qua việc thoát khỏi những khuôn mẫu thông thường, các nhân vật dũng cảm nhìn nhận lại ý nghĩa cuộc sống.

Văn học nắm bắt được sự phức tạp của sự xa lạ và trách nhiệm. Các tác giả nhấn mạnh cách sự xa lạ có thể khơi dậy sự sáng tạo và tính chân thực. Cuối cùng, tiểu thuyết hiện sinh miêu tả sự cô lập vừa là gánh nặng vừa là tự do. Do đó, sự xa lạ đóng vai trò xuyên suốt các tác phẩm hiện sinh. Cuối cùng, sự xa lạ nhắc nhở người đọc về sự cần thiết phải tạo ra những giá trị đích thực.

NHÂN VẬT VĂN HỌC NHƯ NHỮNG ANH HÙNG HIỆN SINH

Những anh hùng hiện sinh là hiện thân của tự do, lựa chọn và trách nhiệm trong văn học, họ chống lại những kỳ vọng của xã hội và đi theo những con

⁴ Từ ngữ 'Xa lạ' có nguồn gốc từ tiếng Hán, được chuyển hóa vào tiếng Việt từ thế kỷ 19. Có thể dùng trong ngữ cảnh văn hóa, tâm lý học, hoặc văn học để mô tả sự khác biệt, bất thường, hoặc không quen thuộc. Thường được dùng trong ngữ cảnh mang tính chất mô tả, cảm xúc, hoặc phân tích.

đường chân thực. Do đó, chủ nghĩa hiện sinh tạo nên những anh hùng với xung đột nội tâm. Những nhân vật này thường đối mặt với tuyệt vọng nhưng lại tìm thấy ý nghĩa trong đấu tranh. Những anh hùng hiện sinh từ chối sự tuân thủ thụ động và lựa chọn trách nhiệm.

Các nhà văn khắc họa họ như những người tuy khiếm khuyết nhưng kiên cường tìm kiếm sự chân thực, họ minh họa cho lòng dũng cảm khi đối mặt với sự tồn tại phi lý. Thông qua những lựa chọn quyết đoán, họ chủ động định nghĩa bản thân, những anh hùng hiện sinh truyền cảm hứng cho độc giả khám phá sự tự do của chính mình.

Những nhân vật như Meursault của Camus minh họa rõ nét chủ nghĩa anh hùng hiện sinh này. Cuối cùng, văn học cho thấy chủ nghĩa anh hùng không có nghĩa là chiến thắng mà là sự chính trực. Những anh hùng hiện sinh tiếp tục định hình sự phản tư triết học trong các câu chuyện. Cuối cùng, họ nhắc nhở độc giả rằng cuộc sống đích thực đòi hỏi trách nhiệm và tự do.

CHƯƠNG 6: ẢNH HƯỞNG CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN SINH QUA TÁC PHẨM & TÁC GIẢ

KHÁI NIỆM HƯ VÔ CỦA SARTRE TRONG VĂN HỌC

Jean-Paul Sartre giới thiệu hư vô như một yếu tố thiết yếu đối với triết học hiện sinh. Hư vô tượng trưng cho tự do, khả năng và sự sáng tạo của con người. Văn học dưới chủ nghĩa hiện sinh phản ánh ý tưởng này. Các nhân vật đối mặt với sự trống rỗng và khám phá những cơ hội để tự khẳng định mình. Các câu chuyện miêu tả hư vô không phải là sự tuyệt vọng mà là sự chuyển hóa.

Ngoài ra, Sartre giải thích hư vô là sự tách biệt giữa hiện hữu và bản chất. Các nhà văn đã áp dụng quan điểm này để khám phá bản sắc và tự do. Văn học minh họa cách các nhân vật đấu tranh với sự thiếu chắc chắn. Thông qua hành động sáng tạo, họ biến hư vô thành những lựa chọn đích thực. Triết học của Sartre đã làm phong phú thêm việc khám phá bản sắc văn học, hư vô vừa là mối đe dọa vừa là tiềm năng cho cá nhân. Các tác phẩm hiện sinh minh họa sự tự do ẩn giấu trong hư vô, khái niệm hư vô của Sartre tiếp tục định hình văn học và triết học.

ẢNH HƯỞNG CỦA KIERKEGAARD ĐỐI VỚI CHỦ NGHĨA HIỆN SINH

Soren Kierkegaard thường được coi là cha đẻ của chủ nghĩa hiện sinh. Các tác phẩm của ông nhấn mạnh đến đức tin, sự tuyệt vọng và tính chân thực. Kierkegaard đã làm nổi bật rõ ràng sự căng thẳng giữa trách nhiệm cá nhân và mối quan hệ thiêng liêng và đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến các nhà văn sau này bằng cách nhấn mạnh chân lý chủ quan.



Soren Kierkegaard (1813–1855), một nhà thần học Luther, triết gia, thi sĩ, nhà phê bình xã hội và tác giả tôn giáo người Đan Mạch được đông đảo giới học giả coi là triết gia hiện sinh đầu tiên.

Các tác phẩm của Kierkegaard đã dự đoán một cách tự nhiên những mối quan tâm hiện đại về sự tha hóa, khiến người đọc cảm nhận được ảnh hưởng của ông trong cả bối cảnh thần học và nghệ thuật một cách có ý nghĩa. Di sản của ông tích hợp những suy ngẫm về đức tin, cá tính và tính chân

thực một cách mạnh mẽ và khắc họa những nhân vật, vật lộn với sự tuyệt vọng một cách sống động.

Các từ chuyên tiếp kết nối thần học, triết học và văn học một cách liên tục, các chủ đề về sự lo lắng, lựa chọn và tuyệt vọng của ông đã định hình nền tảng hiện sinh một cách hiệu quả. Do đó, ảnh hưởng của ông đã liên tục vượt ra ngoài triết học và xâm nhập vào văn học. Ảnh hưởng của Kierkegaard vẫn là trung tâm của bản sắc triết học và văn học của chủ nghĩa hiện sinh ngày nay.

ẢNH HƯỞNG CỦA KIERKEGAARD ĐỐI VỚI CÁC NHÀ VĂN HIỆN ĐẠI

Søren Kierkegaard đã ảnh hưởng sâu sắc đến văn học hiện đại thông qua các chủ đề hiện sinh. Hơn nữa, việc ông khám phá đức tin, sự tuyệt vọng và lựa chọn đã truyền cảm hứng cho các nhà văn. Chủ nghĩa hiện sinh chịu ảnh hưởng sâu sắc từ tư tưởng của Kierkegaard. Ông nhấn mạnh mối quan hệ giữa cá nhân với Chúa và bản thân. Do đó, sự tập trung của ông vào nỗi lo âu và tự do đã định hình nên văn học hiện sinh trong tương lai.

Kierkegaard đã khám phá tính chân thực thông qua trách nhiệm và quyết định cá nhân. Các nhà văn đã điều chỉnh những hiểu biết của ông cho phù hợp với bối cảnh thế tục, nhấn mạnh vào đấu tranh cá nhân. Kierkegaard đã đưa sự phản tư hiện sinh vào trí tưởng tượng tự sự một cách hiệu quả. Thông qua văn học, triết học của ông đã khơi nguồn cảm hứng cho việc khám phá bản sắc, lựa chọn và niềm tin.

Ảnh hưởng của ông vẫn còn hiện hữu trong các tác phẩm hiện sinh của thế kỷ 20. Kierkegaard là người tiên phong cho tư tưởng hiện sinh trong văn học, triết học của ông đã kết nối liền mạch đức tin và những mối quan tâm văn học hiện đại. Ngày nay, các nhà văn tiếp tục khai thác từ tầm nhìn của ông về tính chân thực cá nhân.

BẢN THỂ VÀ TÁC ĐỘNG VĂN HỌC CỦA HEIDEGGER

Triết học của Martin Heidegger đã làm phong phú văn học hiện sinh, việc ông khám phá khái niệm “*bản thể*” đã chuyển đổi sâu sắc trí tưởng tượng

văn học. Chủ nghĩa hiện sinh đã kết hợp hiệu quả các khái niệm của ông. Heidegger nhấn mạnh tính chân thực, tính thời gian và câu hỏi về bản thể. Văn học phản ánh cuộc đấu tranh cho sự tồn tại đích thực trong thời gian. Heidegger phân biệt rõ ràng giữa sống đích thực và sống không đích thực. Các nhà văn đã khám phá những ý tưởng này thông qua các nhân vật đối mặt với cái chết và sự lựa chọn, triết học của ông đã mang đến chiều sâu cho những câu chuyện về tự do.

Thông qua văn học, những tư tưởng của Heidegger đã truyền cảm hứng cho việc xem xét tính xác thực hiện sinh. Không những thế, tư tưởng của ông đã ảnh hưởng sâu sắc đến các nhà văn hiện đại và hậu chiến. Heidegger đã cung cấp vốn tài liệu cho việc khám phá văn học về sự tồn tại, triết học của ông đã bắc cầu tư duy trừu tượng với sự sáng tạo trong tự sự.

CAMUS VÀ PHI LÝ TRONG TIỂU THUYẾT

Albert Camus định nghĩa phi lý là sự căng thẳng giữa việc tìm kiếm ý nghĩa và sự im lặng của vũ

trụ. Chủ nghĩa hiện sinh đã tiếp thu sâu sắc khái niệm này, các nhà văn đã khắc họa những nhân vật trực tiếp đối mặt với sự tồn tại phi lý. Phi lý trở thành chủ đề trung tâm trong văn học do Camus định hình.

Ngoài ra, các tiểu thuyết của Camus đã minh họa sống động sự thách thức đối với sự tồn tại vô nghĩa. Các tác phẩm như *Người Xa Lạ* đã khắc họa cuộc đấu tranh với phi lý và trách nhiệm. Camus đã từ chối sự tuyệt vọng, chọn sự nổi loạn làm phản ứng đích thực. Thông qua tiểu thuyết, những anh hùng phi lý đã dũng cảm đón nhận những thách thức của cuộc sống. Nhờ đó, sự phi lý đã chuyển hóa thành cơ hội cho sự khẳng định chân thực.

Camus đã ảnh hưởng đến văn học bằng cách lấy sự phi lý làm chủ đề trung tâm, các nhà văn đã tiếp thu quan điểm của ông về cuộc sống không ảo tưởng và sự phi lý của Camus vẫn là nền tảng trong truyền thống văn học hiện sinh trên toàn cầu.

VAI TRÒ CỦA NIETZSCHE TRONG CHỦ NGHĨA HIỆN SINH

Friedrich Nietzsche đã biến đổi văn học bằng triết học hiện sinh của mình trong việc ông bác bỏ các giá trị tuyệt đối đã truyền cảm hứng sâu sắc cho các nhà văn hiện đại. Phong trào hiện sinh đã thấm nhuần tư tưởng của ông, Nietzsche luôn nhấn mạnh đến tự do, sáng tạo và vượt qua bản thân. Do đó, văn học phản ánh lời kêu gọi của ông về sự tự định nghĩa đích thực.

Ngoài ra, Nietzsche còn tuyên bố "*Chúa đã chết*", định nghĩa lại ý nghĩa một cách triệt để. Các nhà văn đã đáp lại bằng cách khám phá trách nhiệm cá nhân và sự chuyển hóa sáng tạo. Văn học đã lồng ghép triết lý của ông vào các câu chuyện hiện đại. Thông qua tiểu thuyết, tư tưởng của Nietzsche đã thách thức sự tuân thủ và lối sống thụ động, các tác phẩm hiện sinh phản ánh rõ nét ảnh hưởng cách mạng của ông.

Triết học của Nietzsche đã khuyến khích sự đổi mới nghệ thuật và tính chân thực, tư tưởng của

ông đã định hình nên cả những anh hùng hiện sinh lẫn các câu chuyện văn học, ảnh hưởng của Nietzsche tiếp tục dẫn dắt văn học hướng tới tự do và sáng tạo. Friedrich Nietzsche đã định hình sâu sắc tư tưởng hiện sinh thông qua việc phê phán truyền thống. Ông nhấn mạnh ý chí quyền lực, sự tái diễn vĩnh cửu và cái chết của Chúa. Nietzsche đã định nghĩa lại các giá trị, đạo đức và trách nhiệm của con người một cách sống động.

Tư tưởng của ông như một thách thức đối với các nền tảng tôn giáo và xã hội một cách mạnh mẽ. Nietzsche đã truyền cảm hứng cho các nhà văn khám phá sự tha hóa và sự tự vượt qua sáng tạo một cách hấp dẫn. Các từ chuyển tiếp kết nối triết học, phê bình và tác động văn hóa một cách liên tục và mạch lạc. Nietzsche nhấn mạnh vào cá tính đã định hình trí tưởng tượng nghệ thuật một cách tự nhiên, những chủ đề mang đậm dấu ấn Nietzsche trong Kafka, Camus và Sartre một cách sống động. Nietzsche đã đặt nền móng thiết yếu cho phong trào hiện sinh một cách rõ ràng.

Chủ nghĩa hiện sinh, với tư cách là một phong trào văn học hiện đại, ảnh hưởng văn hóa mang tính chuyển đổi của Nietzsche. Tư tưởng của ông khuyến khích các nhà văn khắc họa sự tự do và tự sáng tạo của con người một cách táo bạo và là trọng tâm của cuộc đối thoại hiện sinh đang diễn ra trong văn học và triết học.

ĐÓNG GÓP CỦA SARTRE CHO VĂN HỌC

Jean-Paul Sartre đã định nghĩa chủ nghĩa hiện sinh một cách đáng kể thông qua cả triết học và văn học. Ông nhấn mạnh một cách sống động sự tự do, trách nhiệm và sự bội tín, ông đã khám phá thân phận con người thông qua tiểu thuyết, kịch bản và tiểu luận. Sartre đã khắc họa những nhân vật đối mặt với sự lựa chọn và phi lý một cách hấp dẫn. Các từ chuyển tiếp kết nối tư duy, tự sự và tác động văn hóa một cách liền mạch

Tiểu thuyết *Buồn Nôn* và vở kịch *Không Lỗi Thoát* của ông thể hiện mạnh mẽ tầm nhìn hiện sinh. Do đó, Sartre liên tục kết hợp triết học trừu tượng với kể chuyện kịch tính. Các tác phẩm của ông làm nổi

bật cuộc đấu tranh đạo đức bên cạnh sự phi lý một cách tự nhiên với những tình huống khó xử về tính xác thực, sự lựa chọn và sự tuyệt vọng một cách sống động.

Do đó, văn học của Sartre đã trở thành trung tâm của truyền thống hiện sinh một cách rõ ràng. Chủ nghĩa hiện sinh, với tư cách là một phong trào văn học hiện đại, phản ánh khả năng kết hợp triết học và nghệ thuật của ông. Các tác phẩm của Sartre thể hiện mạnh mẽ sức nặng của tự do và trách nhiệm của con người. Di sản của ông tiếp tục định hình sự khám phá chủ nghĩa hiện sinh trong văn học trên toàn thế giới.

DOSTOEVSKY VÀ CHỦ ĐỀ HIỆN SINH

Fyodor Dostoevsky đã tiên liệu chủ nghĩa hiện sinh trong các tiểu thuyết của mình, các nhân vật luôn phải đối mặt với tự do, tuyệt vọng, trách nhiệm đạo đức, sự xa lánh và sự im lặng thiêng liêng một cách sâu sắc. Chủ nghĩa hiện sinh bắt nguồn từ tiểu thuyết của Dostoevsky, ông khắc

họa xung đột nội tâm giữa đức tin, sự hoài nghi và tự do.

Những tác phẩm như "*Ghi chú dưới hầm*" đã trực tiếp truyền cảm hứng cho triết học hiện sinh. Dostoevsky đã khắc họa chiều sâu tâm lý khi khám phá sự tha hóa. Các nhà văn ngưỡng mộ cách ông khắc họa những mâu thuẫn của con người một cách sống động. Các nhân vật của ông phản ánh chân thực những tình huống tiến thoái lưỡng nan của chủ nghĩa hiện sinh.

Thông qua văn học, Dostoevsky đã kết nối triết học và sự thấu hiểu tường thuật một cách mạch lạc. Do đó, các nhà hiện sinh coi ông là tiền thân của tư tưởng hiện đại. Ảnh hưởng của ông đã lan rộng đến Sartre, Camus và Kafka, tiểu thuyết của Dostoevsky vẫn đóng vai trò quan trọng đối với nghiên cứu văn học hiện sinh trên toàn cầu, tầm nhìn của ông tiếp tục định hình các cuộc thảo luận về tự do, đức tin và tuyệt vọng.

Fyodor Dostoevsky đã tiên liệu trước những mối quan tâm của chủ nghĩa hiện sinh trong văn học

thế kỷ 19. Những câu hỏi hiện sinh trong *Tội ác và Trừng phạt* và *Anh em nhà Karamazov*, Dostoevsky đã lồng ghép tâm lý học, thần học và đạo đức một cách thuyết phục. Các từ chuyên tiếp kết nối chủ đề tự sự, tâm lý học và hiện sinh. Các nhân vật của ông minh họa hiệu quả xung đột giữa niềm tin, sự hoài nghi và tự do. Do đó, các nhà văn hiện sinh liên tục lấy cảm hứng từ những khám phá sâu sắc của ông.

Tác phẩm của ông nhấn mạnh một cách tự nhiên nỗi đau khổ và sự cứu rỗi của con người. Do đó, chủ nghĩa hiện sinh, với tư cách là một phong trào văn học hiện đại, thừa nhận rõ ràng ảnh hưởng của ông. Tiểu thuyết của ông đã định hình cách tiếp cận tự sự đối với tuyệt vọng, tự do và sự mơ hồ về đạo đức. Di sản của Dostoevsky là cầu nối đáng kể giữa chủ nghĩa hiện thực thế kỷ 19 và tầm nhìn hiện sinh thế kỷ 20. Các tác phẩm của ông vẫn là trung tâm của truyền thống văn học hiện sinh trên toàn cầu.



Michel de Montaigne (1533 –1592), one of the most significant philosophers of the French Renaissance. He is known for popularizing the essay as a literary genre.

CHƯƠNG 7: KHÁI NIỆM VÀ CHỨC NĂNG CỦA SỰ LỰA CHỌN

Để giúp độc giả hiểu rõ hơn về chủ nghĩa hiện sinh với chức năng của tự do lựa chọn và trách nhiệm của con người. Thiết tưởng chúng ta cũng cần hiểu rõ những ý nghĩa của nó qua:

KHÁI NIỆM TỰ DO

Tự do định hình văn học hiện sinh một cách mạch lạc, các nhân vật đối mặt với những lựa chọn định hình sự tồn tại của họ một cách sống động. Tự do nhấn mạnh vào trách nhiệm cá nhân và gánh nặng đạo đức. Tự do là sự kết nối giữa tự do, trách nhiệm và xung đột. Trong các tác phẩm của Sartre,

Dostoevsky và Camus, họ đã khắc họa các nhân vật đấu tranh với tự do một cách hiệu quả. Chính vì thế, chủ nghĩa hiện sinh liên tục làm nổi bật sự căng thẳng giữa tự do và tuyệt vọng. Văn học phản ánh bản chất hai mặt của tự do một cách tự nhiên như một cơ hội cho sự chân thực và sự tha hóa cùng một lúc. Trong lúc đó, chủ nghĩa hiện sinh đặt tự do làm chủ đề trung tâm trong văn học hiện đại.

Chủ nghĩa hiện sinh, với tư cách là một phong trào văn học hiện đại, kịch tính hóa mạnh mẽ những thách thức của tự do. Tự do dẫn đến sáng tạo hay tuyệt vọng một cách có ý nghĩa xuyên qua tiểu thuyết, kịch và thơ ca. Các nhà văn nắm bắt sự phức tạp của tự do thông qua xung đột, lựa chọn và trách nhiệm.

LO ÂU VÀ ĐAU KHỔ

Lo âu định nghĩa văn học hiện sinh lúc con người cảm thấy đau khổ khi đối mặt với sự phi lý, nỗi lo âu hiện sinh phản ánh rõ nét nhận thức về cái chết, sự lựa chọn và sự vô nghĩa. Con người nhận thức

nỗi lo âu như một trạng thái phổ. Văn học sử dụng nỗi lo âu để kịch tính hóa những đấu tranh về bản sắc và tính chân thực một cách thuyết phục. Sự chuyên tiếp kết nối giữa triết học, tâm lý học và tự sự một cách liền mạch. Kierkegaard, Heidegger và Sartre nhấn mạnh nỗi lo âu như một sự bộc lộ mạnh mẽ về tự do của con người. Do đó, các nhà văn hiện sinh liên tục lồng ghép nỗi lo âu vào cuộc sống của các nhân vật. Nỗi lo âu làm nổi bật nghịch lý giữa tự do và tuyệt vọng một cách tự nhiên.

Con người nhận ra nỗi lo âu như một trải nghiệm cảm xúc biến đổi một cách có ý nghĩa. Nỗi lo âu trở thành trung tâm trong văn học hiện. Chủ nghĩa hiện sinh, với tư cách là một phong trào văn học hiện đại, luôn kịch tính hóa nỗi lo âu với cường độ mạnh mẽ và làm phong phú thêm văn học bằng cách phản ánh sống động cuộc đấu tranh về đạo đức, tinh thần và tâm lý.

SỰ XA LÁNH

Sự xa lánh định nghĩa văn học hiện sinh khi các nhân vật đấu tranh với sự tách biệt khỏi xã hội, đức

tin và ý nghĩa. Sự xa lánh phản ánh sự mất kết nối của con người với cộng đồng, quyền lực và mục đích. Sự xa lánh kịch tính hóa nhận thức của con người về sự phi lý và cái chết, đồng thời kết nối giữa tâm lý học, tự sự và triết học một cách mạch lạc.

Các nhà văn như Kafka, Camus và Sartre đã khắc họa những nhân vật bị xa lánh một cách hiệu quả. Do đó, sự xa lánh liên tục trở thành biểu tượng của trải nghiệm cá nhân hiện đại. Hơn nữa, sự xa lánh làm nổi bật sự căng thẳng giữa tự do và trách nhiệm một cách tự nhiên.

Vì vậy, con người cảm nhận sự xa lánh như một trải nghiệm đau đớn nhưng mang tính biến đổi một cách có ý nghĩa. Sự xa lánh minh họa rõ ràng cuộc đấu tranh của con người để tìm kiếm sự chân thực trong vũ trụ. Chủ nghĩa hiện sinh, với tư cách là một phong trào văn học hiện đại, nhấn mạnh các khía cạnh đạo đức và tâm lý của sự xa lánh. Sự xa lánh vẫn là chủ đề vượt thời gian định hình văn học, điện ảnh và phản ảnh văn hóa.

GIẬN DỮ VÀ SỢ HÃI

"*Cảm giác giận dữ mang tính hiện sinh*" (existential angst), đôi khi được gọi là sự sợ hãi, lo âu, hay sự đau khổ (anguish) hiện sinh. Nó thường được coi là cảm giác tiêu cực phát sinh từ trải nghiệm về sự tự do và trách nhiệm của con người. Ví dụ một người khi anh ta đứng trên một vách đá, anh ta không chỉ sợ hãi bị rơi xuống mà còn sợ hãi là mình tự nhảy xuống.

Trong trải nghiệm này, người ta cảm nhận rằng "*không có gì cản trở tôi*", không có bất cứ thứ gì định quyết định trước việc tôi tự gieo mình xuống vách đá hay đứng yên không làm gì cả. Đó là trải nghiệm sự tự do của chính anh ta. Giận dữ, theo nhà hiện sinh hiện đại, Adam Fong, là sự nhận ra một cách đột ngột về sự vô nghĩa (lack of meaning), thường xảy ra khi một người hoàn thành một nhiệm vụ mà ban đầu tưởng như có một ý nghĩa nội tại nào đó.

Ở trường hợp của sự sợ hãi, một người có thể thực hiện các biện pháp dứt khoát để loại bỏ đối tượng

gây ra sợ hãi, trong trường hợp của sự giận dữ, không có biện pháp "*mang tính xây dựng*" nào như thế là khả dĩ.



Franz Kafka (1883-1924)

Nhà văn và tiểu thuyết gia người Do Thái

Việc sử dụng từ "*không gì cả*" trong bối cảnh này liên quan đến sự bất an vốn có với hậu quả hành động của con người, và cả với thực tế khi trải

nghiệm tự do như là sự giận dữ, một người cũng nhận ra anh ta sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn toàn cho những hậu quả này. Không có điều gì ở trong con người mà họ có thể đổ lỗi cho khi có điều gì đó sai xảy ra, có thể hành động thay cho họ. Do đó, không phải sự lựa chọn nào cũng được coi là mang theo những hậu quả đáng sợ có thể xảy ra và, có thể khẳng định rằng, cuộc sống loài người sẽ không thể chịu đựng nổi nếu mỗi sự lựa chọn đều gây ra sự sợ hãi.

SỰ TUYỆT VỌNG

Tuyệt vọng trong chủ nghĩa hiện sinh được định nghĩa là sự mất hy vọng. Sự mất hy vọng xảy ra do phản ứng của một cá nhân trước sự sụp đổ của một hoặc nhiều phẩm chất cốt yếu nào đó tạo nên bản sắc cá nhân của một con người. Thí dụ: Một người mơ ước trở thành bác sĩ nhưng sau đó thấy rằng các phẩm chất cốt yếu đó anh ta không đạt được, họ sẽ rơi vào tình trạng tuyệt vọng, anh ta cảm thấy không còn gì khác để danh tính của anh ta có thể dựa vào. Anh ta thấy mình không thể còn là cái mà đã tạo nên bản thân anh ta.

Điểm phân biệt khái niệm về sự tuyệt vọng của chủ nghĩa hiện sinh với khái niệm về sự tuyệt vọng thông thường là sự tuyệt vọng (trong chủ nghĩa hiện sinh) diễn ra ngay cả khi nó không rõ ràng hoặc chưa xảy ra, cho đến khi danh tính của một người phụ thuộc vào những phẩm chất có thể sụp đổ, họ sẽ ở trong trạng thái tuyệt vọng vĩnh viễn.

Theo Sartre, không có bản chất nào có thể tìm thấy trong hiện thực thường nghiệm thông thường (conventional reality) của con người mà có thể xây dựng nên cảm giác về bản sắc cá nhân (individual's sense of identity). Tuyệt vọng là hoàn cảnh thông thường với con người (universal human condition). Kierkegaard định nghĩa: "*Hãy để mỗi người học những gì anh ta có thể; cả hai chúng ta đều có thể học được rằng sự bất hạnh của một người không bao giờ nằm trong sự thiếu kiểm soát của anh ta đối với các điều kiện bên ngoài, vì điều này chỉ khiến anh ta hoàn toàn bất hạnh.*".

Tuyệt vọng định nghĩa sâu sắc văn học hiện sinh. Các nhân vật trải nghiệm sự vô vọng khi đối mặt với sự phi lý một cách sống động. Tuyệt vọng phản

ảnh nhận thức về sự vô ích. Văn học kịch tính hóa tuyệt vọng như một khoảnh khắc đối đầu với sự thật một cách thuyết phục. Các từ chuyển tiếp kết nối tuyệt vọng, đấu tranh và tính chân thực một cách liền mạch.

Kierkegaard nhấn mạnh tuyệt vọng như một căn bệnh tinh thần một cách mạnh mẽ. Do đó, các nhà văn đã miêu tả các nhân vật liên tục đối mặt với sự tuyệt vọng. Hơn nữa, tuyệt vọng làm nổi bật nghịch lý giữa đức tin và sự vô ích một cách tự nhiên. Con người nhận ra tuyệt vọng như một khoảnh khắc hiện sinh biến đổi một cách có ý nghĩa. Do đó, tuyệt vọng định hình việc khám phá tính chân thực của câu chuyện một cách rõ ràng, trong khi chủ nghĩa hiện sinh khắc họa tuyệt vọng một cách mạnh mẽ.

Văn học lồng ghép tuyệt vọng như một chất xúc tác cho sự suy ngẫm và tự do. Các nhà văn kịch tính hóa sự tuyệt vọng để bộc lộ chiều sâu con người. Tuyệt vọng vẫn là chủ đề vượt thời gian, truyền cảm hứng cho triết học, tâm lý học và nghệ

thuật trên toàn cầu. Các nhân vật minh họa mạnh mẽ sự phức tạp và ý nghĩa của tuyệt vọng.

TÍNH ĐÍCH THỰC

Sự tồn tại đích thực liên quan đến ý tưởng cho rằng người ta phải "*tạo ra chính mình*" và sau đó sống theo "*cái mình*" ("self") được tạo ra ấy. Ý nghĩa của tính đích thực (authenticity) là trong hành động, con người nên hành động như là chính mình (oneself), chứ không phải như là "*những hành động của chính mình*" ("one's acts") hay "*các gene của chính mình*" ("one's genes") hay bất kỳ bản chất (essence) nào khác yêu cầu mình.

Hành động đích thực (authentic act) là hành động phù hợp với tự do của mỗi người. Vì điều kiện của tự do là kiện tính (facticity), nó bao gồm kiện tính (facticity), của mỗi người, nhưng không theo bất kỳ cách thức nào, quyết định những lựa chọn siêu việt (transcendental) của họ (theo nghĩa mà người ta sau đó có thể đổ lỗi rằng chính nền tảng (kiện tính) của họ đã khiến họ lựa chọn như thế, chứ không phải là do bản thân cá nhân họ .

Vai trò của kiện tính trong mối quan hệ với tính đích thực thể hiện ở việc nó cho thấy giá trị thực sự của một người (one's actual values) được thể hiện khi người ta thực sự lựa chọn thay vì lựa chọn một cách ngẫu nhiên, như thế người ta sẽ chịu trách nhiệm cho hành động của họ.

Trái ngược với điều này, sự không đích thực (inauthentic) dưới nhiều hình thức, từ giả bộ cho là vô nghĩa hoặc ngẫu nhiên, bắt chước hoặc cho rằng một số dạng thức có sẵn của tất định luận (determinism) là đúng. Trong tồn tại và hư vô, Sartre nêu ra ví dụ về một người bồi bàn mang đức tin xấu (bad faith) thì việc làm của anh ta chỉ là cố làm theo anh một bồi bàn điển hình.

Điều này phù hợp với một số dạng chuẩn mực trong xã hội. Tuy vậy, không phải tất cả hành động làm theo các chuẩn mực xã hội đều không đích thực. Điểm chính yếu là thái độ, sự tự do lựa chọn, trách nhiệm của chính mình là quan trọng.



Blaise Pascal (1623 – 1662) là một nhà toán học, nhà vật lý, nhà phát minh, nhà triết học và nhà văn Công giáo người Pháp.

CHƯƠNG 8: ĐỐI LẬP VỚI CHỦ NGHĨA THỰC CHỨNG VÀ CHỦ NGHĨA DUY LÝ

Những người theo chủ nghĩa hiện sinh phản đối các định nghĩa về con người chủ yếu là duy lý. Họ chống lại chủ nghĩa thực chứng và chủ nghĩa duy lý, và khẳng định rằng con người thực sự đưa ra quyết định dựa trên ý nghĩa chủ quan (subjective meaning) hơn là sự duy lý thuần túy (pure rationality).

Sự bác bỏ việc coi lý trí như là nguồn gốc của ý nghĩa (meaning) là một chủ đề phổ biến trong các tư tưởng hiện sinh, cũng như sự tập trung vào cảm giác lo lắng và sợ hãi mà chúng ta cảm thấy khi đối

mặt với tự do triệt để của chính mình và sự nhận thức về cái chết.

Kierkegaard ủng hộ tính duy lý như một phương tiện để tương tác với thế giới khách quan, nhưng khi bàn đến những vấn đề hiện sinh, lý trí là không đủ: "*Lý trí của con người có những giới hạn*" ("Human reason has boundaries").

Cũng như Kierkegaard, Sartre nhìn thấy những vấn đề của tính duy lý (rationality), và gọi nó là một dạng "*đức tin xấu*" (bad faith), một nỗ lực của cái tôi nhằm áp đặt cấu trúc lên thế giới của hiện tượng (phenomena), tức "*Cái Khác*" mà về cơ bản là phi lý và ngẫu nhiên. Theo Sartre, tính duy lý và những dạng thức khác của đức tin xấu cản trở con người khỏi việc tìm kiếm ý nghĩa trong sự tự do.

Sartre khẳng định rằng trong nỗ lực xóa đi cảm giác lo lắng và sợ hãi (angst and dread), con người tự nhốt mình trong những trải nghiệm hàng ngày, từ đó đồng thời từ bỏ sự tự do của họ và chấp nhận bị chiếm hữu bởi "*Cái Nhìn*" của "*Người Khác*" dưới

hình thức này hay hình thức khác (ví dụ, bị chiếm hữu bởi người khác hay ý tưởng của họ).

CÁI NHÌN CỦA THA NHÂN

Dưới lăng kính của Tha Nhân là khái niệm thuộc về hiện tượng học và quan niệm của nó về tính liên chủ thể (intersubjectivity). Khái niệm này đã được sử dụng rộng rãi trong các tác phẩm hiện sinh dù là kết luận có khác biệt đôi chút với các quan niệm của hiện tượng học. Kinh nghiệm của Tha nhân là kinh nghiệm của một chủ thể tự do sống trong cùng thế giới mà loài người sống ở trong ấy.

Chính kinh nghiệm của tha nhân tạo thành tính liên chủ thể và tính khách quan. Cụ thể hơn, khi một người dùng kinh nghiệm của một người khác, và Người Khác này lại lấy kinh nghiệm thế giới. Thế giới tự nó được xây dựng lên như là khách quan, trong đó, có một cái gì "ở đó" giống hệt nhau với cả hai chủ thể khi họ đang kinh nghiệm cùng những thứ ấy. Kinh nghiệm về sự nhìn của tha nhân được gọi là *Cái Nhìn*.



Miguel de Unamuno (1864-1936), Nhà văn tiểu luận, tiểu thuyết gia, nhà thơ, nhà viết kịch, nhà triết học và học giả người Tây Ban Nha.

Trong trải nghiệm này, ý nghĩa hiện tượng học cơ bản của nó xây dựng nên thế giới được coi như là khách quan và mỗi người là chủ thể tính (subjectivity). Thực tồn khách quan của mỗi người trải nghiệm chính mình như được nhìn thấy một cách cụ thể trong Cái Nhìn của Người Khác. Theo cùng cách thức mà một người kinh nghiệm một Người Khác được nhìn thấy bởi anh ta, như là chủ

thể tính trong chủ nghĩa hiện sinh, nó cũng được coi như một loại giới hạn của tự do.

Điều này là do Cái Nhìn có xu hướng khách quan hóa những gì nó nhìn thấy. Như vậy, khi một người trải nghiệm chính mình trong Cái Nhìn, người ta không trải nghiệm chính mình như là không có gì, mà là một thứ gì đó. Ví dụ của Sartre về một người đàn ông nhìn trộm ai đó qua lỗ khóa có thể giúp làm rõ điều này: lúc đầu, người đàn ông này hoàn toàn bị cuốn vào tình huống anh ta gặp phải; anh ta ở trong trạng thái tiền-phản tư khi mà toàn bộ ý thức của anh ta hướng vào những gì đang diễn ra trong phòng. Đột nhiên, anh nghe thấy tiếng sàn nhà ọp ẹp ở phía sau, anh ta nhận ra chính mình cũng bị nhìn bởi Người Khác. Anh ta cảm thấy xấu hổ vì anh ta nhận ra anh ta như là anh ta sẽ nhận ra ai đó cũng đang làm điều anh ta đang làm, như trong truyện *Peeping Tom*.

Đối với Sartre, trải nghiệm hiện tượng học về sự xấu hổ này đưa ra bằng chứng cho sự tồn tại của những tâm trí khác và giải quyết vấn đề của thuyết duy ngã (solipsism). Để trạng thái xấu hổ có ý thức

này được trải nghiệm, người ta phải nhận thức được bản thân mình như là đối tượng của một cái nhìn khác, điều này chứng minh một cách tiên nghiệm sự tồn tại của những tâm trí khác. Cái Nhìn lúc đó đồng cấu nên kiện tính (facticity) của người đó.

Một đặc điểm khác của Cái Nhìn là không có Người Khác nào thực sự cần phải ở đó, bởi có thể sàn nhà kêu ọp ọp là do sự chuyển động của ngôi nhà cũ; Cái Nhìn không phải là một loại trải nghiệm thần giao cách cảm thần bí về cách thức thực tế mà người kia nhìn thấy (cũng có thể có ai đó ở đó thật, nhưng anh ta không nhận ra rằng người này ở đó). Đó chỉ là sự phản ứng tự nhiên của anh ta nghĩ là người khác có thể nhận ra anh ta.

SỰ PHI LÝ

Sự phi lý định nghĩa chủ nghĩa hiện sinh một cách sâu sắc. Văn học kịch tính hóa sự xung đột giữa khát vọng ý nghĩa của con người và sự im lặng của vũ trụ một cách sống động. Sự phi lý làm nổi bật

sự căng thẳng giữa hy vọng và tuyệt vọng một cách rõ ràng. Con người nhận thức sự phi lý là trung tâm của trải nghiệm hiện sinh một cách hiệu quả. Sự phi lý kịch tính hóa mâu thuẫn giữa lý trí và sự tồn tại phi lý. Các từ chuyển tiếp kết nối sự phi lý, tự do và khám phá tự sự một cách mạch lạc.

Albert Camus nhấn mạnh sự phi lý như một thân phận con người một cách sâu sắc. Do đó, văn học khắc họa những nhân vật phi lý liên tục đối mặt với sự phù phiếm. Sự phi lý làm nổi bật sự thách thức và khả năng phục hồi một cách tự nhiên và con người nhận ra sự phi lý như một cơ hội cho sự phản kháng đạo đức. Do đó, sự phi lý định hình trí tưởng tượng văn học hiện đại và chủ nghĩa hiện sinh kịch tính hóa tình trạng phi lý một cách rõ ràng.

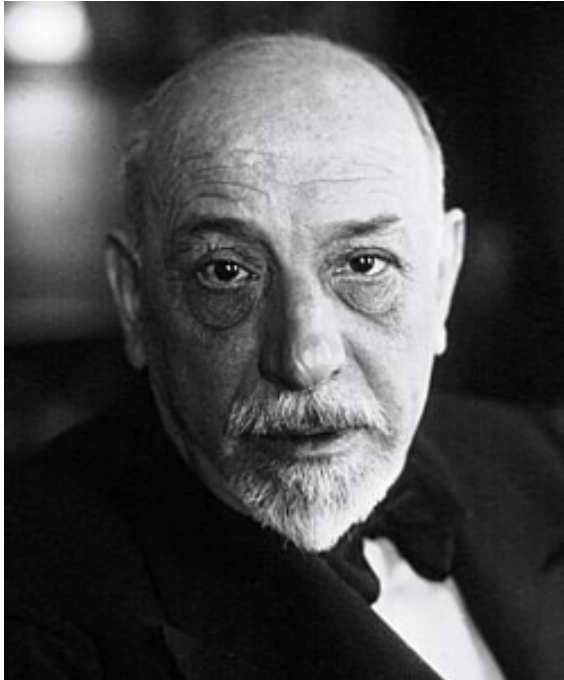
Quan niệm về sự phi lý ngụ bao gồm sự vô đạo đức hay sự bất công của thế giới. Quan niệm này đối lập với quan niệm truyền thống của Hồi giáo và Kitô giáo, trong đó khẳng định mục đích của cuộc sống là để thực hiện các điều răn của Thiên Chúa. Mục đích đó là những gì mang lại ý nghĩa

cho đời sống con người. Sống một cuộc sống phi lý có nghĩa là từ chối việc tìm hiểu ý nghĩa cụ thể cho sự tồn tại của con người.

Theo Albert Camus, thế giới này hay con người không phải phi lý tự nó, bởi sự phi lý chỉ xuất hiện khi không có sự tương thích giữa con người và thế giới mà họ sống. Từ đó, sự phi lý của đời sống được tạo nên. Đây là một trong hai góc nhìn về sự phi lý trong văn học hiện sinh. Văn học bộc lộ vai trò của phi lý trong sáng tạo, khả năng phục hồi và sự đoàn kết một cách sống động. Các nhà văn khám phá sự phi lý để soi sáng sâu sắc tự do và lòng dũng cảm của con người. Tình trạng phi lý vẫn là chủ đề xuyên suốt trong văn học và triết học hiện sinh.

Soren Kierkegaard, cho rằng sự phi lý được giới hạn trong những hành động và lựa chọn của con người (human beings) về sự tồn tại. Chúng được coi là phi lý vì chúng xuất phát từ tự do của con người, đồng thời làm lu mờ nền tảng của chính chúng từ bên ngoài. Quan niệm về sự phi lý trong

chủ nghĩa hiện sinh trái ngược với tuyên bố cho rằng: "*những điều xấu không xảy ra với người tốt*".



Luigi Pirandello (1864-1936), an Italian dramatist, novelist, poet, short story & Plays' writer.

Đối với thế giới, không có người tốt hay người xấu. Điều gì xảy ra là xảy ra, và nó cũng có thể xảy ra với một người "*tốt*" cũng như với một người "*xấu*". Bởi sự phi lý của thế giới, tại bất cứ thời điểm nào, bất cứ điều gì cũng có thể xảy đến với bất cứ ai. Sự

phi lý đã từng được đề cập đến trong văn chương, nhiều tác phẩm văn học của Søren Kierkegaard, Samuel Beckett, Franz Kafka, Fyodor Dostoyevsky, Eugène Ionesco, Miguel de Unamuno, Luigi Pirandello, Jean-Paul Sartre, Joseph Heller và Albert Camus mô tả về những con người phải đương đầu với sự phi lý của thế giới. Albert Camus đã tuyên bố trong cuốn Thần thoại về Sisyphus: "*Chỉ có một vấn đề triết học thực sự nghiêm trọng, đó là tự sát*".

Mặc dù hệ quả của sự đối đầu có hại khác nhau, từ lý thuyết của Kierkegaard đến sự kiên trì bất chấp phi lý của Camus Mỗi quan tâm của đa số các nhà triết học hiện sinh là giúp ngăn con người sống trong cuộc sống bị đặt trong sự nguy hiểm thường trực của việc thấy mọi thứ có ý nghĩa đều tan vỡ. Khả thể của việc thấy mọi thứ có ý nghĩa đều tan vỡ đặt ra sự đe dọa gây bởi chủ nghĩa tịch tĩnh (quietism), vốn đối lập với triết học hiện sinh. Có người nói rằng nguy cơ tự sát biến tất cả con người thành các nhà hiện sinh. Chủ nghĩa phi lý sống cuộc sống không cần ý nghĩa, đối diện với sự tự sát mà không chịu khuất phục.

Khái niệm Tồn tại và hư vô định nghĩa bởi **Jean Paul Sartre** là "*in-itself*", nó phân định cụ thể cho con người về các phương thức tồn tại và không tồn tại. Điều này có thể dễ hiểu hơn khi xem xét tất cả các sự kiện trong mối quan hệ trong quá khứ của chúng ta. Chúng ta sẽ bỏ qua một phần quan trọng của hiện thực (hiện tại và tương lai) nếu một người chỉ nhìn về quá khứ của người đó. Sự phủ nhận quá khứ của mình tạo nên một lối sống không đích thực (inauthentic), và điều tương tự cũng xảy ra với tất cả các loại kiện tính khác bao gồm cả cơ thể người. Ví dụ, cơ thể con người không cho phép một người chạy nhanh hơn tốc độ của âm thanh, bản sắc, giá trị...).

Kiện tính là giới hạn, là điều kiện của tự do. Giới hạn bởi đa phần trong kiện tính của con người là những thứ mà ta không thể chọn lựa (ví dụ như nơi sinh...), nhưng là điều kiện của tự do, là những giá trị của một người phụ thuộc vào nó. Tuy nhiên, mặc dù kiện tính của một người là cố định, không thể thay đổi (ví dụ như quá khứ), không thể quy định một con người: giá trị được gán cho kiện tính

của một người, vẫn được người đó gán cho nó một cách tự do.

Ví dụ, Có hai người đàn ông, một trong số họ không có ký ức về quá khứ của mình và người còn lại thì nhớ tất cả mọi thứ. Cả hai đã phạm nhiều tội ác trong quá khứ, nhưng người đàn ông không nhớ gì về điều này nên có một cuộc sống khá bình thường, trong khi người đàn ông cảm thấy bị mắc kẹt trong quá khứ của chính mình, tiếp tục một cuộc sống trong tội ác, đổ lỗi rằng quá khứ đã "nhốt" anh ta trong cuộc sống hiện tại. Tuy rằng không có điều gì mang bản chất quy định việc thực hiện những tội ác sắp tới là do hậu quả của hành động trong quá khứ gây ra.

Việc vượt thoát khỏi kiện tính của một người trong quá trình tự kiến tạo bản thân liên tục. Bản thân mỗi người đều dự phóng (ước tính) vào tương lai nhưng đôi khi người ta vẫn phủ nhận, do đó trở nên không đích thực. Nói cách khác, dự phóng của mỗi người vẫn phải là kiện tính (tập hợp các sự kiện) của họ, mặc dù trong phương thức không là nó (một cách căn bản).

Ví dụ: Một người chỉ tập trung đơn thuần vào các dự phóng có thể có mà không phản tư (self-reflection) về kiện tính hiện tại của họ. Một người liên tục nghĩ về những khả thể liên quan đến việc giàu có ở tương lai (ví dụ, có cuộc sống tốt hơn...) mà không quan tâm đến kiện tính rằng hiện tại họ không có những phương tiện tài chính cho việc đó. Trong ví dụ này, xét cả đến kiện tính và tính siêu việt, một phương thức tồn tại đích thực có thể xem xét những dự phóng tương lai có thể cải thiện tình trạng tài chính hiện tại (ví dụ: làm thêm giờ hay đem các khoản tiết kiệm đi đầu tư) để có thể đạt đến một kiện tính tương lai (future-facticity) với một mức tăng thu nhập hợp lý.

Một khía cạnh khác của kiện tính là nó kéo theo sự giận dữ. Sự tự do tạo ra sự giận dữ khi bị giới hạn bởi kiện tính, và sự thiếu hụt những khả thể kiện tính can thiệp, để mỗi người nhận lấy trách nhiệm về điều mình đã làm và tạo ra sự giận dữ. Mặt khác, tự do hiện sinh là mỗi người có thể thay đổi những giá trị của mình.

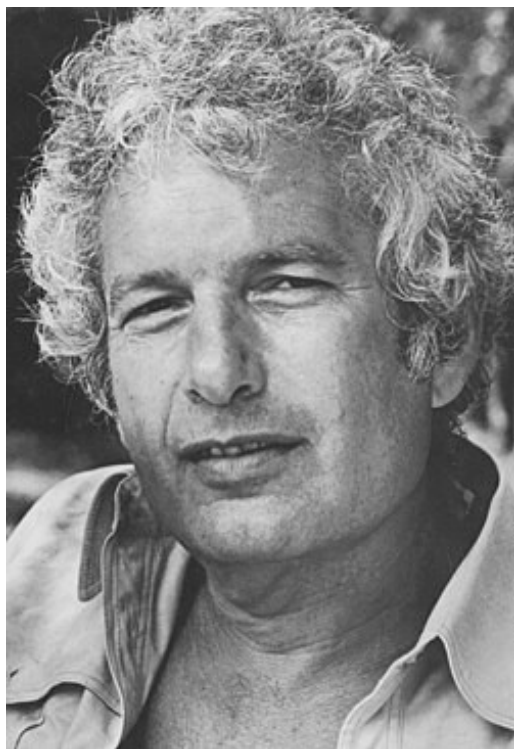
Do đó, mỗi người chịu trách nhiệm về những giá trị của chính mình, bất kể những giá trị của xã hội. Việc đặt trọng tâm của tự do (freedom) trong chủ nghĩa hiện sinh liên quan đến những giới hạn trách nhiệm mà một người phải chịu, như là hệ quả của tự do của họ. Mối quan hệ giữa tự do và trách nhiệm là một mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, và sự làm rõ về tự do cũng làm rõ những điều mà một người phải chịu trách nhiệm.

Sự phi lý định nghĩa chủ nghĩa hiện sinh một cách sâu sắc. Văn học kịch tính hóa sự xung đột giữa khát vọng ý nghĩa của con người và sự im lặng của vũ trụ một cách sống động. Hơn nữa, sự phi lý làm nổi bật sự căng thẳng giữa hy vọng và tuyệt vọng một cách rõ ràng. Con người nhận thức sự phi lý là trung tâm của trải nghiệm hiện sinh một cách hiệu quả. Sự phi lý kịch tính hóa mâu thuẫn giữa lý trí và sự tồn tại phi lý một cách hấp dẫn.

Các từ chuyên tiếp kết nối sự phi lý, tự do và khám phá tự sự một cách liền mạch. Camus nhấn mạnh sự phi lý như một thân phận con người một cách sâu sắc. Do đó, văn học khắc họa những nhân vật

phi lý liên tục đối mặt với sự phù phiếm. Hơn nữa, sự phi lý làm nổi bật sự thách thức và khả năng phục hồi một cách tự nhiên. Con người đọc nhận ra sự phi lý như một cơ hội cho sự phản kháng đạo đức một cách có ý nghĩa.

Do đó, sự phi lý định hình trí tưởng tượng văn học hiện đại và chủ nghĩa hiện sinh kịch tính hóa tình trạng phi lý một cách rõ ràng. Văn học bộc lộ vai trò của phi lý trong sáng tạo, khả năng phục hồi và sự đoàn kết một cách sống động. Các nhà văn khám phá sự phi lý để soi sáng sâu sắc tự do và lòng dũng cảm của con người. Tình trạng phi lý vẫn là chủ đề xuyên suốt trong văn học và triết học hiện sinh.



*Joseph Heller (1923–1999), một tác giả
người Mỹ viết tiểu thuyết, truyện ngắn,
kịch và kịch bản phim.*

CHƯƠNG 9: TÔN GIÁO TRONG QUAN ĐIỂM HIỆN SINH

Một nhà hiện sinh khi đọc Kinh Thánh sẽ yêu cầu người đọc nhận ra rằng họ là một chủ thể đang hiện hữu nghiên cứu các từ ngữ nhiều hơn là một hồi tưởng về các sự kiện. Điều này trái ngược với việc nhìn vào tập hợp các "*sự thật*" ở ngoài và không liên quan gì đến người đọc, nhưng là phát triển cảm nhận (sense) về thực tại (Thiên chúa).

Một người đọc như vậy sẽ không bắt buộc phải tuân theo các điều răn như thể có một chủ thể bên ngoài đang áp đặt những điều răn đó lên họ, nhưng như thể những điều ấy đang ở bên trong họ và dẫn dắt họ từ bên trong. Đây là nhiệm vụ mà

Kierkegaard đặt ra câu hỏi: "*Ai có nhiệm vụ khó khăn hơn người giáo viên giảng giải những điều tốt nhất ở khoảng cách thiên thạch với cuộc sống hàng ngày hay những người học sẽ đưa chúng vào sử dụng?*".

Chủ nghĩa hư vô và chủ nghĩa hiện sinh là những triết lý riêng biệt, chúng thường bị nhầm lẫn với nhau bởi cả hai đều bắt nguồn từ trải nghiệm của con người, về sự thống khổ và hoang mang có nguyên nhân, từ sự vô nghĩa của thế giới mà con người bị buộc phải tạo cho nó thành có ý nghĩa. Một trong những nguyên nhân chính của sự nhầm lẫn này là do Friedrich Nietzsche, là triết gia giữ vai trò quan trọng của cả hai chủ nghĩa.

Các nhà triết học hiện sinh thường nhấn mạnh tầm quan trọng của sự giận dữ (Angst) như là biểu hiện của sự thiếu vắng tuyệt đối của bất cứ nền tảng khách quan nào cho hành động, một động thái thường được quy giản thành chủ nghĩa hư vô đạo đức (moral nihilism) hay hư vô hiện sinh (existential nihilism). Chủ đề trong tác phẩm của các nhà hiện sinh chủ nghĩa là làm sao để vượt qua được những cuộc chạm trán với cái phi lý.

Trong tác phẩm Thần thoại Sisyphus của Camus ("*Mỗi người phải tưởng tượng rằng Sisyphus hạnh phúc*"). Thực ra, chúng ta thấy các nhà triết học hiện sinh hiếm khi gạt bỏ đạo đức hay ý nghĩa cuộc sống tự kiến tạo của mỗi người (one's self-created meaning): Kierkegaard lấy đạo đức trong tôn giáo, mặc dù tự ông có thể không đồng ý rằng đó là đạo đức, khiến tôn giáo làm tê liệt (suspend) đạo đức, và những lời cuối cùng của Sartre trong Tồn tại và hư vô là: "*Tất cả những câu hỏi, mà đưa chúng ta đến một sự phản tư thuần túy và không phải một phản tư mang tính phụ kiện (not an accessory reflection) (hay không thuần túy), này chỉ có thể tìm thấy câu trả lời của chúng trên bình diện đạo đức. Chúng ta sẽ cống hiến cho nó một công việc tương lai (a future work).*"

Chủ nghĩa hiện sinh mang một chiều kích thần học. Mặc dù Heidegger bác bỏ nhãn hiệu vô thần, ông cũng phủ nhận Hữu thể mà ông nói đến những phẩm chất thiết yếu của thần tính, bởi vì Hữu thể không phải là nguyên nhân tối hậu và là Cái Thiện. Nhưng Jaspers, trong những tác phẩm cuối cùng của mình, ngày càng nhấn mạnh tính chất tôn giáo của đức tin vào sự siêu việt.

Đức tin là con đường để rút lui khỏi thế giới và nối lại sự tiếp xúc với Hữu thể vượt ra ngoài thế giới. Đức tin chính là sự sống, ở chỗ nó trở về với Toàn thể bao trùm và cho phép bản thân được dẫn dắt và hoàn thiện bởi Toàn thể đó.



Walter Kaufmann (1921-1980), một nhà triết học, dịch giả, nhà thơ người Đức-Mỹ, là một tác giả viết về các chủ đề như tính chân thực và cái chết, triết học đạo đức và chủ nghĩa hiện sinh, thuyết hữu thần và thuyết vô thần, Kitô giáo và Do Thái giáo với hơn 30 năm kinh nghiệm giảng dạy tại Đại học Princeton.

CHƯƠNG 10: NHỮNG CHỈ TRÍCH VỀ CHỦ NGHĨA HIỆN SINH

Walter Kaufmann chỉ trích "*các phương pháp vô căn cứ sâu sắc và sự khinh miệt nguy hiểm cho lý do đã trở nên quá nổi bật trong triết học hiện sinh.*"

Các nhà triết học thực chứng luận lý, "*logic*" (logical positivist philosophers), như Rudolf Carnap và AJ Ayer khẳng định rằng những người theo chủ nghĩa hiện sinh thường bị nhầm lẫn về động từ "*to be*" (thì, là) trong các phân tích của họ về "*tồn tại*" (being).

Cụ thể, họ cho rằng động từ "là" (is) mang tính bắc cầu và được cố định trước với một vị ngữ (ví dụ: một quả táo là màu đỏ (an apple is red)) (không có vị ngữ, từ "là" (is) là vô nghĩa) và các nhà hiện sinh thường xuyên sử dụng sai khái niệm ở khía cạnh này.

Trong cuốn *Những tháng năm giận dữ* (The Angry Years), Colin Wilson tuyên bố rằng chủ nghĩa hiện sinh đã tự tạo ra nhiều khó khăn của riêng nó: *"chúng ta có thể thấy được câu hỏi về tự do ý chí này đã bị làm cho suy đồi như thế nào bởi triết lý hậu lãng mạn, với xu hướng sẵn sàng cho sự lười biếng và nhàm chán của nó, chúng ta cũng có thể thấy nó dẫn đến đâu khi mà chủ nghĩa hiện sinh tìm thấy bản thân nó trong một cái hố mà chính nó tự đào, và sự phát triển của triết học kể từ đó đã đi vòng tròn quanh cái hố đó như thế nào".*

Với triết học của Sartre, nhiều nhà phê bình cho rằng triết lý của Sartre là mâu thuẫn. Họ cho rằng Sartre đưa ra những lập luận siêu hình mặc dù ông cho rằng quan điểm triết học của mình bỏ qua siêu hình học.

Herbert Marcuse đã chỉ trích Tồn tại và hư vô năm 1943 của Sartre vì phóng chiếu nỗi lo lắng và sự vô nghĩa cho bản chất của sự tồn tại tự nó: "*Trong chừng mực chủ nghĩa hiện sinh là một học thuyết triết học, nó vẫn là một học thuyết duy tâm: nó giả thuyết (hypostatizes) hững hoàn cảnh lịch sử cụ thể của sự tồn tại của con người thành các đặc điểm bản thể học và siêu hình học. Chủ nghĩa hiện sinh do đó trở thành một bộ phận của chính ý thức hệ mà nó tấn công và chủ nghĩa cấp tiến của nó là ảo tưởng.*"

Trong *Thư về chủ nghĩa nhân văn* (Letter on Humanism), Martin Heidegger đã chỉ trích chủ nghĩa hiện sinh của Sartre như sau: "*Chủ nghĩa hiện sinh nói rằng hiện hữu có trước bản chất. Trong tuyên bố này, anh ta đang sử dụng sự hiện hữu (existentia) và bản chất (essentia) tuân theo nghĩa siêu hình của chúng (metaphysical meaning). Nghĩa này, từ thời Plato trở đi, đã nói rằng bản chất (essentia) có trước hiện hữu (existentia). Sartre đảo ngược tuyên bố này. Nhưng sự đảo ngược của một tuyên bố siêu hình vẫn là một tuyên bố siêu hình. Với nó, anh ta ở lại với siêu hình học, ở lại trong sự quên lãng về sự thật của Bản thể (Being).*"

TÍNH CHÂN THỰC TRONG VĂN HỌC

Tính chân thực định hình văn chương hiện sinh là các nhân vật luôn nỗ lực sống thật với chính mình. Con người nhận thức tính chân thực như một sự theo đuổi sự tồn tại đích thực một cách hiệu quả. Hơn nữa, văn học kịch tính hóa xung đột giữa lựa chọn đích thực và kỳ vọng của xã hội một cách thuyết phục.

Các chuyên tiếp kết nối tính chân thực, tự do và đạo đức, Sartre và Kierkegaard nhấn mạnh mạnh cuộc sống đích thực như một trách nhiệm hiện sinh. Các nhà văn miêu tả các nhân vật liên tục đối mặt với sự tự lừa dối và sự thiếu trung thực. Hơn nữa, tính chân thực làm nổi bật sự căng thẳng giữa cá nhân và các chuẩn mực tập thể một cách tự nhiên. Con người nhận ra tính chân thực là một cuộc theo đuổi đầy thách thức nhưng cũng đầy ý nghĩa.

Do đó, tính chân thực định nghĩa rõ việc khám phá bản sắc của chủ nghĩa hiện sinh. Chủ nghĩa hiện sinh minh họa mạnh mẽ cuộc sống đích thực thông

qua văn học. Tính chân thực vẫn là yếu tố thiết yếu cho sự phản ánh triết học và văn học trên toàn thế giới. Các nhà văn kịch tính hóa tính chân thực thông qua các lựa chọn tự sự, những tình huống khó xử về đạo đức và đấu tranh cá nhân một cách sống động.

TỰ DO NHƯ MỘT MỆNH LỆNH HIỆN SINH

Tự do đóng vai trò như một mệnh lệnh hiện sinh trong văn học, các nhà văn nhấn mạnh trách nhiệm đi kèm với sự lựa chọn không giới hạn. Do đó, chủ nghĩa hiện sinh gắn kết tự do với sức nặng đạo đức. Tự do mang đến sự lo lắng, tuyệt vọng và sáng tạo cùng lúc. Ngoài ra, văn học miêu tả tự do như một món quà và gánh nặng.

Các nhà văn nhấn mạnh các nhân vật buộc phải đối mặt với sự thiếu vắng sự dẫn dắt định sẵn, các tự sự nhấn mạnh những quyết định hình sâu sắc bản sắc cá nhân. Thông qua văn học, tự do trở thành trải nghiệm hiện sinh trung tâm. Do đó, các tác phẩm hiện sinh miêu tả lòng dũng cảm khi đối mặt với những khả năng vô hạn.

Cuối cùng, tự do định nghĩa thân phận con người trong tư tưởng hiện sinh. Các nhà văn hiện sinh truyền cảm hứng cho độc giả dũng cảm chấp nhận trách nhiệm.

CÁI CHẾT VÀ SỰ PHẢN ẢNH CỦA THUYẾT HIỆN SINH

Văn học hiện sinh khám phá cái chết như một định nghĩa về thực tại của con người. Cái chết nhấn mạnh tính tạm thời, hữu hạn và sự cấp bách của sự lựa chọn. Chủ nghĩa hiện sinh lấy cái chết làm trung tâm, các nhà văn miêu tả cái chết như một cuộc đối đầu với trách nhiệm cuối cùng. Cái chết xóa bỏ ảo tưởng và nhấn mạnh cuộc sống đích thực. Các nhân vật phản ứng bằng sự tuyệt vọng, lòng dũng cảm, hoặc sự biến đổi trong các câu chuyện.

Văn học minh họa cái chết định hình sâu sắc bản sắc con người. Thông qua việc kể chuyện, các nhà văn hiện sinh làm nổi bật ý nghĩa của cái chết. Sự phản ánh về cái chết thúc đẩy sự tồn tại đích thực. Văn học hiện sinh biến nỗi sợ hãi thành sự khám

phá triết học. Do đó, nhận thức về cái chết truyền cảm hứng cho trách nhiệm đối với những lựa chọn có ý nghĩa. Chủ nghĩa hiện sinh cho thấy cuộc sống trở nên có giá trị thông qua sự đối đầu với cái chết.

CÁI CHẾT VÀ SỰ TỬ VONG

Các nhân vật đối mặt với cái chết như một thực tế không thể tránh khỏi, nó nhấn mạnh rõ ràng sự mong manh sự tồn tại của con người. Con người nhận thức cái chết như một chất xúc tác cho sự suy ngẫm và tính xác thực một cách hiệu quả. Heidegger nhấn mạnh cái chết như một sự phơi bày sự tồn tại đích thực một cách mạnh mẽ. Các nhà văn hiện sinh đã miêu tả các nhân vật liên tục vật lộn với cái chết. Cái chết làm nổi bật sự phi lý của cuộc đấu tranh của con người một cách tự nhiên.

Do đó, cái chết định nghĩa rõ ràng cuộc đối đầu của văn học với giới hạn cuối cùng. Chủ nghĩa hiện sinh miêu tả cái chết một cách nhất quán và mãnh liệt. Văn học lồng ghép cái chết vào tự sự như một khoảnh khắc chuyển hóa một cách sống động. Các

nhà văn miêu tả cái chết để làm nổi bật những lựa chọn, trách nhiệm và tính xác thực. Cái chết vẫn là chủ đề vượt thời gian, truyền cảm hứng cho sự suy ngẫm về ý nghĩa, sự tồn tại và tự do của con người.

NỖI LOẠN VÀ THÁCH THỨC

Các nhân vật phản kháng sự phi lý, quyền lực và sự tuyệt vọng một cách sống động. Sự nổi loạn nhấn mạnh phẩm giá và lòng dũng cảm của con người một cách rõ ràng. Con người nhận thức sự nổi loạn như một phản ứng trước sự vô nghĩa một cách hiệu quả. Hơn nữa, sự nổi loạn kịch tính hóa khả năng phục hồi trước sự áp bức và tuyệt vọng một cách hấp dẫn. Các từ chuyển tiếp kết nối sự nổi loạn, tự do và sự đoàn kết một cách liền mạch.

Camus nhấn mạnh sự nổi loạn như một phản ứng đạo đức trước sự phi lý. Do đó, văn học khắc họa những nhân vật liên tục bất chấp số phận và bất công. Sự nổi loạn tự nhiên làm nổi bật sự đoàn kết và sức mạnh đạo đức. Con người đọc nhận ra sự nổi loạn là một hành động tập thể và cá nhân đầy

ý nghĩa. Do đó, sự nổi loạn định hình rõ nét tầm nhìn đạo đức của văn học hiện sinh.



Eugène Ionesco (1909 –1994), a Romanian-French playwright who wrote mostly in French, and was one of the foremost figures of the French avant-garde theatre in the 20th century

Chủ nghĩa hiện sinh khắc họa sự nổi loạn như một chủ đề cốt lõi và văn học minh họa sự nổi loạn như

một sự khẳng định sống động về tự do và nhân tính. Các nhà văn kịch tính hóa sự bất chấp thông qua xung đột tường thuật, sự đoàn kết và lựa chọn. Sự nổi loạn quan trọng trong việc truyền cảm hứng cho văn học, chính trị và phê bình văn hóa trên toàn cầu.

TRÁCH NHIỆM VÀ LỰA CHỌN

Các nhân vật đối mặt với những lựa chọn định hình sự tồn tại một cách sống động. Trách nhiệm nhấn mạnh rõ ràng gánh nặng của tự do, và con người nhận thức trách nhiệm như một nhu cầu đạo đức một cách hiệu quả. Hơn nữa, văn học kịch tính hóa xung đột giữa ham muốn và bổn phận một cách thuyết phục, nó kết nối trách nhiệm, lựa chọn và hậu quả một cách liền mạch. Sartre nhấn mạnh trách nhiệm như một gánh nặng của tự do.

Các nhà văn miêu tả các nhân vật liên tục đối mặt với những tình huống khó xử về đạo đức. Trách nhiệm làm nổi bật tính chân thực và sự tự định nghĩa một cách tự nhiên. Con người nhận ra trách nhiệm là trung tâm của tự do. Do đó, trách nhiệm

định nghĩa rõ ràng sự khám phá đạo đức của chủ nghĩa hiện sinh, đồng thời minh họa mạnh mẽ sự phức tạp của trách nhiệm. Văn học khắc họa trách nhiệm thông qua xung đột, tội lỗi và đấu tranh đạo đức một cách sống động.

Các nhà văn kịch tính hóa những lựa chọn để bộc lộ tính chân thực và sự xa lánh một cách có ý nghĩa. Trách nhiệm vẫn là chủ đề hiện sinh trường tồn, định hình các câu chuyện trên toàn thế giới. Các nhân vật thể hiện thách thức và ý nghĩa của trách nhiệm một cách nhất quán trong văn học và triết học.

TUYỆT VỌNG VÀ VÔ VỌNG

Các nhân vật trải nghiệm sự vô vọng khi đối mặt với sự phi lý một cách sống động. Tuyệt vọng phản ánh rõ ràng nhận thức về sự vô ích. Văn học kịch tính hóa tuyệt vọng như một khoảnh khắc đối đầu với sự thật một cách thuyết phục. Các từ chuyên tiếp kết nối tuyệt vọng, đấu tranh và tính chân thực một cách liền mạch.

Kierkegaard nhấn mạnh tuyệt vọng như một căn bệnh tinh thần. Do đó, các nhà văn đã miêu tả các nhân vật liên tục đối mặt với sự tuyệt vọng. Hơn nữa, tuyệt vọng làm nổi bật nghịch lý giữa đức tin và sự vô ích một cách tự nhiên và con người nhận ra tuyệt vọng như một khoảnh khắc hiện sinh biến đổi một cách có ý nghĩa.

Do đó, tuyệt vọng định hình việc khám phá tính chân thực của câu chuyện một cách rõ ràng. Chủ nghĩa hiện sinh khắc họa tuyệt vọng một cách mạnh mẽ. Văn học lồng ghép tuyệt vọng như một chất xúc tác cho sự suy ngẫm và tự do một cách sống động. Các nhà văn kịch tính hóa sự tuyệt vọng để bộc lộ chiều sâu con người một cách có ý nghĩa. Tuyệt vọng vẫn là chủ đề vượt thời gian, truyền cảm hứng cho triết học, tâm lý học và nghệ thuật trên toàn cầu. Các nhân vật minh họa mạnh mẽ sự phức tạp và ý nghĩa của tuyệt vọng.

HY VỌNG TRONG CHỦ NGHĨA HIỆN SINH

Hy vọng định hình văn học hiện sinh một cách nghịch lý. Các nhân vật khám phá ý nghĩa bất chấp

sự phi lý. Hy vọng nhấn mạnh khả năng phục hồi, sự đoàn kết và lòng dũng cảm rõ ràng và con người nhận thức hy vọng như một phản ứng trước tuyệt vọng.

Các từ chuyển tiếp kết nối hy vọng, đấu tranh và ý nghĩa một cách liền mạch. Camus nhấn mạnh hy vọng như một cuộc nổi dậy chống lại sự phi lý một cách mạnh mẽ. Do đó, văn học miêu tả các nhân vật liên tục ôm ấp hy vọng. Hy vọng làm nổi bật sức mạnh đạo đức và sáng tạo một cách tự nhiên. Hy vọng là yếu tố thiết yếu cho khả năng phục hồi của con người một cách có ý nghĩa. Do đó, hy vọng định nghĩa rõ ràng việc khám phá ý nghĩa của chủ nghĩa hiện sinh. Chủ nghĩa hiện sinh kịch tính hóa nghịch lý của hy vọng một cách mạnh mẽ. Văn học minh họa hy vọng như sự cân bằng giữa tuyệt vọng và tính chân thực một cách sống động.

Các nhà văn miêu tả hy vọng thông qua sự đoàn kết, trí tưởng tượng và lòng dũng cảm một cách ý nghĩa. Hy vọng vẫn là chủ đề hiện sinh trường tồn, định hình các câu chuyện văn hóa trên toàn thế giới. Các nhân vật thể hiện sức mạnh và sự phức

tạp của hy vọng một cách nhất quán trong văn học và triết học.

LO ÂU VÀ TỰ DO TRONG CHỦ NGHĨA HIỆN SINH

Lo âu đóng một vai trò quan trọng trong tư tưởng hiện sinh. Các triết gia giải thích nó là nhận thức về tự do và trách nhiệm vô hạn. Cá nhân phải đối mặt với những lựa chọn mà không có sự hướng dẫn định trước. Do đó, lo âu làm nổi bật sự bất định của sự tồn tại của con người. Tự do mang một sức nặng to lớn, buộc cá nhân phải đối mặt với những hạn chế của chính mình. Chủ nghĩa hiện sinh khắc họa nỗi lo âu như trung tâm của cuộc đấu tranh của con người.

Hơn nữa, nỗi lo âu này không chỉ dẫn đến tuyệt vọng mà còn dẫn đến chân thực. Thông qua các tác phẩm văn học, các nhân vật đối mặt trực tiếp với nỗi sợ hãi, nghi ngờ và tự do. Do đó, nỗi lo âu không chỉ là đau khổ mà còn là cơ hội để chuyển hóa. Các nhà văn cho thấy nhận thức về trách nhiệm mang lại ý nghĩa sâu sắc hơn. Cuối cùng, tự

do và lo âu đan xen, tạo nên một chủ đề hiện sinh mạnh mẽ. Văn học hiện sinh tiếp tục định hình sự hiểu biết về trách nhiệm của con người. Cuối cùng, sự cân bằng giữa nỗi sợ hãi và tự do này định nghĩa chân thực hiện sinh.

CHỦ NGHĨA HIỆN SINH TRONG VĂN HỌC HẬU CHIẾN

Văn học hậu chiến đã hấp thụ sâu sắc các chủ đề hiện sinh qua sự tàn phá đã tạo ra mảnh đất màu mỡ cho những câu hỏi về mục đích sống của con người. Các nhà văn đã hướng đến chủ nghĩa hiện sinh như một phong trào hiện đại tìm kiếm sự thấu hiểu. Lo lắng, tuyệt vọng và hy vọng luôn xuất hiện trong các câu chuyện hậu chiến. Ngoài ra, các tác giả còn khắc họa những xã hội rạn nứt và những cá nhân đang đấu tranh tìm kiếm định hướng. Mặt khác, văn học khám phá sự tha hóa, tự do và phi lý trong bối cảnh hiện đại và triết học hiện sinh đã cung cấp những khuôn khổ để hiểu về sự vỡ mộng hậu chiến.

Thông qua các nhân vật đối mặt với tuyệt vọng, các tác giả đã làm nổi bật khả năng phục hồi và tính chân thực. Do đó, văn học hậu chiến phản ánh cả sự hủy diệt lẫn sự đổi mới. Các nhà văn cho rằng ý nghĩa có thể xuất hiện bất chấp sự đổ nát và hỗn loạn.

Cuối cùng, ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện sinh đã biến văn học thành một phương tiện để suy ngẫm, con người đã khám phá ra chiều sâu triết học trong tiểu thuyết sau chiến tranh. Chủ nghĩa hiện sinh hậu chiến đã truyền cảm hứng cho một thế hệ văn học mới đặt câu hỏi về những truyền thống đã được thiết lập.

SỰ THA HÓA TRONG TIỂU THUYẾT HIỆN SINH

Sự tha hóa vẫn là một chủ đề trung tâm trong tiểu thuyết hiện sinh, các nhân vật thường thấy mình xa lạ với xã hội, với người khác và với chính mình. Văn học khắc họa khoảng cách đau đớn giữa cá nhân và các giá trị tập thể. Sự xa lạ phản ánh hành

trình tìm kiếm sự tồn tại đích thực trong những bối cảnh phi lý.

NHÂN VẬT VĂN HỌC NHƯ NHỮNG ANH HÙNG HIỆN SINH

Những anh hùng hiện sinh là hiện thân của tự do, lựa chọn và trách nhiệm trong văn học, họ chống lại những kỳ vọng của xã hội và đi theo những con đường chân thực. Chủ nghĩa hiện sinh tạo nên những anh hùng với xung đột nội tâm, những nhân vật này thường đối mặt với tuyệt vọng nhưng lại tìm thấy ý nghĩa trong đấu tranh. Những anh hùng hiện sinh từ chối sự tuân thủ thụ động và lựa chọn trách nhiệm. Các nhà văn khắc họa họ như những người tuy khiếm khuyết nhưng kiên cường tìm kiếm sự chân thực.

Những nhân vật này minh họa cho lòng dũng cảm khi đối mặt với sự tồn tại phi lý, thông qua những lựa chọn quyết đoán, họ chủ động định nghĩa bản thân. Những anh hùng hiện sinh truyền cảm hứng cho độc giả khám phá sự tự do của chính mình. Những nhân vật như Meursault của Camus minh

họa rõ nét chủ nghĩa anh hùng hiện sinh này. Cuối cùng, văn học cho thấy chủ nghĩa anh hùng không có nghĩa là chiến thắng mà là sự chính trực.



Samuel Barclay Beckett (1906 –1989) was an Irish playwright, poet, novelist, literary critic

KHÁI NIỆM HƯ VÔ CỦA SARTRE TRONG VĂN HỌC

Jean-Paul Sartre đã giới thiệu hư vô như một yếu tố thiết yếu đối với triết học hiện sinh. Hư vô tượng trưng cho tự do, khả năng và sự sáng tạo của con người. Các nhân vật đối mặt với sự trống rỗng và khám phá những cơ hội để tự khẳng định mình, các câu chuyện miêu tả hư vô không phải là sự tuyệt vọng mà là sự chuyển hóa. Ngoài ra, Sartre giải thích hư vô là sự tách biệt giữa hiện hữu và bản chất.

Các nhà văn đã áp dụng quan điểm này để khám phá bản sắc và tự do. Văn học minh họa cách các nhân vật đấu tranh với sự thiếu vắng sự chắc chắn. Thông qua hành động sáng tạo, họ biến hư vô thành những lựa chọn đích thực. Triết học của Sartre đã làm phong phú thêm việc khám phá bản sắc văn học. Cuối cùng, hư vô vừa là mối đe dọa vừa là tiềm năng cho cá nhân, các tác phẩm hiện sinh minh họa sự tự do ẩn giấu trong hư vô. Cuối cùng, khái niệm hư vô của Sartre tiếp tục định hình văn học và triết học.

ẢNH HƯỞNG CỦA KIERKEGAARD ĐỐI VỚI CÁC NHÀ VĂN HIỆN ĐẠI

Søren Kierkegaard đã ảnh hưởng sâu sắc đến văn học hiện đại thông qua các chủ đề hiện sinh trong việc ông khám phá đức tin, sự tuyệt vọng và lựa chọn đã truyền cảm hứng cho các nhà văn. Chủ nghĩa hiện sinh chịu ảnh hưởng sâu sắc từ tư tưởng của Kierkegaard, ông nhấn mạnh mối quan hệ giữa cá nhân với Chúa và bản thân. Sự tập trung của ông vào nỗi lo âu và tự do đã định hình nên văn học hiện sinh trong tương lai.

Kierkegaard đã khám phá tính chân thực thông qua trách nhiệm và quyết định cá nhân. Các nhà văn đã điều chỉnh những hiểu biết của ông cho phù hợp với bối cảnh thế tục, nhấn mạnh vào đấu tranh cá nhân. Kierkegaard đã đưa sự phản tư tưởng hiện sinh vào trí tưởng tượng tự sự một cách hiệu quả. Thông qua văn học, triết học của ông đã khơi nguồn cảm hứng cho việc khám phá bản sắc, lựa chọn và niềm tin. Do đó, ảnh hưởng của ông vẫn còn hiện hữu trong các tác phẩm hiện sinh của thế kỷ 20.

Cuối cùng, Kierkegaard là người tiên phong cho tư tưởng hiện sinh trong văn học, triết học của ông đã kết nối liền mạch đức tin và những mối quan tâm văn học hiện đại. Các nhà văn tiếp tục khai thác từ tầm nhìn của ông về tính chân thực cá nhân.

BẢN THỂ VÀ TÁC ĐỘNG VĂN HỌC CỦA HEIDEGGER

Triết học của Martin Heidegger đã làm phong phú đáng kể văn học hiện sinh trong việc ông khám phá khái niệm “*bản thể*” đã chuyển đổi sâu sắc trí tưởng tượng văn học. Chủ nghĩa hiện sinh đã kết hợp hiệu quả các khái niệm của ông, Heidegger nhấn mạnh tính chân thực, tính thời gian và câu hỏi về bản thể. Văn học phản ánh cuộc đấu tranh cho sự tồn tại đích thực trong thời gian.

Heidegger phân biệt rõ ràng giữa sống đích thực và sống không đích thực. Các nhà văn đã khám phá những ý tưởng này thông qua các nhân vật đối mặt với cái chết và sự lựa chọn. Triết học của ông đã mang đến chiều sâu cho những câu chuyện về tự do. Thông qua văn học, những tư tưởng của

Heidegger đã truyền cảm hứng cho việc xem xét tính xác thực hiện sinh.

Thật vậy, tư tưởng của Heidegger đã ảnh hưởng sâu sắc đến các nhà văn hiện đại và hậu chiến. Cuối cùng, Heidegger đã cung cấp vốn từ cho việc khám phá văn học về sự tồn tại. Do đó, triết học của ông đã bắc cầu tư duy trừu tượng với sự sáng tạo trong tự sự. Di sản của Heidegger tiếp tục định hình diễn ngôn hiện sinh trong văn học.

CAMUS VÀ PHI LÝ TRONG TIỂU THUYẾT

Albert Camus định nghĩa phi lý là sự căng thẳng giữa việc tìm kiếm ý nghĩa và sự im lặng của vũ trụ và chủ nghĩa hiện sinh đã tiếp thu sâu sắc khái niệm này. Các nhà văn đã khắc họa những nhân vật trực tiếp đối mặt với sự tồn tại phi lý. Do đó, phi lý trở thành chủ đề trung tâm trong văn học do Camus định hình. Ngoài ra, các tiểu thuyết của ông đã minh họa sống động sự thách thức đối với sự tồn tại vô nghĩa. Các tác phẩm như *Người Xa Lạ* đã khắc họa cuộc đấu tranh với phi lý và trách nhiệm.

Camus đã từ chối sự tuyệt vọng, chọn sự nổi loạn làm phản ứng đích thực. Thông qua tiểu thuyết, những anh hùng phi lý đã dũng cảm đón nhận những thách thức của cuộc sống. Nhờ đó, sự phi lý đã chuyển hóa thành cơ hội cho sự khẳng định chân thực. Camus đã ảnh hưởng đến văn học bằng cách lấy sự phi lý làm chủ đề trung tâm. Các nhà văn đã tiếp thu quan điểm của ông về cuộc sống không ảo tưởng và sự phi lý của Camus vẫn là nền tảng trong truyền thống văn học hiện sinh trên toàn cầu.

DOSTOEVSKY - NHÀ VĂN TIỀN HIỆN SINH

Fyodor Dostoevsky đã tiên liệu chủ nghĩa hiện sinh trong các tiểu thuyết của mình. Các nhân vật luôn phải đối mặt với tự do, tuyệt vọng và trách nhiệm đạo đức. Chủ nghĩa hiện sinh bắt nguồn từ tiểu thuyết của Dostoevsky, ông khắc họa xung đột nội tâm giữa đức tin, sự hoài nghi và tự do. Dostoevsky đã khắc họa chiều sâu tâm lý khi khám phá sự tha hóa.

Các nhà văn ngưỡng mộ cách ông khắc họa những mâu thuẫn của con người một cách sống động. Các nhân vật của ông phản ánh chân thực những tình huống tiến thoái lưỡng nan của chủ nghĩa hiện sinh. Thông qua văn học, Dostoevsky đã kết nối triết học và sự thấu hiểu tường thuật một cách liền mạch.

Các nhà hiện sinh coi Dostoevsky là tiền thân của tư tưởng hiện đại, ảnh hưởng của ông đã lan rộng đến Sartre, Camus và Kafka. Tiểu thuyết của Dostoevsky vẫn đóng vai trò quan trọng đối với nghiên cứu văn học hiện sinh trên toàn cầu. Vì thế, tầm nhìn của ông tiếp tục định hình các cuộc thảo luận về tự do, đức tin và tuyệt vọng.

VAI TRÒ CỦA NIETZSCHE TRONG VĂN HỌC HIỆN SINH

Friedrich Nietzsche đã biến đổi văn học bằng triết học hiện sinh của mình trong việc ông bác bỏ các giá trị tuyệt đối đã truyền cảm hứng sâu sắc cho các nhà văn hiện đại. Phong trào hiện sinh đã thấm nhuần tư tưởng của ông. Nietzsche luôn nhấn

mạnh đến tự do, sáng tạo và vượt qua bản thân. Văn học phản ánh lời kêu gọi của ông về sự tự định nghĩa đích thực. Ngoài ra, Nietzsche còn tuyên bố "*Chúa đã chết*", định nghĩa lại ý nghĩa một cách triệt để. Các nhà văn đã đáp lại bằng cách khám phá trách nhiệm cá nhân và sự chuyển hóa sáng tạo. Văn học đã lồng ghép triết lý của ông vào các câu chuyện hiện đại.

Thông qua tiểu thuyết, tư tưởng của Nietzsche đã thách thức sự tuân thủ và lối sống thụ động. Do đó, các tác phẩm hiện sinh phản ánh rõ nét ảnh hưởng cách mạng của ông, triết học của Nietzsche đã khuyến khích sự đổi mới nghệ thuật và tính chân thực. Tư tưởng của ông đã định hình nên cả những anh hùng hiện sinh lẫn các câu chuyện văn học, ảnh hưởng của Nietzsche tiếp tục dẫn dắt văn học hướng tới tự do và sáng tạo.

TÍNH CHÂN THỰC VÀ VĂN HỌC HIỆN SINH

Các nhà văn nhấn mạnh việc sống theo các giá trị được lựa chọn, chứ không phải các chuẩn mực áp đặt. Chủ nghĩa hiện sinh lấy tính chân thực làm

chủ đề trung tâm. Các nhân vật chủ động đối mặt với sự giả dối, sự tuân thủ và sự tồn tại hời hợt. Tính chân thực đòi hỏi lòng dũng cảm để chấp nhận trách nhiệm cho những lựa chọn. Các nhà văn khắc họa những nhân vật từ chối áp lực xã hội để tự quyết định con đường của mình. Văn học minh họa tính chân thực như một cuộc đấu tranh liên tục, chứ không phải thành tựu vĩnh cửu.

Thông qua tự sự, tính chân thực vừa là khát vọng vừa là thách thức. Do đó, người đọc chứng kiến các nhân vật vượt qua sự căng thẳng giữa tự do và trách nhiệm. Tóm lại, văn học hiện sinh miêu tả tính chân thực như một la bàn đạo đức dẫn dắt cá nhân. Do đó, tính chân thực tượng trưng cho lòng dũng cảm hiện sinh để tạo ra các giá trị. Cuối cùng, các miêu tả văn học truyền cảm hứng cho người đọc theo đuổi sự tồn tại đích thực và có ý nghĩa.

TỰ DO NHƯ MỘT MỆNH LỆNH HIỆN SINH

Các nhà văn nhấn mạnh trách nhiệm đi kèm với sự lựa chọn không giới hạn. Chủ nghĩa hiện sinh gắn kết tự do với sức nặng đạo đức, tự do mang

đến sự lo lắng, tuyệt vọng và sáng tạo cùng lúc. Ngoài ra, văn học miêu tả tự do như một món quà và gánh nặng. Các nhà văn nhấn mạnh các nhân vật buộc phải đối mặt với sự thiếu vắng sự dẫn dắt định sẵn. Thông qua văn học, tự do trở thành trải nghiệm hiện sinh trung tâm.

Các tác phẩm hiện sinh miêu tả lòng dũng cảm khi đối mặt với những khả năng vô hạn. Tự do định nghĩa thân phận con người trong tư tưởng hiện sinh. Do đó, văn học biến tự do thành chất xúc tác tự sự cho sự phản ánh, các nhà văn hiện sinh truyền cảm hứng cho độc giả dũng cảm chấp nhận trách nhiệm.

CÁI CHẾT VÀ SỰ PHẢN ẢNH HIỆN SINH

Cái chết nhấn mạnh tính tạm thời, hữu hạn và sự cấp bách của sự lựa chọn. Do đó, các nhà văn miêu tả cái chết như một cuộc đối đầu với trách nhiệm cuối cùng. Cái chết xóa bỏ ảo tưởng và nhấn mạnh cuộc sống đích thực. Các nhân vật phản ứng bằng sự tuyệt vọng, lòng dũng cảm, hoặc sự biến đổi trong các câu chuyện. Văn học minh họa cách cái

chết định hình sâu sắc bản sắc con người. Thông qua việc kể chuyện, các nhà văn hiện sinh làm nổi bật ý nghĩa của cái chết.

Sự phản ánh về cái chết thúc đẩy sự tồn tại đích thực. Văn học hiện sinh biến nỗi sợ hãi thành sự khám phá triết học. Do đó, nhận thức về cái chết truyền cảm hứng cho trách nhiệm đối với những lựa chọn có ý nghĩa. Chủ nghĩa hiện sinh cho thấy cuộc sống trở nên có giá trị thông qua sự đối đầu với cái chết.

CHƯƠNG 11: CHỦ NGHĨA HIỆN SINH TRONG VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

CHỦ NGHĨA HIỆN SINH VÀ SÂN KHẤU PHI LÝ

Sân khấu Phi lý thể hiện ảnh hưởng sâu sắc của chủ nghĩa hiện sinh. Các nhà viết kịch như Beckett đã khắc họa sự vô nghĩa và lặp lại một cách sống động. Chủ nghĩa hiện sinh đã định hình trí tưởng tượng sân khấu và sân khấu phi lý bác bỏ lối kể chuyện thông thường. Các vở kịch mô tả cuộc đấu tranh của con người với sự phi lý và tuyệt vọng.

Các nhà văn đã sử dụng sân khấu để làm nổi bật những tình thế tiến thoái lưỡng nan của hiện sinh

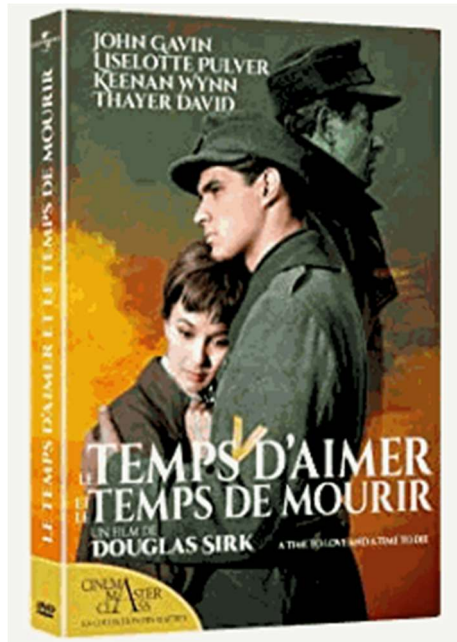
một cách sáng tạo. Kịch phi lý đã minh họa hiệu quả sự cô lập, chờ đợi và những cuộc đối thoại vô nghĩa. Thông qua sân khấu, triết học hiện sinh đã tiếp cận khán giả toàn cầu một cách mạnh mẽ. Do đó, văn học đã mở rộng thành các màn trình diễn được định hình bởi các ý tưởng hiện sinh.

Tóm lại, kịch phi lý đã thách thức khán giả đối mặt trực tiếp với sự trống rỗng. Chủ nghĩa hiện sinh đã làm phong phú thêm sân khấu với tính cấp thiết triết học. Các vở kịch phi lý vẫn là nền tảng truyền thống nghệ thuật hiện sinh trên toàn thế giới.

CHỦ NGHĨA HIỆN SINH TRONG VĂN HỌC MỸ

Các nhà văn Mỹ đã lồng ghép các chủ đề hiện sinh vào văn học hiện đại. Hậu chiến tranh đã tạo ra mảnh đất màu mỡ cho những ý tưởng chân thiện mỹ. Do đó, chủ nghĩa hiện sinh đã ảnh hưởng đáng kể đến tiểu thuyết Mỹ. Các chủ đề về tự do, sự xa lánh và phi lý đã định hình nhân vật một cách sống động. Các tác giả Mỹ đã vận dụng triết học hiện sinh vào những bối cảnh văn hóa độc đáo.

Các nhà văn khám phá sự cô lập đô thị, xung đột đạo đức và sự đổ vỡ xã hội.



Tác phẩm Một thời để yêu và một thời để chết (A Time to Love and a Time to Die) của nhà văn Đức Erich Maria Remarque, với bối cảnh là Mặt Trận phía Đông trong Chiến tranh thế giới thứ hai và nước Đức thời Đức Quốc xã. Tác phẩm của ông cũng được đóng thành phim "CinemaScope" năm 1958 do Douglas Sirk đạo diễn và John Gavin đóng vai chính. Phim này dựa trên tiểu thuyết "Zeit zu

leben und Zeit zu sterben" (*Thời để sống và thời để chết*)

CHỦ NGHĨA HIỆN SINH VÀ THƠ CA HIỆN ĐẠI

Thơ ca đã nắm bắt các chủ đề hiện sinh với chiều sâu trữ tình. Các nhà thơ đã khám phá sự xa lánh, phi lý và tự do một cách sống động và được mở rộng một cách nhất quán⁵ vào thơ ca. Thơ ca phản ánh sự tuyệt vọng bên cạnh sự kiên cường và chân thực và minh họa sự căng thẳng giữa im lặng và lời nói. Các nhà thơ hiện sinh đã thể hiện ý thức một cách hiệu quả. Các nhà văn đã biến những nghi ngờ cá nhân thành sự phản tư phổ quát.

Thông qua thơ ca, những tình huống tiến thoái lưỡng nan của hiện sinh trở nên trực tiếp và gần gũi. Do đó, thơ ca đã khuếch đại sự cộng hưởng cảm xúc của chủ nghĩa hiện sinh và ngôn ngữ thơ truyền tải những chủ đề triết học một cách độc đáo. Tóm lại, thơ ca hiện đại đã kết hợp những ý

⁵ sự thống nhất, hài hòa và không mâu thuẫn giữa suy nghĩ, lời nói và hành động từ đầu đến cuối.

tương hiện sinh xuyên suốt các phong trào. Thơ hiện sinh vẫn giữ vai trò trung tâm trong việc tìm hiểu phản ứng của văn học trước những cuộc khủng hoảng hiện đại.

CHỦ NGHĨA HIỆN SINH VÀ VĂN HỌC HẬU HIỆN ĐẠI

Văn học hậu hiện đại đã tiếp thu những chủ đề hiện sinh một cách có ý nghĩa. Các nhà văn nhấn mạnh vào sự phân mảnh⁶, phi lý và tính khôi hài. Chủ nghĩa hiện sinh đã kết nối hiệu quả giữa chủ nghĩa hiện đại và hậu hiện đại. Các chủ đề hiện sinh đã định hình nên những thử nghiệm tự sự hậu hiện đại. Các tác giả hậu hiện đại đã miêu tả sự tha hóa⁷, tự do và phi lý một cách sáng tạo. Các nhà văn đã lồng ghép những tình huống tiến thoái lưỡng nan của hiện sinh vào các kỹ thuật siêu hư cấu một cách nhất quán.

⁶ Chia cắt thành những mảnh nhỏ, tách rời rạc thành nhiều phần nhỏ riêng biệt.

⁷ Có nghĩa là trở nên không còn quan tâm hoặc bị phai nhạt, thường dùng để chỉ sự thay đổi về cảm xúc, thái độ hoặc trạng thái của người hoặc vật.

Văn học hậu hiện đại đã đặt câu hỏi sâu sắc về ý nghĩa và bản sắc. Thông qua tự sự, các nhà văn đã xóa nhòa ranh giới giữa hư cấu và triết học. Các tác phẩm hậu hiện đại vẫn giữ được chiều sâu hiện sinh đồng thời đón nhận sự khen chê. Thật vậy, ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện sinh đã tạo nền tảng cho chủ nghĩa hoài nghi hậu hiện đại. Do đó, văn học đã kết hợp thành công sự phản tư hiện sinh với sự đổi mới hậu hiện đại. Chủ nghĩa hiện sinh tiếp tục định hình những tự sự hậu hiện đại trên khắp các truyền thống toàn cầu.

CHỦ NGHĨA HIỆN SINH VÀ VĂN HỌC NỮ QUYỀN

Các nhà văn nữ quyền đã gắn bó sâu sắc với các chủ đề hiện sinh. Simone de Beauvoir đã minh họa rõ nét sự giao thoa⁸. Chủ nghĩa hiện sinh đã làm phong phú thêm diễn ngôn nữ quyền một cách hiệu quả. Văn học đề cập đến tự do, giới tính và bản sắc một cách phê phán, các tác giả nữ quyền

⁸ Sự kết hợp, hòa trộn giữa hai hay nhiều yếu tố, văn hóa, ý tưởng hoặc lĩnh vực khác nhau, tạo thành một thứ mới. Thường dùng để chỉ sự giao thoa giữa các nền văn hóa, nghệ thuật, khoa học hoặc triết học.

đã điều chỉnh tư tưởng hiện sinh cho phù hợp với trải nghiệm của phụ nữ. Các nhà văn đã vạch trần những hạn chế của xã hội và nhấn mạnh sự tự định nghĩa đích thực. Văn học đã liên kết tự do hiện sinh với sự giải phóng nữ quyền.



Simone Lucie Ernestine Marie Bertrand de Beauvoir (1908 –1986) was a French existentialist philosopher, writer, social theorist, and feminist activist.

Thông qua tự sự, các nhân vật nữ đã dũng cảm đối mặt với sự tha hóa và áp bức. Chủ nghĩa hiện sinh đã trao quyền cho văn học nữ quyền khám phá bản sắc và họ đã mở rộng đối thoại văn học và triết học một cách có ý nghĩa. Do đó, các nhà văn đã sử dụng các chủ đề hiện sinh để thách thức các cấu trúc gia trưởng. Văn học nữ quyền tiếp tục tích hợp những hiểu biết hiện sinh vào các tự sự đương đại.

CHỦ NGHĨA HIỆN SINH TRONG TIỂU THUYẾT ĐƯƠNG ĐẠI

Tiểu thuyết đương đại⁹ vẫn giữ vững ảnh hưởng mạnh mẽ của chủ nghĩa hiện sinh. Các nhà văn khắc họa nỗi lo âu, sự phi lý và tự do một cách sống động. Chủ nghĩa hiện sinh vẫn còn phù hợp trong văn học hư cấu ngày nay. Do đó, văn học minh họa những cuộc đấu tranh hiện đại với bản sắc và sự xa lánh. Các tác giả đương đại đã điều chỉnh những tình huống tiến thoái lưỡng nan của chủ nghĩa hiện sinh cho phù hợp với bối cảnh kỹ

⁹ Đương đại là từ Hán Việt chỉ thời kỳ hiện tại, giai đoạn đang diễn ra trong cuộc sống, thường dùng để nói về văn hóa, nghệ thuật hoặc xã hội ngày nay

thuật số và toàn cầu. Các nhà văn chủ động khám phá ý nghĩa trong những xã hội phân mảnh và bất định. Tiểu thuyết khắc họa chân thực các nhân vật đang đối mặt với những khủng hoảng hiện sinh.

Thông qua tự sự, các chủ đề hiện sinh có được sức sống và phạm vi mới. Văn học thể hiện sự liên tục giữa những suy ngẫm về quá khứ và hiện tại, trong lúc chủ nghĩa hiện sinh làm phong phú thêm tiểu thuyết hiện đại bằng những câu hỏi vượt thời gian. Ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện sinh vượt ra ngoài triết học và lan rộng sang cả lĩnh vực kể chuyện và tiểu thuyết hiện sinh đương đại tiếp tục truyền cảm hứng cho những độc giả sâu sắc trên toàn cầu.

DI SẢN CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN SINH TRONG VĂN HỌC

Di sản của chủ nghĩa hiện sinh trong văn học vẫn còn sâu sắc và bền vững. Các nhà văn ở mọi thể loại đều rút ra từ chủ đề của nó. Chủ nghĩa hiện sinh với tư cách là một phong trào văn học hiện đại, tiếp tục định hình các câu chuyện trên toàn

cầu. Trong đó, tự do, sự tha hóa và tính chân thực vẫn trường tồn trong vai trò chủ đạo. Văn học thể hiện khả năng thích ứng của triết học hiện sinh.

Các nhà văn liên tục diễn giải lại chủ nghĩa hiện sinh qua các nền văn hóa và thế hệ. Thông qua văn học, các chủ đề hiện sinh vẫn trường tồn và có ảnh hưởng đáng kể đến cả các câu chuyện cổ điển và đương đại. Tóm lại, di sản của chủ nghĩa hiện sinh làm nổi bật khả năng tiếp cận triết học của văn học. Chủ nghĩa hiện sinh vẫn trường tồn như một nền tảng văn học hiện đại. Tư tưởng hiện sinh tiếp tục định hình sự hiểu biết của con người qua lãnh vực văn học.

DI SẢN CỦA ALBERT CAMUS

Là tiểu thuyết gia, nhà viết kịch, nhà đạo đức học và lý luận chính trị, sau Thế chiến II, Albert Camus đã trở thành người phát ngôn cho thế hệ mình và là người thầy của thế hệ tiếp theo, không chỉ ở Pháp mà còn ở châu Âu và cuối cùng là trên toàn thế giới. Các tác phẩm của ông, chủ yếu đề cập đến sự cô lập của con người trong một vũ trụ, sự xa

lánh của cá nhân khỏi chính mình. Vấn đề cái ác và sự kết thúc cấp bách của cái chết, đã phản ánh chính xác sự tha hóa và vỡ mộng của giới trí thức hậu chiến. Cùng với Sartre, ông được nhớ đến như một người tiên phong của tiểu thuyết hiện sinh. Mặc dù hiểu rõ chủ nghĩa hư vô của nhiều người đương thời, Camus cũng lập luận về sự cần thiết phải bảo vệ các giá trị như chân lý, sự ôn hòa và công lý.

Những lời giảng dạy của Zarathustra về bản chất của con người, về những gì con người có thể vươn tới, cũng như cách sống đúng nếu con người muốn góp phần vào sự tiến bộ của nhân loại. Những lời phê bình của Zarathustra đối với Cơ Đốc giáo, những quan điểm được lồng ghép xuyên suốt các bài giảng của ông và chiếm một phần đáng kể trong cuốn sách. Tuy nhiên, như chúng ta thấy, Zarathustra chia sẻ nhiều ý tưởng chung với một số nhà thần học Cơ Đốc. Bên cạnh đó, tham khảo về những góc nhìn từ các tư tưởng gia vĩ đại khác, chẳng hạn như Stephen Hawking và Tom Rath.

Camus cũng lập luận về sự cần thiết phải bảo vệ các giá trị như chân lý, sự ôn hòa và công lý. Trong những tác phẩm cuối đời, ông đã phác họa những nét chính của một chủ nghĩa nhân văn tự do, bác bỏ những khía cạnh giáo điều của Kitô giáo và chủ nghĩa Marx.

NHÂN VẬT ZARATHUSTRA

Vào những năm 1880, triết gia người Đức Friedrich Nietzsche đã viết tác phẩm **Zarathustra đã nói như thế** (Thus Spoke Zarathustra) như một sự trình bày đầy sáng tạo về những quan điểm của ông đối với cuộc sống và triết học. Cuốn sách là một câu chuyện hư cấu mang đậm chất thơ, xoay quanh một nhà tiên tri tên là Zarathustra. Phần lớn nội dung cuốn sách bao gồm những lời độc thoại mà Zarathustra gửi đến các môn đệ, những con vật ông nuôi gồm: một con đại bàng và một con rắn, hoặc những người mà ông tình cờ gặp trong khu rừng gần hang động nơi ông chọn làm chốn cư ngụ.



Zarathustra đã nói như thế: Một cuốn sách cho tất cả và không dành cho ai cả (tiếng Đức: Also sprach Zarathustra: Ein Buch für Alle und Keinen; bản Anh ngữ thường là Thus Spake Zarathustra) là một tác phẩm của Friedrich Nietzsche, gồm bốn phần, được xuất bản từ năm 1883 đến năm 1885. Nhân vật chính của tác phẩm là Zarathustra, nhân vật lịch sử thường được biết đến ở phương Tây dưới tên Zoroaster.

Phần lớn cuốn sách bao gồm các bài diễn thuyết của Zarathustra về nhiều chủ đề khác nhau, hầu hết đều kết thúc bằng điệp khúc "*Zarathustra đã nói như thế*". Nhân vật Zarathustra lần đầu tiên xuất hiện trong cuốn sách trước đó của Nietzsche, Khoa học Đồng tính (tại §342, rất giống với §1 của "*Lời tựa của Zarathustra*" trong cuốn Zarathustra đã nói như thế).

Phong cách của Zarathustra đã tạo điều kiện cho những ý tưởng đa dạng và thường không tương thích về những gì Nietzsche nói. "*Những lời giải thích và khẳng định*" được đưa ra bởi nhân vật Zarathustra trong tác phẩm này "*hầu như luôn mang tính tương tự và ẩn dụ*".

Mặc dù không có sự đồng thuận về ý nghĩa khi Zarathustra nói, nhưng có một số sự đồng thuận về những gì ông nói. *Zarathustra đã nói như thế* đề cập đến nhiều chủ đề, từ đời thường đến triết học, chẳng hạn như Siêu hình học, chiến tranh, Chủ nghĩa viễn cảnh, sự vô đạo đức của tự nhiên, và bắt đầu hoặc phát triển nhiều ý tưởng cốt lõi của

Nietzsche như Siêu nhân, Cái chết của Chúa, ý chí quyền lực, và sự tái diễn vĩnh cửu.

Nguồn gốc tác phẩm Zarathustra

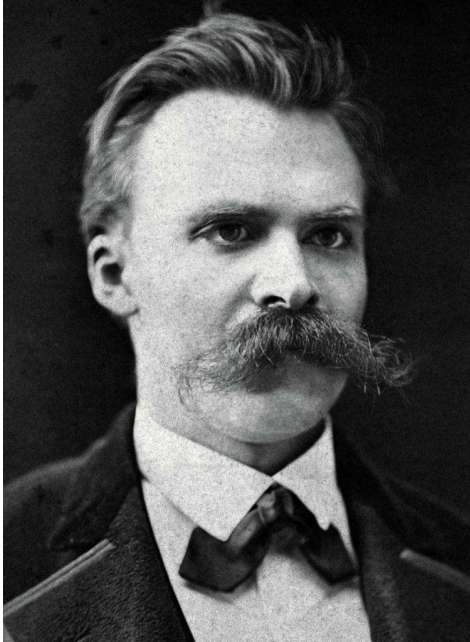
Nietzsche viết trong *Ecce Homo* rằng ý tưởng trung tâm của Zarathustra đến với ông từ một “khôi đá hình kim tự tháp” trên bờ hồ Silvaplana.

Friedrich Nietzsche

Friedrich Wilhelm Nietzsche là một triết gia người Đức. Ông bắt đầu sự nghiệp với tư cách là một nhà ngôn ngữ học cổ điển, chuyên sang triết học ngay từ đầu sự nghiệp học thuật của mình. Năm 1869, ở tuổi 24, Nietzsche trở thành giáo sư trẻ nhất giữ chức vụ Trưởng khoa Ngôn ngữ học Cổ điển tại Đại học Basel.

Bị các vấn đề sức khỏe hành hạ trong phần lớn cuộc đời, Nietzsche đã từ chức khỏi trường đại học vào năm 1879, và trong thập niên tiếp theo, ông đã hoàn thành phần lớn các tác phẩm cốt lõi của mình. Năm 1889, ở tuổi 44, ông bị suy sụp và sau

đó mất hoàn toàn các chức năng tinh thần, bị chứng liệt và chứng sa sút trí tuệ mạch máu. Nietzsche sống 11 năm còn lại dưới sự chăm sóc của gia đình cho đến khi qua đời.



Friedrich Wilhelm Nietzsche (1844 –1900), a German philosopher and writer who started his career as a classical philologist and turned to philosophy early in his academic career

Các tác phẩm và triết lý của ông không chỉ tạo nên ảnh hưởng sâu rộng trong giới học thuật mà còn thu hút sự quan tâm của công chúng. Các tác phẩm của Nietzsche bao gồm các cuộc tranh luận triết học, thơ ca, phê bình văn hóa và tiểu thuyết, đồng thời thể hiện niềm yêu thích với các câu cách ngôn và sự mỉa mai.

Những yếu tố nổi bật trong triết học của ông bao gồm sự phê phán triệt để chân lý, ủng hộ chủ nghĩa viễn cảnh; một sự phê phán về tôn giáo và đạo đức Kitô giá. Cùng một lý thuyết liên quan về đạo đức chủ-tớ; sự khẳng định thẩm mỹ về sự sống để đáp lại cả "*cái chết của Chúa*" và cuộc khủng hoảng sâu sắc của chủ nghĩa hư vô. Khái niệm về các thế lực Apollonian và Dionysian. Và việc mô tả chủ thể con người như là sự biểu hiện của những ý chí đối chọi, được hiểu chung là ý chí quyền lực.

Ông cũng phát triển những khái niệm có ảnh hưởng như Übermensch và học thuyết về sự trở về vĩnh cửu. Trong các tác phẩm sau này, ông ngày càng quan tâm đến sức mạnh sáng tạo của cá nhân để vượt qua các chuẩn mực văn hóa và đạo đức

nhằm theo đuổi những giá trị mới và sức khỏe
thâm mỹ.

Các tác phẩm của ông đề cập đến nhiều chủ đề, bao gồm nghệ thuật, ngữ văn, lịch sử, âm nhạc, tôn giáo, bi kịch, văn hóa và khoa học. Ông đã lấy cảm hứng từ văn học Do Thái, văn học Ấn Độ và bi kịch Hy Lạp, cũng như các nhân vật như Zoroaster, Arthur Schopenhauer, Ralph Waldo Emerson, Richard Wagner, Fyodor Dostoevsky và Johann Wolfgang von Goethe. Ghi chú đầu tiên của Nietzsche về "*sự tái diễn vĩnh cửu*", được viết "*vào đầu tháng 8 năm 1881 tại Sils-Maria, cao 1800 mét so với mực nước biển và cao hơn nhiều so với mọi tầm nhìn của con người!*"¹⁰

Nietzsche sinh ra và lớn lên trong Bildungsbürgertum, một tầng lớp trung lưu có học thức cao. Đến tuổi thiếu niên, ông đã viết nhạc và làm thơ. Di Rosalie tặng ông một cuốn tiểu sử về Alexander von Humboldt vào sinh nhật lần thứ 15, và việc đọc cuốn sách này đã khơi dậy niềm yêu thích học tập "*vì chính nó*".

¹⁰ Nachlass, số tay M III 1, trang 53

Những ngôi trường ông theo học, những cuốn sách ông đọc, và môi trường chung quanh ông đã nuôi dưỡng và thấm nhuần niềm đam mê Bildung (đào tạo) của ông, một khái niệm ít nhất là liên quan đến nhiều khái niệm trong Zarathustra, và ông đã làm việc cực kỳ chăm chỉ.

Ông trở thành một nhà ngôn ngữ học xuất sắc gần như tình cờ, và ông từ bỏ ý tưởng về việc trở thành một nghệ sĩ. Là một nhà ngôn ngữ học, ông đặc biệt nhạy cảm với sự truyền tải và biến đổi các ý tưởng, điều này cũng có liên quan đến Zarathustra. Tuy nhiên, sự chán ghét ngày càng tăng của Nietzsche đối với ngôn ngữ học lại gắn liền với sở thích ngày càng tăng của ông đối với triết học. Khi còn là sinh viên, mối ràng buộc này chính là công việc của ông với Diogenes Laertius.

Ngay cả với công việc đó, ông cũng phản đối mạnh mẽ quan điểm được chấp nhận. Với những công trình triết học đúng nghĩa sau này, ông vẫn tiếp tục phản đối quan điểm được chấp nhận. Những cuốn sách của ông dẫn đến Zarathustra được mô tả là sự hủy diệt hư vô. Sự hủy diệt hư vô đó, cùng

với sự cô lập ngày càng tăng và việc lời cầu hôn của ông (với Lou Andreas-Salomé) bị từ chối, đã tàn phá ông.

Trong thời gian viết cuốn "*Zarathustra đã nói như thế*", ông đã đi bộ rất nhiều. Hình ảnh những chuyến đi bộ của ông hòa quyện với những đau đớn về thể xác, tinh thần và trí tuệ cùng những thập niên lao động miệt mài trước đó. Điều "bùng nổ" chính là Zarathustra (Đã Nói Như Thế).

CHƯƠNG 12: BẢN THỂ LUẬN HIỆN SINH & CẤU TRÚC BẢN THỂ QUA SỰ TỒN TẠI CON NGƯỜI

Đặc điểm cơ bản của bản thể luận hiện sinh là tính ưu việt mà việc nghiên cứu bản chất của sự tồn tại dành cho khái niệm khả năng. Ưu tiên này chi phối triết học của Kierkegaard và cũng được Husserl sử dụng rộng rãi, người đã khẳng định rõ ràng tính ưu việt bản thể luận của khả năng so với thực tại.

Tuy nhiên, khả năng không được các nhà hiện sinh hiểu theo nghĩa logic thuần túy là sự vắng mặt của mâu thuẫn, cũng không theo nghĩa siêu hình học truyền thống là tiềm năng được định sẵn để trở thành hiện thực, mà theo nghĩa khả năng bản thể

hay khả năng khách quan, vốn là cấu trúc của sự tồn tại của con người. Do đó, nó là phương thức tồn tại đặc thù của con người.

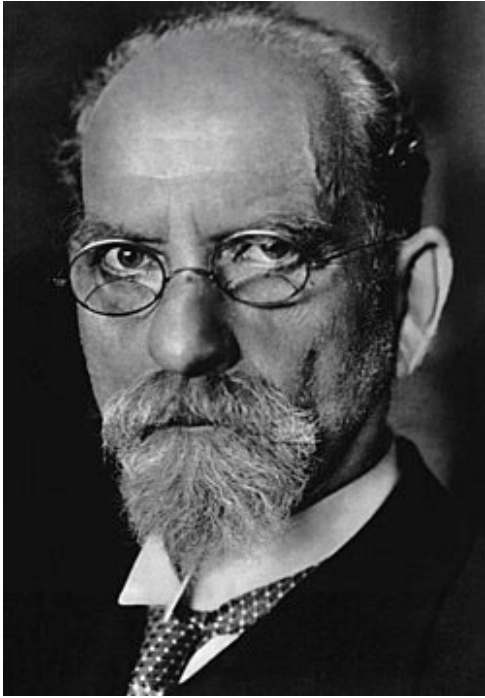
Một cách khác để diễn đạt luận đề này là khẳng định của Heidegger và Sartre rằng “*sự tồn tại có trước bản chất*”, điều này có nghĩa là con người không có một bản chất quyết định phương thức tồn tại và hành động của họ, mà đúng hơn, những phương thức đó chỉ đơn giản là những khả năng mà họ có thể lựa chọn và trên cơ sở đó họ có thể tự thể hiện mình.

Theo nghĩa đó, Heidegger đã nói rằng “*Dasein luôn là khả năng riêng của nó*”, và Sartre đã viết: “*Đúng là khả năng, có thể nói như vậy là một lựa chọn cho sự tồn tại, và nếu đúng là khả năng chỉ có thể đến với thế giới thông qua một sự tồn tại vốn là khả năng riêng của nó, thì điều này hàm ý đối với thực tại con người, sự tồn tại của nó dưới dạng một lựa chọn cho sự tồn tại của nó.*”

Là khả năng, sự tồn tại của con người là sự dự đoán, sự mong đợi, sự phóng chiếu về tương lai.

Tương lai là chiều kích thời gian cơ bản của nó, mà hiện tại và quá khứ chỉ là thứ yếu và phụ thuộc; sự tồn tại luôn hướng về tương lai. Là khả năng, sự tồn tại cũng là sự siêu việt, là vượt ra ngoài, bởi vì tất cả các khả năng cấu thành của nó tổ chức nó vượt ra ngoài chính nó, hướng tới những sự vật khác của thế giới và hướng tới thế giới trong tổng thể của nó. Do đó, siêu việt có nghĩa là hướng tới một cái gì đó không phải là sự tồn tại của chính mình, tức là hướng tới sự vật và hướng tới những con người khác, mà cá nhân có mối liên hệ trong mọi tình huống.

Đối với một số nhà hiện sinh, sự tồn tại của những thực thể khác đó có một phương thức khác với sự tồn tại của con người: sự tồn tại của họ không phải là sự tồn tại khả thể mà là sự tồn tại thực sự hoặc có thật. Đối với sự tồn tại, Heidegger đã đối chiếu sự hiện diện của các sự vật trên thế giới, một sự hiện diện giả định, khi cá nhân chú ý đến những sự vật như vậy vì nhu cầu của mình, khía cạnh có thể sử dụng. Nhưng khả năng sử dụng không phải là một phẩm chất đơn giản của sự vật; đó là chính sự tồn tại của chúng.



Edmund Husserl (1859-1938), một nhà triết học và toán học người Áo-Đức, người đã sáng lập ra trường phái hiện tượng học..

Tương tự như vậy, Sartre đã phân biệt cho phương thức tồn tại của sự tồn tại của con người mà ông đồng nhất, theo René Descartes và Husserl, với ý thức tự thân, sự tồn tại hoặc thực tại của sự vật mà ông đồng nhất với tính có thể sử dụng của chúng.

Theo Jaspers, đối lập với sự tồn tại của cái có thể (nhân loại, Dasein) là thế giới như là chân trời vô hạn bao gồm trong chính nó mọi sự tồn tại khả thể và bản thân nó không thể bị bao gồm bởi bất kỳ cái nào trong số chúng. Đó là một thế giới hiện thực, nơi khởi nguồn của nó là một Hữu thể siêu việt thuần túy và không bao giờ tự bộc lộ.

Tương tự, các hình thức tôn giáo của chủ nghĩa hiện sinh nhấn mạnh vào sự siêu việt, coi đó là đặc tính của Hữu thể vượt ra ngoài các khả năng hiện sinh và chỉ có thể nhập vào chúng dưới hình thức huyền bí (Marcel) và sự mặc khải phi thời gian của đức tin (Barth, Jaspers). Về mặt này, Marcel đã đối chiếu Hữu thể, vốn là một huyền bí, với sở hữu, là điều kiện của con người trong thế giới. Nghĩa là, cá nhân có những đối tượng trước mắt xa lạ với chủ thể của mình.

Trong tất cả các học thuyết, một chủ đề thống trị về sự tương phản giữa phương thức đặc trưng của sự tồn tại, tức là khả năng, và phương thức đặc trưng của Tồn tại, tức là thực tại hay tính sự kiện. Kết quả của sự tương phản đó, sự tồn tại (như khả

năng) xuất hiện như hư vô của Tồn tại, như sự phủ định mọi thực tại của sự kiện. Trong một tác phẩm ngắn nhưng nổi tiếng, *Was ist Metaphysik?* (1929; Siêu hình học là gì?), Heidegger khẳng định rằng “*Sự tồn tại của con người không thể có mối quan hệ với tồn tại trừ khi nó vẫn ở giữa hư vô*”.

Rudolf Carnap, một thành viên hàng đầu của phong trào được gọi là chủ nghĩa thực chứng logic, trong một bài luận nổi tiếng không kém, “*Überwindung der Metaphysik durch die logische Analyse der Sprache*” (1931; “Loại bỏ Siêu hình học thông qua Phân tích logic ngôn ngữ”), đã chỉ trích việc giả định hóa Hư vô là một trong những nguy hiểm thô thiển nhất của siêu hình học.

Thực ra, đối với những người theo chủ nghĩa hiện sinh, Hư vô là sự tồn tại khả hữu, như là sự phủ định thực tại của sự kiện. Sartre đã viết: “*Cái khả hữu là cái mà Tự tại thiếu để là chính nó*”; nó là cái mà chủ thể thiếu để là một khách thể; do đó, nó không tồn tại ngoại trừ như một sự thiếu hụt.

Điều tương tự cũng đúng với giá trị, tức là giá trị chỉ tồn tại khi nó không tồn tại. Bởi vì ngay cả khi giá trị xuất hiện hoặc được nhận thức trong một số hành động nhất định, nó vẫn nằm ngoài chúng và tạo thành giới hạn hoặc mục tiêu mà chúng hướng tới. Tương tự, tri thức, trong đó khách thể (tự thân) tự hiện diện trước ý thức (tự thân), là một mối quan hệ vô hiệu hóa, bởi vì khách thể không thể được cung cấp cho ý thức ngoại trừ như là cái không phải là ý thức.

Hơn nữa, một sự tồn tại khác là như vậy chừng nào nó không phải là của tôi; do đó, sự phủ định là *"cấu trúc cấu thành của sự tồn tại của những người khác"*. Nhưng việc quy giản sự tồn tại thành Hữu vô có thể dẫn đến hai hướng: nó có thể dẫn đến việc nhấn mạnh vào sự thiếu ý nghĩa.

Sự phi lý của sự tồn tại và mọi dự phóng khả dĩ như đã xảy ra trong Sartre, Camus và chủ nghĩa hiện sinh vô thần; hoặc nó có thể dẫn đến việc tìm kiếm một mối quan hệ trực tiếp hơn giữa sự tồn tại và Hữu thể, vượt ra ngoài những khả năng cấu thành của sự tồn tại, để Hữu thể tự bộc lộ, ít nhất

là một phần, trong sự tồn tại thông qua ngôn ngữ, đức tin hoặc một hình thức tôn giáo huyền bí nào đó, như đã xảy ra trong giai đoạn sau của tư tưởng Heidegger, trong Jaspers, và trong tất cả các hình thức của chủ nghĩa hiện sinh thần học.

CÁCH THỨC VÀ PHONG CÁCH TỒN TẠI CỦA CON NGƯỜI

Chủ nghĩa hiện sinh không bao giờ là chủ nghĩa duy ngã theo đúng nghĩa của thuật ngữ này, bởi vì mọi khả năng hiện sinh đều liên hệ cá nhân với sự vật và với những người khác. Đôi khi nó được trình bày như chủ nghĩa nhân văn theo nghĩa nó đặt số phận con người vào tay chính con người. Nhưng quan điểm đó bị bác bỏ bởi tất cả các trào lưu của phong trào, bắt đầu từ Heidegger, nhấn mạnh vào tính ưu tiên và chủ động của Tồn tại đối với sự tồn tại của con người. Sự đối lập giữa hai quan điểm này phụ thuộc vào cách các nhà hiện sinh khác nhau giải quyết vấn đề tự do.

Cá nhân luôn thấy mình trong một tình huống mà các khả năng cấu thành của anh ta bắt nguồn. Đối

với Heidegger và Jaspers, tình huống đó quyết định sự lựa chọn mà anh ta đưa ra giữa các khả năng; ngược lại, đối với Sartre, tình huống được quyết định bởi sự lựa chọn. Do đó, chủ nghĩa hiện sinh dao động giữa khái niệm về một số phận, trong đó, giống như *amor fati* của Nietzsche, người ta chấp nhận những gì đã được lựa chọn, và khái niệm về một sự tự do triệt để, theo đó các lựa chọn được đưa ra một cách hoàn toàn thờ ơ.

Theo quan điểm thứ nhất, mọi dự định của cuộc sống đều quay trở lại hoặc bị quy giản về tình huống mà nó bắt đầu; khả năng tồn tại, hành động, ý chí, lựa chọn thực sự, như Jaspers đã chỉ ra trong tác phẩm *Philosophie* (1932), là sự bất khả thi của việc tồn tại, hành động, ý chí và lựa chọn theo một cách khác với bản chất của sự vật, tức là, khác với những điều kiện thực tế của tình huống.

Theo quan điểm thứ hai, dự phóng cơ bản, tức là sự lựa chọn nguyên thủy, không có điều kiện; như Sartre đã nói: "*Vì tôi tự do, tôi phóng chiếu toàn bộ khả năng của mình, nhưng do đó tôi thừa nhận rằng tôi*

tự do và tôi luôn có thể hủy diệt dự phóng đầu tiên này và làm cho nó qua đi."

Theo quan điểm thứ nhất, hay còn gọi là quan điểm tất định, quá khứ quyết định tương lai và đồng hóa nó với chính nó; theo quan điểm thứ hai, hay còn gọi là quan điểm tự do, ý nghĩa của quá khứ phụ thuộc vào dự phóng hiện tại. Trong trường hợp sau, tự do là một dạng nguyên rủa. Như Sartre đã khẳng định: *"Chúng ta đã nói rằng tự do không phải là tự do để không được tự do và rằng nó không phải là tự do để không tồn tại."*

Tuy nhiên, ngay cả từ quan điểm định mệnh, vẫn có một sự lựa chọn được đưa ra: đó là giữa việc hiểu và không hiểu sự hư vô của chính mình. Theo Heidegger, một người đạt được cái mà ông gọi là *"sự tồn tại đích thực"* khi anh ta hiểu được tính bất khả của tất cả các khả năng tồn tại, sự bất khả mà dấu hiệu hay thuật ngữ của nó là cái chết. Jaspers khẳng định rằng lựa chọn duy nhất được đưa ra là giữa việc chấp nhận hay từ chối tình huống mà người ta đồng nhất với nó. Tuy nhiên, việc từ chối nó là một sự phản bội khiến người ta trở lại chính

tình huống đó. Do đó, bản thể học hiện sinh dao động giữa Hữu thể và Hư vô và kết luận bằng cách coi Hư vô là sự mặc khải khả dĩ duy nhất của Hữu thể.

Trong phiên bản vô thần, như Sartre khẳng định, chính cá nhân là người "*nỗ lực để trở thành Chúa*" và tự tiêu hao mình một cách vô ích trong nỗ lực đó. Trong phiên bản vũ trụ học hay thần học, chính Hữu thể can thiệp, theo một cách ít nhiều bí ẩn hoặc ẩn giấu, để cứu chuộc con người khỏi Hư vô.

NHÂN LOẠI VÀ CÁC MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI

Nhân học hiện sinh gắn liền chặt chẽ với bản thể luận của nó. Sự phân biệt truyền thống giữa tâm trí và thể xác (hay linh hồn và thể xác) đã bị loại bỏ hoàn toàn; do đó, thể xác là một trải nghiệm sống động, một phần không thể thiếu của sự tồn tại con người trong mối quan hệ với thế giới.

Theo Sartre, "*Trong mỗi dự phóng của Tự ngã, trong mỗi nhận thức, thể xác hiện diện; chính Quá khứ tức*

thời, chừng nào nó còn chạm đến Hiện tại, đang lần tránh nó." Tuy nhiên, như vậy, thể xác không bị giản lược thành một dữ liệu của ý thức, thành một biểu hiện chủ quan. Theo Sartre, ý thức là sự cõi mở liên tục đối với thế giới, một mối quan hệ siêu việt với những sinh vật khác và do đó với cái tự thân.

Ý thức chính là sự tồn tại, hay như Jaspers nói, nó là "*biểu hiện của hiện hữu*". Để tránh mọi sự nhập nhằng chủ quan, Heidegger đã đi xa đến mức từ bỏ việc sử dụng thuật ngữ ý thức, thay vào đó là thuật ngữ Dasein, phù hợp hơn để chỉ thực tại con người trong tổng thể của nó. Cũng vì những lý do tương tự, sự đối lập truyền thống giữa chủ thể và khách thể, hay giữa cái tôi và cái phi tôi, mất hết ý nghĩa. Dasein luôn mang tính đặc thù và cá nhân. Nó luôn là một cái tôi; nhưng nó cũng luôn là một dự phóng của thế giới bao gồm cái tôi, quyết định hoặc điều kiện hóa các phương thức tồn tại của nó.

Tất cả các phương thức tồn tại như vậy, như Heidegger đã chỉ ra trong kiệt tác *Sein und Zeit* (1927; Tồn tại và Thời gian), đều phát sinh từ mối

quan hệ giữa cái tôi và thế giới. Heidegger coi “*sự quan tâm*” là khía cạnh nền tảng của mối quan hệ đó, bởi vì đó là mối quan tâm của cá nhân nhằm đạt được những thứ cần thiết cho mình và thậm chí biến đổi chúng bằng lao động của mình cũng như trao đổi chúng để làm cho chúng phù hợp hơn với nhu cầu của mình.

Sự quan tâm chứng minh rằng cá nhân bị “*ném vào thế giới*”, vào giữa những sinh vật khác, nên để thể hiện bản thân, anh ta phải tồn tại giữa họ và sử dụng họ. Bị ném vào, đối với con người, có nghĩa là bị bỏ rơi cho dòng chảy xoáy của vạn vật trong thế giới và cho tính quyết định luận của chúng.

Triết gia Martin Heidegger: *Tồn tại và Thời gian* (tiếng Đức: Sein und Zeit) là tác phẩm lớn xuất bản năm 1927 của triết gia người Đức Martin Heidegger và là một văn kiện quan trọng của chủ nghĩa hiện sinh.



Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770-1831), một trong những triết gia quan trọng nhất của chủ nghĩa duy tâm

Tồn tại và Thời gian có tác động đáng kể đến triết học, lý thuyết văn học và nhiều lĩnh vực khác sau này. Mặc dù gây tranh cãi, vị thế của nó trong lịch sử trí tuệ đã được so sánh với các tác phẩm của Immanuel Kant và G. W. F. Hegel. Cuốn sách cố gắng khôi phục bản thể học thông qua việc phân tích Dasein, hay "*hiện hữu trong thế giới*". Nó cũng nổi bật với một loạt các từ mới và ngôn ngữ phức

tạp, cũng như cách tiếp cận mở rộng về "*tính xác thực*" như một phương tiện để nắm bắt và đối mặt với những khả năng độc đáo và hữu hạn của cá nhân.

Tồn tại và Thời gian của Martin Heidegger đã chuyển đổi triết học trong thế kỷ 20 bằng cách cố gắng hiểu ý nghĩa của sự tồn tại. Hay, như Heidegger nói, là Dasein.

Ông đặt câu hỏi: những trải nghiệm của chúng ta trong quá khứ và hiện tại, những hy vọng và nỗi sợ hãi của chúng ta về tương lai, định hình nên sự hiểu biết của chúng ta về "*hiện hữu*" như thế nào? Martin Heidegger, một triết gia với những tư tưởng khó hiểu nhưng quan trọng, đã có ảnh hưởng trong lãnh vực của mình trong thế kỷ 20. Ông sinh ra ở Đức vào năm 1889 và dành cả cuộc đời để cố gắng hiểu ý nghĩa của sự tồn tại của một vật. Điều này đã đưa ông trở thành một trong những nhà tư tưởng quan trọng nhất của thời đại mình.

Năm 1927, Martin Heidegger xuất bản cuốn "*Hiện hữu và Thời gian*", một tác phẩm đã thay đổi triết học mãi mãi. Nó hoàn toàn phá vỡ cách mọi thứ vẫn luôn được thực hiện. Trong cuốn sách này, Heidegger giới thiệu các khái niệm như Dasein (thường được dịch là "hiện hữu ở đó"), nói rằng chúng ta nên suy nghĩ về vị trí của con người trong thế giới họ đang sống.

Theo Heidegger, sự bỏ rơi đó xảy ra tất yếu trong sự tồn tại không đích thực, sự tồn tại hàng ngày và vô danh, trong đó mọi hành vi đều bị quy về cùng một mức độ, bị "*chính thức hóa*", quy ước và tầm thường. Chuyện phiếm, tò mò vu vơ và sự lập lờ là những đặc điểm của sự tồn tại, trong đó "*Người ta nói thế này*" và "*Người ta làm thế kia*" ngự trị không thể tranh cãi. Sự tồn tại vô danh chỉ đơn thuần là "*ở cùng*" với những người khác, chứ không phải là sự cùng tồn tại thực sự, điều chỉ có được thông qua việc chấp nhận một số phận chung.

Tất cả các nhà hiện sinh đều đồng ý về sự khó khăn của giao tiếp, tức là những mối quan hệ liên chủ

thể vững chắc. Jaspers có lẽ là người nhấn mạnh nhất về mối quan hệ giữa chân lý và giao tiếp. Chân lý là và có thể khác với sự tồn tại. Nhưng nếu chủ nghĩa cuồng tín và giáo điều (tuyệt đối hóa một chân lý lịch sử) được tránh, thì chủ nghĩa tương đối và chủ nghĩa hoài nghi (khẳng định tính tương đương của mọi chân lý) được tránh. Cách duy nhất còn lại là sự đối đầu liên tục giữa các chân lý khác nhau thông qua một sự giao tiếp liên chủ thể ngày càng mở rộng và sâu sắc hơn.

CHỦ NGHĨA HIỆN SINH ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỜI SỐNG VÀ VĂN HÓA CON NGƯỜI

Chủ nghĩa hiện sinh là một cách tiếp cận triết học về cuộc sống, nhấn mạnh tính độc đáo và biệt lập của trải nghiệm cá nhân trong một vũ trụ. Đây là một phong trào triết học được phổ biến vào giữa thế kỷ 20, chủ yếu thông qua các tác phẩm của Jean-Paul Sartre, Simone de Beauvoir, Martin Heidegger và Karl Jaspers. Kể từ đó, nó đã trở thành một phần quan trọng của triết học hiện đại, và các khái niệm cốt lõi của nó đã được khám phá trong văn học, phim ảnh và các phương tiện khác.

Chủ nghĩa hiện sinh là một cách tiếp cận triết học đa dạng với nhiều nhánh. Tuy nhiên, về cốt lõi, chủ nghĩa hiện sinh tập trung vào ba chủ đề chính: tự do lựa chọn, trách nhiệm với lựa chọn của mình và tầm quan trọng của việc sống đích thực. Những người theo chủ nghĩa hiện sinh chấp nhận quan niệm rằng: Con người được tự do lựa chọn cuộc sống của mình, và những lựa chọn này tất yếu đi kèm với trách nhiệm. Họ cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sống một cuộc sống đích thực, một cuộc sống phù hợp với các giá trị và niềm tin của bản thân, chứ không phải một cuộc sống bị chi phối bởi xã hội hay quy ước.

Chủ nghĩa hiện sinh đã có ảnh hưởng to lớn đến tư tưởng và văn hóa hiện đại. Mặc dù trọng tâm chính của nó là sự tồn tại của cá nhân và quyền tự do lựa chọn, nhưng nó cũng đề cập đến các chủ đề rộng hơn như chủ nghĩa hư vô, sự phi lý, tính xác thực và sự đoàn kết. Thông qua việc khám phá những chủ đề này, chủ nghĩa hiện sinh đã đặt ra một thách thức quan trọng đối với các lối sống và tư duy truyền thống. Chủ nghĩa hiện sinh là một

trường phái tư tưởng có ảnh hưởng, nghiên cứu ý nghĩa và mục đích tồn tại của con người.



Immanuel Kant (1724-1804)
Nhà triết học người Đức

Nó xuất hiện vào thế kỷ 19 và 20 như một phản ứng đối với các triết lý truyền thống, chẳng hạn như của Immanuel Kant và Georg Hegel, những người coi sự tồn tại được định sẵn bởi một quyền năng cao hơn hoặc một trật tự cố hữu. Những người theo chủ nghĩa hiện sinh bác bỏ ý tưởng này,

khẳng định rằng mỗi cá nhân có quyền tự do xác định mục đích và ý nghĩa của riêng mình.

Tuy nhiên, sự tự do này đi kèm với rất nhiều trách nhiệm và lo lắng, vì nó đòi hỏi cá nhân phải tự đưa ra quyết định mà không có sự hướng dẫn hay chỉ đạo từ bên ngoài. Trong giai đoạn đầu, chủ nghĩa hiện sinh chủ yếu được phát triển bởi các triết gia châu Âu như Søren Kierkegaard, Friedrich Nietzsche và Martin Heidegger.

Sau này, triết gia người Pháp Jean-Paul Sartre trở thành nhân vật nổi bật nhất gắn liền với chủ nghĩa hiện sinh. Sartre lập luận rằng mỗi cá nhân đều được tự do tạo ra các giá trị và ý nghĩa cuộc sống của riêng mình, và sự tự do này có thể vừa mang tính giải phóng vừa đáng sợ. Ông cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hiểu rõ môi trường sống của mình và đưa ra những quyết định có ý thức về cách sống trong đó. Các khái niệm và niềm tin chính của chủ nghĩa hiện sinh có thể được tóm gọn trong một vài nguyên tắc cốt lõi.

- Những người theo chủ nghĩa hiện sinh tin vào tự do và trách nhiệm; không bị ràng buộc bởi những quy luật hay chân lý định sẵn, có quyền lựa chọn con đường riêng của mình trong cuộc sống.
- Những người theo chủ nghĩa hiện sinh nhấn mạnh tầm quan trọng của *“sự tồn tại trước bản chất”*, nghĩa là những trải nghiệm và hành động của một người quan trọng hơn khái niệm trừu tượng hay phổ quát.
- Những người theo chủ nghĩa hiện sinh lập luận rằng mỗi cá nhân phải đối mặt với cái chết và sự tất yếu của cái chết để đạt được tự do và nhận thức bản thân thực sự.
- Những người theo chủ nghĩa hiện sinh cho rằng con người phải chấp nhận sự hỗn loạn của thế giới và nỗ lực tạo ra ý nghĩa từ nó.

Chủ nghĩa hiện sinh đã có tác động sâu sắc đến văn hóa, đặc biệt là trong văn học và điện ảnh. Trong các tiểu thuyết như *The Stranger* của Albert

Camus, các chủ đề hiện sinh như trách nhiệm cá nhân, tự do lựa chọn, sự xa lánh xã hội và chấp nhận cái chết được khám phá thông qua các nhân vật phải đối mặt với những tình huống khó khăn về đạo đức. Tương tự, các bộ phim như *The Seventh Seal* của Ingmar Bergman cũng khám phá các chủ đề hiện sinh từ góc nhìn điện ảnh.



Ernst Ingmar Bergman (1918 –2007), Đạo diễn phim và sân khấu, kiêm biên kịch người Thụy Điển và là nhà làm phim vĩ đại & quan trọng nhất trong lịch sử điện ảnh.

Chủ nghĩa hiện sinh cũng có ảnh hưởng sâu sắc đến nghệ thuật và âm nhạc, truyền cảm hứng cho các tác phẩm như sáng tác của Piet Mondrian và âm nhạc của John Coltrane. Chủ nghĩa hiện sinh đã có tác động sâu sắc đến văn hóa, đặc biệt là trong văn học và điện ảnh.

Chủ nghĩa hiện sinh đã bị chỉ trích vì nhấn mạnh vào quyền tự chủ cá nhân và thiếu quan tâm đến các vấn đề chính trị hoặc xã hội rộng lớn hơn. Các nhà phê bình cho rằng nó không giải quyết được những bất công mang tính hệ thống hoặc không đưa ra được các giải pháp cụ thể để giải quyết chúng.

Những người theo chủ nghĩa hậu hiện đại cũng chỉ trích chủ nghĩa hiện sinh vì nó nhấn mạnh vào sự lựa chọn cá nhân và bác bỏ các chân lý hoặc giá trị phổ quát. Gần đây, đã có những nỗ lực dung hòa chủ nghĩa hiện sinh với các trường phái triết học khác như chủ nghĩa Marx hay chủ nghĩa nữ quyền. Các nhà hiện sinh hy vọng sẽ mở rộng tư tưởng của mình để đưa ra những giải pháp ý nghĩa hơn cho các vấn đề đương đại.

ẢNH HƯỞNG CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN SINH

Chủ nghĩa hiện sinh đã có ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều khía cạnh của văn hóa, bao gồm văn học, điện ảnh và nghệ thuật. Nó đã truyền cảm hứng cho rất nhiều nghệ sĩ và nhà tư tưởng, và được sử dụng để khám phá những chủ đề quan trọng như cái chết, tự do, sự tha hóa và bản sắc. Trong văn học, chủ nghĩa hiện sinh đã được sử dụng để khám phá chiều sâu của ý thức con người và ý nghĩa của sự tồn tại. Các nhà văn như Franz Kafka, Jean-Paul Sartre, Albert Camus và Fyodor Dostoevsky đều đã khám phá các chủ đề hiện sinh trong các tác phẩm của họ.

Trong điện ảnh, chủ nghĩa hiện sinh đã được khám phá thông qua các chủ đề về sự tha hóa, bản sắc và tự do. Các bộ phim như *Ma Trận*, *Blade Runner* đề cập đến những chủ đề này trong nỗ lực tìm hiểu ý nghĩa sâu xa hơn của cuộc sống. Trong nghệ thuật, chủ đề hiện sinh thường được khai thác thông qua các tác phẩm trừu tượng và siêu thực, cố gắng khắc họa sự phức tạp của trải nghiệm con người. Các nghệ sĩ như Salvador Dali và Mark Rothko đã sử

dụng chủ đề hiện sinh để tạo ra những tác phẩm thách thức người xem suy nghĩ về cuộc sống theo một cách mới.

Chủ nghĩa hiện sinh cũng có ảnh hưởng đến các nhà triết học và học giả. Friedrich Nietzsche là một nhân vật chủ chốt trong sự phát triển của chủ nghĩa hiện sinh, trong khi các nhà tư tưởng khác như Martin Heidegger và Jean-Paul Sartre đã có những đóng góp quan trọng cho lĩnh vực này. Nhìn chung, chủ nghĩa hiện sinh đã có ảnh hưởng sâu sắc đến thế giới văn hóa. Nó đã được sử dụng để khám phá các chủ đề như cái chết, tự do, sự tha hóa và bản sắc trong văn học, điện ảnh, nghệ thuật, triết học và các lĩnh vực khác.

Chủ nghĩa hiện sinh đã truyền cảm hứng cho các nghệ sĩ và nhà tư tưởng khám phá chiều sâu của ý thức con người và ý nghĩa của cuộc sống. Chủ nghĩa hiện sinh là một trường phái triết học quan trọng cần được xem xét để khám phá những câu hỏi quan trọng về thân phận con người. Nó đã có ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh của văn hóa,

chẳng hạn như văn học, nghệ thuật, điện ảnh và triết học.

Chủ nghĩa hiện sinh nhấn mạnh đến tự do và trách nhiệm cá nhân, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tự đưa ra lựa chọn và sống với hậu quả. Chủ nghĩa hiện sinh cũng nhấn mạnh sự phi lý của cuộc sống và nhu cầu tìm kiếm ý nghĩa cuộc sống thông qua sự gắn kết chân thực với thế giới.

TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY VỀ BẢN THỂ CỦA CON NGƯỜI

Chủ nghĩa hiện sinh của Jaspers và Sartre

Tuy nhiên, Sartre phủ nhận sự tồn tại của giao tiếp đích thực. Theo ông, ý thức không chỉ là sự vô hiệu hóa của sự vật mà còn là sự vô hiệu hóa của người khác như là một người khác. Nhìn vào một người khác là biến họ thành một vật thể. Đó chính là ý nghĩa sâu xa của huyền thoại Medusa.

Bản thân tính dục, mà Sartre coi là một khía cạnh thiết yếu của sự tồn tại, dao động giữa bạo dâm và

khô dân, trong đó hoặc người khác hoặc chính mình chỉ là một vật thể. Trên cơ sở đó, mối quan hệ liên chủ thể rõ ràng là bất khả thi.

Heidegger: Tình cảnh con người trên thế giới

Heidegger đã chỉ ra nền tảng của mối quan hệ liên chủ thể trong nỗi sợ hãi. Khi một người quyết định trốn thoát khỏi sự tầm thường của sự tồn tại vô danh, che giấu sự hư vô của sự tồn tại, hay sự phi thực tế của những khả năng của nó, đằng sau lớp mặt nạ của những lo toan thường nhật, thì sự hiểu biết về sự hư vô đó dẫn anh ta đến việc lựa chọn khả năng duy nhất vô điều kiện và không thể vượt qua thuộc về mình: cái chết. Khả năng chết, không giống như những khả năng liên hệ anh ta với những sự vật khác và với những con người khác, cô lập anh ta.

Đó là một khả năng chắc chắn, không phải thông qua bằng chứng hiển nhiên của nó mà bởi vì nó liên tục đè nặng lên sự tồn tại. Hiểu được khả năng đó có nghĩa là quyết định cho nó, thừa nhận "*khả năng bất khả thi của bất kỳ sự tồn tại nào*" và sống vì

cái chết. Giọng điệu cảm xúc đi kèm với sự hiểu biết đó là nỗi sợ hãi, qua đó cá nhân cảm thấy mình đang “đôi mắt với ‘cái không’ của sự bất khả thi có thể có của sự tồn tại (của mình)”.

Nhưng cả sự hiểu biết về cái chết lẫn sự đi kèm cảm xúc của nó đều không mở ra một nhiệm vụ cụ thể, một cách để biến đổi hoàn cảnh của chính mình trên thế giới. Chúng chỉ cho phép người ta nhận thức được vận mệnh chung mà tất cả con người đều phải tuân theo; và do đó, chúng mang lại khả năng trung thành với vận mệnh đó và tự do chấp nhận sự tất yếu mà tất cả con người đều có chung.

Trong sự trung thành đó bao gồm tính lịch sử của sự tồn tại, tức là sự lặp lại của truyền thống, sự quay trở lại với những khả năng mà từ đó sự tồn tại đã được hình thành, sự khao khát cho tương lai những gì đã tồn tại trong quá khứ. Và trong tính lịch sử đó, không chỉ con người mà tất cả vạn vật trên thế giới đều tham gia, với tính hữu dụng và tính công cụ của chúng, và thậm chí cả toàn bộ Thiên nhiên như là trung tâm của lịch sử.

Nỗi sợ hãi không phải là nỗi sợ hãi trước một mối nguy hiểm cụ thể. Đúng hơn, đó là sự thấu hiểu đầy cảm xúc về tính hư vô của cái có thể, hay như Jaspers đã nói, về khả năng của Hư Vô. Do đó, nó có chức năng trị liệu ở chỗ nó dẫn dắt sự tồn tại của con người đến với tính chân thực của nó. Từ sự sa ngã vào tính thực tế mà mọi dự phóng đều đẩy con người vào, cá nhân chỉ có thể tự cứu mình bằng cách không phóng chiếu, tức là bằng cách dứt khoát buông xuôi bản thân vào hoàn cảnh mà anh ta đang ở hoặc bằng cách thờ ơ với bất kỳ dự phóng khả dĩ nào, về điều mà Sartre đã nói, "*Vì vậy, việc say xỉn một mình hay là lãnh đạo của các quốc gia đều như nhau.*"

Điểm then chốt của kết luận được chấp nhận rộng rãi nhất trong giới hiện sinh và thực tế thường được đồng nhất với chủ nghĩa hiện sinh, là sự đối lập giữa khả năng và thực tại. Một mặt, sự tồn tại được diễn giải theo những khả năng không phải là những khả năng thuần túy logic hay biểu hiện của sự thiếu hiểu biết của một người về những gì tồn tại, mà đúng hơn, là những khả năng hiệu quả, hay

bản thể, những khả năng cấu thành nên con người như vậy.

Mặt khác, đối lập với những khả năng theo nghĩa đó là một thực tại, một cái tự thân, một thế giới, một sự siêu việt, một sự hiện diện thực tế, không thể vượt qua và áp bức, mà đối với khả năng đó, là một Hư vô thuần túy. Mâu thuẫn mà sự đối lập đó dẫn đến trở nên rõ ràng khi cùng một thực tại được diễn giải theo những khả năng: khi bản thể của sự vật, chẳng hạn, bị thu hẹp lại thành khả năng bị sử dụng; khi bản thể của những người khác bị thu hẹp lại thành khả năng của những mối quan hệ vô danh hoặc cá nhân mà cá nhân có thể có với họ; và khi bản thể của sự siêu việt, hay của Chúa, bị thu hẹp lại thành khả năng của mối quan hệ, mặc dù không thể diễn tả và bí ẩn, giữa sự siêu việt, hay Chúa, và nhân loại.

Người ta nói rằng một chủ nghĩa hiện sinh mạch lạc nên tránh bước nhảy vọt sinh tử liên tục giữa Hữu thể và Hư vô; không nên nhầm lẫn bản chất vấn đề của sự tồn tại với sự sa ngã vào thực tế; không nên nhầm lẫn tính hữu hạn của các khả

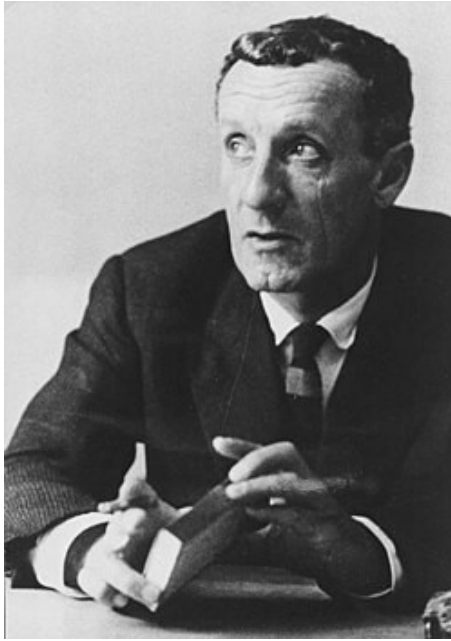
năng với sự cam chịu trước hoàn cảnh, lựa chọn với thuyết tất định, tự do bị giới hạn bởi các giới hạn của hoàn cảnh với sự thừa nhận tính tất yếu hiện hữu khắp nơi của Toàn thể.

Người ta cho rằng chủ nghĩa hiện sinh có thể hưởng lợi từ việc xem xét khoa học một cách kỹ lưỡng hơn, mà nó chỉ coi là một kiến thức chuẩn bị, chưa hoàn thiện và khách quan hóa so với sự hiểu biết đích thực về Hữu thể, mà nó coi là một phương thức tồn tại cơ bản hơn của con người trên thế giới. Khoa học ngày nay ví dụ về việc sử dụng rộng rãi và mạch lạc khái niệm khả thể trong các khái niệm chính mà nó sử dụng, đặc biệt là trong các liên ngành, trong số đó có các khái niệm như bất định, ngẫu nhiên, xác suất, mô hình, dự án, cấu trúc và điều kiện.

Abbagnano và Merleau-Ponty

Theo Merleau-Ponty, những cân nhắc về xác suất bắt nguồn từ bản thể con người, bởi vì họ được đặt trong thế giới và bị bao phủ bởi sự mơ hồ của các sự kiện. Merleau-Ponty đã viết trong cuốn *Hiện*

tượng học về nhận thức (Phénoménologie de la perception, 1945):



Maurice Merleau-Ponty (1908-1961)

Nhà triết học hiện tượng luận người Pháp

Tự do của chúng ta không phá hủy hoàn cảnh của chúng ta, mà gắn liền với nó. Hoàn cảnh mà chúng ta đang sống là một thực thể mở. Điều này ngụ ý rằng nó vừa kêu gọi các phương thức giải quyết đặc quyền, vừa tự nó bất lực trong việc đạt được một trong số chúng. Theo quan điểm đó, luôn có

một sự tự do nhất định trong các hoàn cảnh, mặc dù mức độ của nó thay đổi tùy theo từng hoàn cảnh.

Ý nghĩa của Tồn tại và sự siêu việt

Khái niệm siêu việt là một trong những tư tưởng triết học then chốt định nghĩa sự độc đáo của sự tồn tại con người. Nó nói lên khả năng của con người vượt ra ngoài những gì hữu hình và tức thời, vươn tới những cõi tư tưởng, sáng tạo và tâm linh không bị giới hạn bởi thế giới vật chất xung quanh. Siêu việt không chỉ là thoát khỏi những giới hạn của thời gian và không gian; mà là vượt qua những trải nghiệm tức thời của chính chúng ta thông qua việc sử dụng ngôn ngữ, nghệ thuật và tôn giáo, ba khía cạnh cơ bản của con người.

Về bản chất, siêu việt đề cập đến hành động vượt lên trên hoặc vượt ra khỏi những giới hạn của trải nghiệm thông thường. Trong bối cảnh triết học, nó thường được đối lập với nội tại, đề cập đến trải nghiệm được đặt nền tảng ở đây và bây giờ. Trong khi nội tại liên quan đến khoảnh khắc hiện tại và

thế giới vật chất, siêu việt là nhìn xa hơn những gì tức thời, tìm kiếm ý nghĩa và sự hiểu biết trong những cõi trừu tượng, siêu hình, hoặc thậm chí là thiêng liêng. Do đó, khái niệm siêu việt chỉ ra khả năng độc đáo của con người trong việc vượt ra khỏi thế giới vật chất và tiếp cận với những khái niệm cao hơn như đạo đức, sự tồn tại và thần thánh.

Trong số những nhà tư tưởng được nhắc đến nhiều nhất ở đây, khái niệm về sự tất yếu của Tồn tại chiếm ưu thế như là nền tảng cho các định hướng siêu hình hoặc thần học của họ. Heidegger ngày càng nhấn mạnh sự hiện diện to lớn của Hữu thể trước sự tồn tại của con người, bằng cách gán cho Hữu thể mọi sáng kiến và chỉ cho con người khả năng phó thác bản thân cho Hữu thể và cho những sự vật là phương thức của ngôn ngữ Hữu thể.

Đối với Heidegger, Hữu thể được diễn giải tốt hơn thông qua từ ngữ chỉ những điều phổ biến nhất trong cuộc sống hàng ngày hơn là thông qua việc phân tích các khả năng hiện sinh. Jaspers nhìn thấy

sự mặc khải của siêu việt trong các mật mã, tức là trong con người, học thuyết, hoặc thơ ca, tất cả đều có thể được diễn giải như biểu tượng của các tình huống hiện sinh và trên hết là các tình huống giới hạn, mà sự bất khả vượt qua của chúng, khi khơi dậy sự "đắm chìm" hoàn toàn của các khả năng con người, khiến người ta cảm nhận được sự hiện diện của siêu việt tuyệt đối.

Ở một hình thức ít triết lý hơn, Hữu thể được Marcel hiểu là bí ẩn, Louis Lavelle hiểu là hiện thực hoàn hảo đảm bảo các khả năng hiện sinh, và René Le Senne hiểu là giá trị tuyệt đối mà người ta gặp phải trong sự gần gũi tâm linh của chính mình.

Nhà thần học theo chủ nghĩa mở rộng Rudolf Bultmann

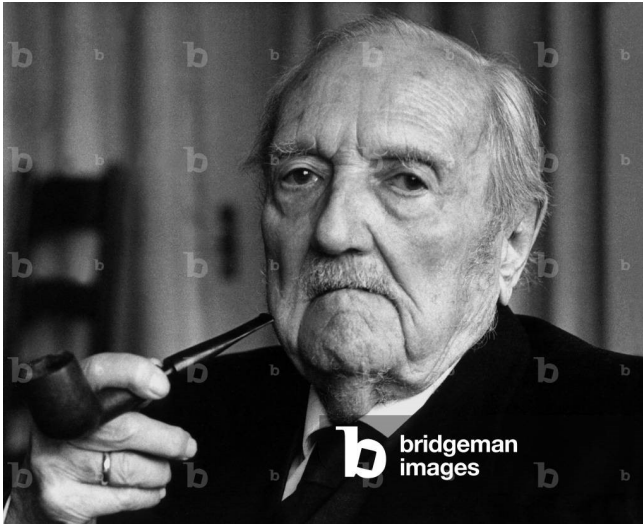
Đối với Bultmann, nhà thần học của việc phi thần thoại hóa Kitô giáo, sự tồn tại phi đích thực gắn liền với quá khứ, với thực tế, với thế giới, trong khi sự tồn tại đích thực mở ra với tương lai, với những điều không thực tế, với những điều không thuộc về thế giới, với sự kết thúc của thế giới và với

Chúa. Do đó, sự tồn tại đích thực không phải là sự tự phóng chiếu của con người vào thế giới, mà đúng hơn, là sự tự phóng chiếu của con người trong tình yêu và sự vâng phục Chúa. Nhưng sự tự phóng chiếu đó không còn là công trình của tự do con người nữa; nó là sự kiện cứu rỗi, thông qua đức tin, bước vào những khả năng tương lai của con người một cách kỳ diệu.

Trong những suy đoán thần học như vậy và những suy đoán tương tự khác, tiền đề chung của các nhà hiện sinh được thừa nhận, tức là khoảng cách giữa sự tồn tại của con người và Hữu thể. Hoặc là có sự thừa nhận khoảng cách đó, với sự tồn tại đảm nhận vai trò của ma quỷ (phương án mà Sartre và những người khác đã minh họa trước hết trong các tác phẩm văn học của họ), hoặc là sự thừa nhận sự tham gia tiềm ẩn của sự tồn tại của con người vào Hữu thể thông qua một sáng kiến tự phát của Hữu thể.

Kierkegaard trước đó đã phân biệt ba giai đoạn tồn tại mà giữa chúng không có sự phát triển hay tính liên tục mà chỉ có những khoảng cách và bước

nhảy: giai đoạn thâm mỹ là giai đoạn mà người ta sống vì khoái lạc nhất thời; giai đoạn đạo đức là giai đoạn dựa trên sự ổn định và liên tục của cuộc sống trong công việc và hôn nhân; và giai đoạn tôn giáo là giai đoạn được đặc trưng bởi đức tin, luôn là một “*sự chắc chắn đáng sợ*”, tức là một nỗi sợ hãi trở nên chắc chắn về một mối quan hệ tiềm ẩn với Chúa.



Teologo Protestante (1884-1976), Nhà thần học Đức, giáo sư Tân Ước tại Đại học Marburg.

Các giai đoạn đạo đức và tôn giáo gần như tương ứng với cái mà Heidegger và Jaspers gọi lần lượt là sự không chân thực và tính chân thực của hiện hữu. Nghệ thuật không phải là một quy tắc được các nhà hiện sinh hiện đại công nhận là một giai đoạn tự chủ; đối với họ, nó hầu như luôn là một biểu hiện thiết yếu của chính sự tồn tại. Đối với Jaspers, nó là một phương thức đọc trong tự nhiên, trong lịch sử, và trong con người, là mật mã của sự siêu việt, tức là biểu tượng phủ định mà sự siêu việt được bộc lộ.

Theo Camus, nó là một khía cạnh của sự nổi loạn của con người chống lại thế giới. Người nghệ sĩ cố gắng làm lại bản phác thảo về thế giới trước mắt mình và mang đến cho nó phong cách, tức là sự mạch lạc và thống nhất, mà nó còn thiếu. Vì mục đích đó, anh ta lựa chọn các yếu tố của thế giới và tự do kết hợp chúng để tạo ra một giá trị mà con người liên tục thoát khỏi nhưng người nghệ sĩ lại nhận thức và cố gắng cứu vãn khỏi dòng chảy của lịch sử.

Theo quan điểm đó, nghệ thuật sẽ là một cách định hình lại thế giới vượt ra ngoài những hình thức thực tế của nó, để nó có thể thể hiện những đặc điểm tiêu cực và phiền toái của chúng. Những hướng đi của nghệ thuật đương đại, vốn đã cố tình từ bỏ việc mô phỏng thực tế, tìm thấy sự biện minh trong quan điểm đó.

José Ortega y Gasset

Thần học của chủ nghĩa hiện sinh không bỏ mặc con người một khi nhận ra sự vô nghĩa của các khả năng hiện sinh, con người không thể không cam chịu với Hữu thể, mà qua một trong những biểu hiện mới của nó trên thế giới hoặc bên ngoài nó, dẫn dắt họ đến một kỷ nguyên mới. José Ortega y Gasset, nhà hiện sinh và nhà văn người Tây Ban Nha, khi xem xét các khía cạnh xã hội của hiện sinh, đã mô tả kỷ nguyên của mình bằng sự xuất hiện của quần chúng và sự xã hội hóa của con người đã dừng lại ở việc nhận ra cuộc khủng hoảng và sự bất định hoàn toàn đang chi phối tương lai của nhân loại (*La rebelión de las masas*, 1929; *Cuộc nổi loạn của quần chúng*).

Mặt khác, chủ nghĩa hiện sinh nhân văn thừa nhận chức năng tích cực và ở một mức độ nào đó quyết định mà con người có thể có trong lịch sử. Nó nhấn mạnh, như trong Merleau-Ponty, về nghĩa vụ của cá nhân trong việc gánh vác trách nhiệm của một hành động hiệu quả đối với sự biến đổi của xã hội và nói chung, của thế giới mà anh ta đang sống.



José Ortega y Gasset (1883-1955)
Nhà triết học & tiểu luận người Tây Ban Nha

Theo hướng gánh vác trách nhiệm đó, chủ nghĩa hiện sinh chuyển sang chủ nghĩa Marx, mà nó chia sẻ những chẩn đoán về sự tồn tại như mối quan hệ nguyên thủy và không thể xóa bỏ của con người với thiên nhiên và với xã hội. Trong *Critique de la raison dialectique* (1960; Phê phán Lý tính Biện chứng), Sartre đã cố gắng tổng hợp giữa chủ nghĩa hiện sinh và chủ nghĩa Marx bằng cách sửa đổi khái niệm "*dự phóng*" mà ông bảo vệ trong tác phẩm *Being and Nothingness* và bằng cách sử dụng khái niệm biện chứng theo cách hiểu của Marx.

Dự phóng mà sự tồn tại bao gồm không phải là kết quả của một lựa chọn tùy ý như Sartre đã từng khẳng định trước đây, thay vào đó, nó là một sự điều kiện hóa bởi những khả năng khách quan mà Sartre đồng nhất (cũng như Marx) với "*những điều kiện vật chất của sự tồn tại*". Tuy nhiên, dự án vẫn là của một cá nhân cụ thể với một ý thức duy nhất, nhưng là của một ý thức cố gắng trở nên toàn diện, hoặc tham gia vào mối quan hệ với những người khác để cùng với những người khác tạo thành những nhóm người ngày càng toàn diện hơn.

Theo cách đó, nó hướng tới một sự toàn diện hóa hoàn chỉnh và dứt khoát mà không cần viện dẫn. Lý trí biện chứng chính xác là một quá trình toàn diện hóa ngày càng tăng như vậy; và hơn nữa, nó trở thành nhân vật chính thực sự của lịch sử và trở thành thứ mà tự do nội tâm của bất kỳ cá nhân nào tham gia vào lịch sử được đồng nhất.

Từ việc bảo vệ tự do của cá nhân, Sartre đã chuyển sang bảo vệ tính tất yếu biện chứng tuyệt đối của lịch sử mặc dù nó được nội tâm hóa và được sống bởi các cá nhân. Một dự án lịch sử về đời sống con người, cố gắng loại bỏ những đặc điểm của sự giả tạo hoặc sự xa lánh khỏi hiện hữu. Một dự án có thể đưa chủ nghĩa hiện sinh và chủ nghĩa Marx xích lại gần nhau, cuối cùng lại đánh mất, dưới hình thức đó, tính chất mạo hiểm và vấn đề của nó, cũng như nhận thức về các điều kiện và phương thức hiện thực hóa nó.

Những đặc điểm đó cũng bị mất đi trong “*dự án siêu việt*” về một xã hội mới do một trong những nhà lãnh đạo của Tân Tả, triết gia người Mỹ gốc Đức Herbert Marcuse, xây dựng. Trong khi nhấn

mạnh yêu cầu “*dự án siêu việt*” phải “*phù hợp với những khả năng thực tế mở ra ở cấp độ văn hóa vật chất và trí tuệ đã đạt được*”, Marcuse đã giao phó việc hiện thực hóa nó cho một Lý trí phi nhân cách và chiêm nghiệm, điều này không thể không mời gọi “*sự từ chối vĩ đại*” của xã hội đương đại.

Phát triển theo những hướng khác nhau và đối lập, chủ nghĩa hiện sinh đã cung cấp cho triết học và toàn bộ nền văn hóa đương đại những công cụ khái niệm, mà bản chất và kỹ thuật sử dụng vẫn chưa được làm rõ. Ví dụ như các thuật ngữ như “*tính vấn đề*”, “*cơ hội*”, “*điều kiện*”, “*lựa chọn*”, “*tự do*” và “*dự án*”.

Mặc dù những công cụ như vậy có thể được sử dụng hữu ích cho việc diễn giải sự tồn tại, tức là định hướng nghiên cứu triết học trong các lĩnh vực nhận thức luận, đạo đức học, mỹ học, giáo dục và chính trị, nhưng điều không thể thiếu là trực mà chúng xoay quanh, tức là “*khả năng*” phải được trao cho một địa vị bản thể học riêng, không quy giản nó thành Hư vô hay Hữu thể.

Hơn nữa, điều không thể thiếu là một dữ liệu tích cực phải được nhận thức trong khả năng, một dữ liệu có thể kiểm chứng bằng các kỹ thuật phù hợp và, tuy không đưa ra những đảm bảo chắc chắn, nhưng cho phép người ta dự đoán và hành động trên thế giới với những rủi ro được tính toán và với một niềm tin thận trọng.



*Pieter Cornelis "Piet" Mondrian (1872-1944)
tác phẩm của Mondrian được xây dựng theo
trường phái "Tân tạo hình" (Neo-Plasticism)*

TỔNG KẾT:

Nội dung trong sách này được nghiên cứu và góp nhặt từ nhiều tài liệu tham khảo qua nhiều thể loại gồm: sách, báo, website, Internet, v.v... nói về một thời đại khoảng giữa thế kỷ thứ VIII và thế kỷ thứ II trước Công nguyên, một thời đại mà các tôn giáo lớn và các triết gia vĩ đại của phương Đông xuất hiện như Khổng Tử, Lão Tử, Áo nghĩa thư, Đức Phật, Zoroaster, các nhà tiên tri vĩ đại của Israel, Hy Lạp, thời đại của Homer và triết học cổ điển, cũng như Thucydides và Archimedes. Thời đại mà con người đang sống là thời đại của khoa học, công nghệ và là khởi đầu của một thời đại mới, là vận mệnh đích thực của con người, là thời đại mà lần đầu tiên con người nhận thức được sự tồn tại của chính mình và về những giới hạn của mình.

Chủ nghĩa hiện sinh hình thành khi những luồng tư tưởng triết học của một nhóm các triết gia xuất hiện gồm nhà tiểu luận người Pháp Michel de Montaigne trong thế kỷ 16, nhà toán học người Pháp Blaise Pascal trong thế kỷ 17 khi họ bàn về bản chất con người trong tác phẩm của họ qua lời

tuyên bố bất hủ của Socrates: "*hãy tự biết mình*". Sau đó, một số các nhân vật như Montaigne, Pascal, Marie Maine de Biran, F.W.J von Schelling, Dilthey, Martin Heidegger, Jean Paul Sartre, Simone de Beauvoir thuộc thế kỷ 19 & 20 cũng được lần lượt nhắc đến về những nhận định và tư duy của họ về học thuyết hiện sinh.

Trong thời kỳ này, Soren Kierkegaard được coi là ông tổ của chủ nghĩa hiện sinh khi ông đưa ra lý thuyết rằng mỗi con người là một cá nhân, chứ không phải xã hội hay tôn giáo. Mỗi cá nhân phải chịu trách nhiệm cho cuộc sống, sống với sự "*chân thành*" và "*đích thực*" của chính mình. Con người không đơn thuần là chủ thể tư duy, mà còn là chủ thể hành động, cảm nhận, và sự sống.

Tuy nhiên, có nguồn tin rằng chủ nghĩa hiện sinh (L'existentialisme) được đặt ra bởi nhà triết học công giáo người Pháp Gabriel Marcel vào giữa những năm 1940. *L'existentialisme est un humanisme* (Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản) đã đóng vai trò quan trọng trong việc phổ biến tư tưởng hiện sinh.

Mặt khác, một số học giả cho rằng thuật ngữ hiện sinh chỉ được sử dụng cho phong trào văn hóa ở Châu Âu trong những năm 1940 và 1950, và thuật ngữ này đã gắn liền với những tác phẩm của các triết gia như Jean-Paul Sartre, Simone de Beauvoir, Maurice Merleau-Ponty và Albert Camus. Tuy nói vậy, nhưng đến thời của Kierkegaard hay thời của Socrates, thì các học giả khác đã sử dụng thuật ngữ hiện sinh một cách bao trùm và gắn liền với quan điểm triết học của Jean-Paul Sartre.

Những đóng góp của Jean Pau Sartre cho văn học đáng kể thông qua 2 lãnh vực triết học và văn học. Ông nhấn mạnh một cách sống động sự tự do, trách nhiệm và sự bội tín. Ông đã khám phá thân phận con người thông qua tiểu thuyết, kịch và tiểu luận một cách hiệu quả. Sartre đã khắc họa những nhân vật đối mặt với sự lựa chọn và phi lý một cách hấp dẫn, chuyển tiếp và kết nối tư duy, tự sự, tác động văn hóa một cách liền mạch.

Những trang kế tiếp nói về chủ nghĩa mở rộng của Kierkegaard và Nietzsche. Họ tập trung vào trải nghiệm chủ quan của con người hơn là những

chân lý khách quan của toán học và khoa học. Tiếp theo là sự tái hiện ý tưởng của chủ nghĩa hiện sinh do một số nhà văn và triết gia đã làm rõ nghĩa thêm các ý tưởng của chủ nghĩa hiện sinh và tái hiện những ý tưởng để chúng trở thành sâu sắc và đa dạng, không bị gián đoạn, không mâu thuẫn. Nó tạo nên sự liên tục và thống nhất trong cả vật chất và trừu tượng, nhằm diễn tả sự hoàn hảo của chủ nghĩa hiện sinh. Những nhân vật được nhắc đến như Jean Paul Sartre và Albert Camus, Henri Bergson, Edmund Husserl và Martin Heidegger. Miguel De Unamuno Y Jugo, Ortega Y, Gasset Lev Shestov, Nikolai Berdyaev, v.v...

Chương 5, đề cập đến chủ nghĩa hiện sinh như một phong trào văn học hiện đại, xuất hiện vào đầu thế kỷ 20 chú trọng vào 3 tiêu đề: Sự lựa chọn, tự do và trách nhiệm. Phong trào này nhấn mạnh vào nhận thức chủ quan, đạo đức và sự đối đầu với cái chết. Phong trào nghiên cứu về bản sắc, mục đích và tính xác thực, bác bỏ các khuôn khổ xã hội hoặc tôn giáo áp đặt.

Trong phần nói về sự ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện sinh qua tác phẩm & tác giả đã đề cập đến Soren Kierkegaard (1813–1855), nhà thần học Luther người Đan Mạch. Ông là triết gia, thi sĩ, nhà phê bình xã hội và là tác giả tôn giáo được đông đảo giới học giả coi là triết gia hiện sinh đầu tiên. Các tác phẩm của ông nhấn mạnh đáng kể đến đức tin, sự tuyệt vọng và tính chân thực.

Kierkegaard cũng đã làm nổi bật sự căng thẳng giữa trách nhiệm cá nhân và mối quan hệ thiêng liêng. Ông đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến các nhà văn sau này bằng cách nhấn mạnh chân lý chủ quan. Ảnh hưởng của ông đã liên tục vượt ra ngoài triết học, xâm nhập vào văn học và là trung tâm của bản sắc triết học & văn học của chủ nghĩa hiện sinh ngày nay.

Sau Kierkegaard, bản thể và tác động văn học của Heidegger, đã làm phong phú văn học hiện sinh, việc ông khám phá khái niệm “*bản thể*” đã chuyển đổi sâu sắc trí tưởng tượng văn học. Chủ nghĩa hiện sinh đã kết hợp hiệu quả các khái niệm của ông, Heidegger nhấn mạnh tính chân thực, tính

thời gian và câu hỏi về bản thể. Văn học phản ánh cuộc đấu tranh cho sự tồn tại đích thực trong thời gian.

Theo sau là Camus và phi lý trong tiểu thuyết. Nietzsche trong chủ nghĩa hiện sinh bác bỏ các giá trị tuyệt đối và đã truyền cảm hứng sâu sắc cho các nhà văn hiện đại. Với Nietzsche, ông luôn nhấn mạnh đến tự do, sáng tạo và vượt qua bản thân.

Fyodor Dostoevsky đã tiên liệu chủ nghĩa hiện sinh trong các tiểu thuyết của mình, các nhân vật luôn phải đối mặt với tự do, tuyệt vọng, trách nhiệm đạo đức, sự xa lánh và sự im lặng thiêng liêng một cách sâu sắc. Chủ nghĩa hiện sinh bắt nguồn từ tiểu thuyết của Dostoevsky, ông khắc họa xung đột nội tâm giữa đức tin, sự hoài nghi và tự do.

Chương 7 nhận định về khái niệm và chức năng của sự lựa chọn qua các khái niệm về sự tự do, lo âu, đau khổ, lánh xa, giận dữ, sợ hãi, tuyệt vọng, v.v... một cách mạch lạc giúp chúng ta hiểu rõ hơn

về chủ nghĩa hiện sinh với chức năng của tự do lựa chọn và trách nhiệm của con người.

Những chỉ trích về chủ nghĩa hiện sinh cũng được nhắc đến, trong đó Walter Kaufmann cho rằng: "*các phương pháp vô căn cứ sâu sắc và sự khinh miệt nguy hiểm cho lý do đã trở nên quá nổi bật trong triết học hiện sinh.*" Chủ nghĩa hiện sinh trong văn học nghệ thuật được nhắc đến ở chương 11 như chủ nghĩa hiện sinh trong văn học, thi ca, phim ảnh, văn học nữ quyền, văn học hậu hiện đại, tiểu thuyết đương đại. Và chương cuối cùng, chương 12 kết thúc với bản thể luận hiện sinh & cấu trúc bản thể của sự tồn tại con người.

Tại Nam Việt Nam, sau năm 1963 chủ nghĩa hiện sinh du nhập vào miền Nam và có ảnh hưởng đến tầng lớp trí thức chuộng tư duy phóng khoáng, hay văn học cởi mở. Một mặt, không thể chối cãi rằng nó dẫn đến phản ứng "*nổi loạn*", "*tận hưởng cuộc đời*" của một số trí thức, hay thanh niên theo tây học theo phong trào văn học cởi mở.

Mặt khác, nó gọi lên những suy tư, trăn trở về thân phận con người, ý thức trách nhiệm trước tình cảnh đất nước và chọn lựa thái độ ứng xử cũng như hành động nhập cuộc vì tha nhân. Có thể nói chủ nghĩa hiện sinh đã đáp ứng nổi ưu tư của con người và khao khát tự do, nhu cầu về mặt tinh thần của mình trong hoàn cảnh chiến tranh, khiến một số trí thức mang tư duy hiện sinh cá nhân chủ nghĩa.

Lịch sử sau 1975, triết học hiện sinh được du nhập trở lại Việt Nam và hấp dẫn giới trung lưu, trong bối cảnh một nền kinh tế thị trường gây phân hóa xã hội. Nhà nước Việt Nam lúc này theo chính sách cải tổ kinh tế, "*đổi mới*", xu hướng theo Liên Xô áp dụng politico détente et perestroika. Triết học hiện sinh được sống lại trong xã hội cũng như tư duy con người, cá nhân chủ nghĩa vực dậy (*l'individualisme s'est naturellement développé*).

Tư tưởng hiện sinh ảnh hưởng xã hội, được du nhập trở lại Việt Nam và hấp dẫn giới thanh niên nam nữ thuộc lớp giới trung lưu, trong bối cảnh

một nền kinh tế thị trường ảnh hưởng của triết học hiện sinh đã gây ảnh hưởng phân hóa xã hội.

*Khánh Lan nghiên cứu và sưu tầm
California, April 2026*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Tiểu luận - Triết học và tâm lý học hiện sinh:*
- <https://www.studocu.vn/vn/document/dai-hoc-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van-dai-hoc-quoc-gia-thanh-pho-ho-chi-minh/tam-ly-hoc-dai-cuong/tieu-luan-chu-de-8-triet-hoc-tam-ly-hoc-hien-sinh/99480644>
- *THỂ TÍNH HIỆN SINH và THỜI GIAN trong ĐOẠN-TRƯỜNG-TÂN-THANH của NGUYỄN DU - (Võ Công Liêm):*
- http://chimviet.free.fr/thoidai/vocongliem/vcln080_TheTinhHienSinh.htm
- *Thuyết hiện sinh qua tư tưởng triết gia, Võ Công Liêm:*
- <https://vanthonhactrieuchau.blogspot.com/2022/08/thuyet-hien-sinh-qua-tu-tuong-triet-gia.html>

- *Thuyết hiện sinh từ triết học đến văn chương, Liễu Trương:*
- <https://tranthinguyetmai.wordpress.com/2023/03/31/thuyet-hien-sinh-tu-triet-hoc-den-van-chuong/>
- *Chủ nghĩa hiện sinh: Sự hình thành và phát triển:*
- <https://trancongthang.com/chu-nghia-hien-sinh/>
- *Chủ nghĩa hiện sinh (existentialism), hay thuyết hiện sinh:*
- <https://spiderum.com/bai-dang/Chu-nghia-Hien-sinh-Cuoc-doi-la-vo-nghia-ga9>
- *THUYẾT HIỆN SINH QUA TƯ TƯỞNG TRIẾT GIA- Võ Công Liêm:*
- http://chimviet.free.fr/thoidai/vocongliem/vcln077_ThuyetHienSinh2.htm
- *Hư Vô qua Tư duy triết học, Võ Công Liêm:*
- http://chimviet.free.fr/thoidai/vocongliem/vcln067_HuVo.htm
- *Triết học Martin Heidegger "Sự thật của hiện hữu", Võ Công Liêm:*
<https://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=22689>
- *Tiểu sử, chủ nghĩa hiện sinh, đóng góp và tác phẩm của Jean-Paul Sartre:*

- [https://vi.thpanorama.com/articles/filosofa/jean-paul-sartre-biografia-existencialismo-
aportes-y-obras.html](https://vi.thpanorama.com/articles/filosofa/jean-paul-sartre-biografia-existencialismo-aportes-y-obras.html)
- *Chỉ có Công Lý khi có Tự Do, Nguyễn Hữu Liêm”*
- *Giới thiệu Lý Thuyết Công Lý của John Rawls**
- <https://tapchitriet.com/?p=622>
- *NHỮNG TƯ TƯỞNG GIA VĨ ĐẠI
PHƯƠNG ĐÔNG, Tác giả: Ian P. McGreal*
- [https://thuvienhoasen.org/a37337/nhung-
tu-tuong-gia-vi-dai-phuong-dong](https://thuvienhoasen.org/a37337/nhung-tu-tuong-gia-vi-dai-phuong-dong)
- *J.P.Sartre và chủ nghĩa hiện sinh:*
[https://www.trithoc.info/2013/03/jpsartre-
va-chu-nghia-hien-sinh.html](https://www.trithoc.info/2013/03/jpsartre-va-chu-nghia-hien-sinh.html)
- *TỔNG QUAN TRIẾT HỌC CỦA
NIETZSCHE, Nguyễn Thanh Giản*
- [https://thuvienhoasen.org/a16926/tong-
quan-triet-hoc-cua-nietzsche](https://thuvienhoasen.org/a16926/tong-quan-triet-hoc-cua-nietzsche)
- *MARTIN HEIDEGGER: SỰ THẬT CỦA
HIỆN HỮU, VÕ CÔNG LIÊM:*
[https://www.art2all.net/tho/vocongliem/hei-
degger.html](https://www.art2all.net/tho/vocongliem/heidegger.html)



Khánh Lan

Tác phẩm đã xuất bản:

- *Đời Nét Về 10 Tác Giả Âu Mỹ Cận Đại*–2020
- *Truyện dài: Dì Vàng Khôn Người*–2020
- *Tuyển Tập Truyện Ngắn*–2020
- *Tuyển Tập Trình Thám*–2020
- *Những Bài Thu Tiêu Biểu Trong Làng Thi Ca Việt Nam*–2021
- *Tìm Hiểu Tam Giáo Đồng Nguyên*–2022
- *Phân Tâm Học và Đài Sống*–2022
- *Sinh Làm Thê Kỳ*–2024
(*Hồi Kỳ Của Một Linh Hồn Lạc Lỡng*)
- *Born in the Wrong Century*
(*Memoirs of a Misplaced Soul*)
- *Thi Tập Bóng Thời Gian*–2024
- *Tuyển Tập Nghiên Cứu và Sáng Tác Âm Nhạc*–2024
- *Những Đứa Trẻ Lạc Loài*–2025
- *The Unwanted Children*–2025
- *Tìm Hiểu Triết Siêu Hình Học*–Book 1–2026 – (*Nghiên cứu*)
- *Chủ Nghĩa Hiện Sinh*–Book 2–2026 – (*Nghiên cứu*)



